

# **TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT THANH TRA NĂM 2025 CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 01 NĂM 2026**





**FDVN LAW FIRM**  
Tài liệu nghiệp vụ

## MỤC LỤC

### TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT THANH TRA NĂM 2025

STT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NỘI DUNG	TRANG
1.	Luật Thanh tra năm 2025	25/06/2025	01/07/2025		01 - 30
2.	Thông tư 04/2025/TT-TTCP	28/08/2025	28/08/2025	Thông tư hướng dẫn việc xây dựng Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hằng năm.	31 – 53
3.	Thông tư 11/2025/TT-TANDTC	29/09/2025	15/11/2025	Thông tư quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân.	54 – 126
4.	Nghị định 216/2025/NĐ-CP	05/08/2025	05/08/2025	Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra.	127 – 152
5.	Nghị định 217/2025/NĐ-CP	05/08/2025	05/08/2025	Nghị định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.	153 – 161
6.	Nghị định 273/2025/NĐ-CP	16/10/2025	20/10/2025	Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân..	162 – 174
7.	Nghị định 284/2025/NĐ-CP	03/11/2025	06/11/2025	Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng	175 – 184



QUỐC HỘI

-----

Luật số: 84/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

FDVN LAW FIRM  
Tài liệu nghiệp vụ

## LUẬT THANH TRA

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;  
Quốc hội ban hành Luật Thanh tra.*

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Thanh tra* là hoạt động xem xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị xử lý của cơ quan thanh tra đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.
- Người tiến hành thanh tra* bao gồm người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra.
- Định hướng chương trình thanh tra* là văn bản xác định phương hướng và trọng tâm hoạt động thanh tra trong 01 năm do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ.
- Kế hoạch thanh tra* là văn bản xác định nhiệm vụ chủ yếu về thanh tra trong 01 năm do Thủ tướng cơ quan thanh tra ban hành để thực hiện Định hướng chương trình thanh tra và phục vụ yêu cầu quản lý.
- Kế hoạch tiến hành thanh tra* là văn bản xác định cụ thể nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời gian thanh tra và cách thức tổ chức thực hiện một cuộc thanh tra do Trưởng đoàn thanh tra xây dựng và được người ra quyết định thanh tra phê duyệt.
- Phạm vi thanh tra* là giới hạn cụ thể về nội dung, đối tượng và thời kỳ thanh tra được xác định trong quyết định thanh tra.
- Đối tượng thanh tra* là cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự thanh tra được xác định trong quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra.
- Nội dung thanh tra* là việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- Thời kỳ thanh tra* là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc thanh tra.

10. *Thời hạn thanh tra* là khoảng thời gian được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

11. *Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra* là việc theo dõi, xem xét, đánh giá việc chấp hành pháp luật, tuân thủ chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử, ý thức kỷ luật và việc thực hiện nhiệm vụ được giao của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra.

12. *Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra* là việc xem xét, đánh giá để đưa ra nhận xét, kiến nghị nhằm hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra.

13. *Kết luận thanh tra* là văn bản do người ra quyết định thanh tra ký ban hành để đánh giá, kết luận và kiến nghị về nội dung đã thanh tra.

14. *Quyết định xử lý về thanh tra* bao gồm quyết định của người tiến hành thanh tra để thực hiện quyền trong hoạt động thanh tra và quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan thanh tra để thực hiện kết luận thanh tra.

### **Điều 3. Mục đích hoạt động thanh tra**

Hoạt động thanh tra nhằm phát hiện hạn chế, bất cập trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền có giải pháp, biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần kiểm soát quyền lực; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

### **Điều 4. Nguyên tắc hoạt động thanh tra**

1. Tuân theo pháp luật, dân chủ, công khai, khách quan, kịp thời, chính xác.
2. Không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.
3. Không trùng lặp về phạm vi, thời gian giữa các cơ quan thanh tra, giữa cơ quan thanh tra với cơ quan kiểm toán nhà nước; không trùng lặp trong việc thực hiện quyền khi tiến hành thanh tra.

### **Điều 5. Chức năng của cơ quan thanh tra**

Cơ quan thanh tra có chức năng giúp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tiến hành thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

### **Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra**

1. Cố ý không ra quyết định thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật phải tiến hành thanh tra; thanh tra không đúng thẩm quyền, không đúng với nội dung quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra đã được phê duyệt.
2. Nhận hối lộ, môi giới hối lộ, đưa hối lộ trong hoạt động thanh tra; lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; lạm quyền trong quá trình tiến hành thanh tra.
3. Bao che, cố ý bỏ lọt hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; cố ý kết luận sai sự thật, không có căn cứ pháp luật; cố ý quyết định, xử lý trái pháp luật;

không kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm được phát hiện qua thanh tra đến cơ quan điều tra theo quy định; không xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; không xử lý hoặc kiến nghị xử lý, thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát, lãng phí được phát hiện qua thanh tra theo quy định.

4. Tiết lộ thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc thanh tra khi kết luận thanh tra chưa được công khai.

5. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra; tác động làm sai lệch kết quả thanh tra, kết luận, kiến nghị thanh tra.

6. Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp không kịp thời, không đầy đủ, không trung thực, thiếu chính xác; chiếm đoạt, tiêu hủy, làm sai lệch tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra.

7. Chống đối, cản trở, mua chuộc, đe dọa, trả thù, trù dập người tiến hành thanh tra, người giám sát, người thẩm định, người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra.

8. Hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của luật.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA**

#### **Điều 7. Cơ quan thanh tra**

1. Thanh tra Chính phủ.

2. Thanh tra tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Thanh tra tỉnh).

3. Cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

4. Thanh tra Cơ yếu; cơ quan thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế).

5. Tổ chức và hoạt động cụ thể của cơ quan thanh tra quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này do Chính phủ quy định.

#### **Điều 8. Thanh tra viên**

1. Thanh tra viên là người được xếp hoặc bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên trong các cơ quan thanh tra để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn chung để xếp hoặc bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên gồm:

a) Là công chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu, trừ trường hợp Chính phủ quy định khác đối với Thanh tra viên của Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế;

b) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức tốt; có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có kiến thức quản lý nhà nước, chuyên môn phù hợp và am hiểu pháp luật.

3. Thanh tra viên bao gồm các ngạch sau đây:
  - a) Thanh tra viên;
  - b) Thanh tra viên chính;
  - c) Thanh tra viên cao cấp.
4. Thanh tra viên được cấp, sử dụng trang phục, thẻ thanh tra.
5. Thanh tra viên phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Mục 1. THANH TRA CHÍNH PHỦ**

### **Điều 9. Vị trí, chức năng của Thanh tra Chính phủ**

1. Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi cả nước; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.
2. Thanh tra Chính phủ có Tổng Thanh tra Chính phủ, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ, thanh tra viên và công chức, viên chức.

### **Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ**

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra Chính phủ giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
  - a) Xây dựng chính sách, pháp luật về thanh tra;
  - b) Xây dựng Định hướng chương trình thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
  - c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ; hướng dẫn Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh xây dựng kế hoạch thanh tra và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra;
  - d) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ không có Thanh tra Bộ;
  - đ) Thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ không có Thanh tra Bộ;
  - e) Thanh tra vụ việc phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước của nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
  - g) Thanh tra việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp;
  - h) Thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
  - i) Thanh tra khi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị;
  - k) Thanh tra vụ việc khác khi được Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền giao;
  - l) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra

được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh và quyết định xử lý sau thanh tra khi cần thiết;

m) Thanh tra lại vụ việc đã có kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

n) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ;

o) Phối hợp với Kiểm toán nhà nước để xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước; hướng dẫn các cơ quan thanh tra trong việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước;

p) Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra, cấp chứng chỉ nghiệp vụ thanh tra;

q) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra.

2. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

### **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Thanh tra Chính phủ**

1. Tổng Thanh tra Chính phủ là thành viên Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ giúp Tổng Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổng Thanh tra Chính phủ.

2. Trong lĩnh vực thanh tra, Tổng Thanh tra Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; lãnh đạo Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra; ban hành kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ và tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện;

d) Quyết định việc thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Quyết định việc thanh tra theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử người có chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ khi cần thiết;

g) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ có Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc thanh tra đối với vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

h) Quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra

được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

i) Xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước, giữa hoạt động của các cơ quan thanh tra;

k) Xem xét, xử lý những vấn đề liên quan đến công tác thanh tra mà Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước không đồng ý với Thủ trưởng cơ quan thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước không đồng ý thì Tổng Thanh tra Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

l) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên được phát hiện qua thanh tra;

m) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên được phát hiện qua thanh tra; báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nội dung trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên được phát hiện qua thanh tra;

n) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra, trừ trường hợp đã kiến nghị theo quy định tại điểm l và điểm m khoản này;

o) Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấn chỉnh, khắc phục sai phạm trong ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý do Thanh tra Chính phủ phát hiện qua thanh tra;

p) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

## **Mục 2. THANH TRA BỘ QUỐC PHÒNG, THANH TRA BỘ CÔNG AN, THANH TRA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

### **Điều 12. Vị trí, chức năng**

1. Giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Chịu sự chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

2. Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên và công chức khác.  
Chánh Thanh tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi có ý kiến bằng văn bản của Tổng Thanh tra Chính phủ.

### **Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn**

1. Trong lĩnh vực thanh tra, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tham mưu, xây dựng trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành và hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- b) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho ý kiến về chủ trương, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;
- c) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- d) Thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- đ) Thanh tra vụ việc khác khi được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ giao;
- e) Thanh tra lại vụ việc đã có kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của mình và quyết định xử lý về thanh tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;
- h) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của quyết định xử lý sau thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với vụ việc thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ khi cần thiết;
- i) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra.

2. Giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

### **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra**

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ; lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
2. Chỉ đạo việc xây dựng; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;
3. Quyết định việc thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
4. Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

5. Xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các cơ quan thanh tra; báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các cơ quan thanh tra;
6. Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ theo thẩm quyền việc thi hành quyết định trái pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ được phát hiện qua thanh tra;
7. Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra;
8. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra;
9. Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

### **Mục 3. THANH TRA TỈNH**

#### **Điều 15. Vị trí, chức năng của Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

2. Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi có ý kiến bằng văn bản của Tổng Thanh tra Chính phủ.

#### **Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh**

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về chủ trương, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;
- b) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị, cá nhân thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- c) Thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- d) Thanh tra việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu, trừ trường hợp Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra;
- đ) Thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- e) Thanh tra vụ việc khác khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;
- g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh, quyết định xử lý về thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh;
- h) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức Thanh tra tỉnh;
- i) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra.

2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

### **Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh**

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; lãnh đạo Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
2. Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;
3. Quyết định việc thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cử người có chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh khi cần thiết;
5. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, chấn chỉnh, khắc phục sai phạm trong ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý do Thanh tra tỉnh phát hiện qua thanh tra;
6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra;
7. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra;
8. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra.

### **Chương III**

### **HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

**Điều 18. Xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra**

1. Chậm nhất là ngày 30 tháng 9 hằng năm, Tổng Thanh tra Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra của năm sau; chậm nhất là ngày 15 tháng 10 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm phê duyệt.

Căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra đã được phê duyệt, Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra hằng năm.

2. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra phải căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ, yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực và địa phương.

Chậm nhất là ngày 15 tháng 11 hằng năm, Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm ban hành kế hoạch thanh tra của cơ quan mình và gửi cho các cơ quan thanh tra để xử lý chồng chéo, trùng lặp.

Chậm nhất là ngày 20 tháng 11 hằng năm, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, Chánh Thanh tra Bộ Công an, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Chánh Thanh tra tỉnh trình Thủ tướng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra.

Chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hằng năm, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản đối với kế hoạch thanh tra; Chánh Thanh tra ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến.

3. Kế hoạch thanh tra được gửi ngay đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Thanh tra Chính phủ, cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan, tổ chức có liên quan và thông báo đến đối tượng thanh tra.

### **Điều 19. Hình thức thanh tra**

1. Hoạt động thanh tra được thực hiện theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch thanh tra đã được ban hành theo quy định.

Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền thanh tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, cấp có thẩm quyền giao hoặc đề nghị.

2. Hoạt động thanh tra được tiến hành trực tiếp, trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử. Hoạt động thanh tra trực tuyến, từ xa được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 20. Thời hạn thanh tra**

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:

a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá 60 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày; trường hợp đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn lần thứ hai không quá 20 ngày;

b) Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra tỉnh tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở

miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 25 ngày;

c) Cuộc thanh tra do Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế và các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành không quá 30 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày.

2. Thời gian tạm dừng thanh tra quy định tại Điều 30 của Luật này không tính vào thời hạn thanh tra.

### **Điều 21. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra**

1. Chuẩn bị thanh tra:

- a) Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra;
- b) Ban hành quyết định thanh tra;
- c) Xây dựng và gửi đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo;
- d) Thông báo về việc công bố quyết định thanh tra.

2. Tiến hành thanh tra trực tiếp:

- a) Công bố quyết định thanh tra;
- b) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra;
- c) Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu;
- d) Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Kết thúc cuộc thanh tra:

- a) Báo cáo kết quả thanh tra;
- b) Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra;
- c) Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra;
- d) Ban hành kết luận thanh tra;
- đ) Công khai kết luận thanh tra.

### **Điều 22. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra**

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Yêu cầu, đề nghị cơ quan thanh tra tiến hành thanh tra trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc để đáp ứng yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;
- b) Bảo đảm hoạt động của cơ quan thanh tra; không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra;
- c) Xử lý kịp thời kiến nghị về thanh tra và chỉ đạo, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn thanh tra, bảo đảm nguyên tắc hoạt động thanh tra, bảo đảm cuộc thanh tra được thực hiện đúng pháp luật, đúng mục đích, yêu cầu; giải quyết kịp thời các kiến nghị của Đoàn thanh tra và các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra.

3. Trưởng đoàn thanh tra là người đứng đầu Đoàn thanh tra, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng phạm vi, nội dung, tiến độ thanh tra

theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra; chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về hoạt động của Đoàn thanh tra.

### **Điều 23. Bảo đảm kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động thanh tra**

1. Hoạt động thanh tra thực hiện theo chế độ thủ trưởng. Thành viên Đoàn thanh tra phải chấp hành quyết định, chỉ đạo của Trưởng đoàn thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải chấp hành quyết định, chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có quyền bảo lưu ý kiến về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra, trước pháp luật về việc bảo lưu của mình.

### **Điều 24. Xử lý vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra**

1. Người tiến hành thanh tra không hoàn thành nhiệm vụ thanh tra hoặc cố ý bỏ lọt hoặc phát hiện hành vi vi phạm mà không xử lý, không kiến nghị việc xử lý hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật về thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp sau khi kết thúc thanh tra mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện vụ việc có vi phạm pháp luật xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc với cá nhân đã được thanh tra về cùng một nội dung mà người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có lỗi thì phải chịu trách nhiệm; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Đoàn thanh tra đã phát hiện và báo cáo về vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng người ra quyết định thanh tra không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền thì Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thành viên Đoàn thanh tra đã phát hiện và báo cáo về vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng Trưởng đoàn thanh tra không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền thì thành viên đó không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, Trưởng đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

### **Điều 25. Thanh tra lại**

1. Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong các dấu hiệu vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra;
- b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra;
- c) Nội dung trong kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra;
- d) Người tiến hành thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;
- đ) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra nhưng chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

2. Thời hiệu thanh tra lại là 02 năm kể từ ngày ban hành kết luận thanh tra.
3. Khi có căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan thanh tra cấp trên tiến hành thanh tra lại đối với kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra cấp dưới; đối với kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.
4. Thời hạn thanh tra lại không vượt quá thời hạn thanh tra quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.
5. Kết luận thanh tra lại phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này và phải xác định rõ trách nhiệm của cơ quan thanh tra, người tiến hành thanh tra của cuộc thanh tra trước đó.
6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 26. Ban hành quyết định thanh tra**

1. Việc ban hành quyết định thanh tra phải dựa trên một trong các căn cứ sau đây:
  - a) Kế hoạch thanh tra;
  - b) Yêu cầu, đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, cấp có thẩm quyền;
  - c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
  - d) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;
  - đ) Căn cứ khác có liên quan theo quy định của luật.
2. Thủ trưởng cơ quan thanh tra căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định thanh tra.
3. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung sau đây:
  - a) Căn cứ ra quyết định thanh tra;
  - b) Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ thanh tra, nhiệm vụ thanh tra;
  - c) Thời hạn thanh tra;
  - d) Thành lập Đoàn thanh tra.
4. Quyết định thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra cấp trên và cơ quan, tổ chức có liên quan. Quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ban hành.

### **Điều 27. Đoàn thanh tra**

1. Đoàn thanh tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và tự giải thể sau khi bàn giao hồ sơ thanh tra theo quy định.
2. Đoàn thanh tra gồm Trưởng đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết, Đoàn thanh tra có Phó Trưởng đoàn thanh tra. Thành viên Đoàn thanh tra bao gồm thanh tra viên và người tham gia Đoàn thanh tra không phải là thanh tra viên.
3. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải là người có phẩm chất đạo đức và chuyên môn phù hợp, không có xung đột lợi ích khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 28. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu**

1. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm nghiên cứu thông tin, tài liệu đã thu thập được; đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra được phân công.

Trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên có quyền yêu cầu người có trách nhiệm, người có liên quan giải trình về những vấn đề chưa rõ; trường hợp cần làm việc trực tiếp với đối tượng thanh tra, người có liên quan thì thanh tra viên báo cáo Trưởng đoàn thanh tra xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp cần kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu, làm rõ vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thì Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra mời đối tượng thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến làm việc hoặc yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

3. Trong trường hợp cần kiểm tra, xác minh sự việc hoặc làm rõ những vấn đề liên quan đến sự việc đã và đang xảy ra thì người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra hoặc đối tượng thanh tra có thể mời thêm đại diện chính quyền địa phương hoặc người khác làm chứng.

### **Điều 29. Xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thanh tra**

1. Người tiến hành thanh tra phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền được quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan để chấm dứt hành vi vi phạm, kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; trong trường hợp vi phạm của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì Trưởng đoàn thanh tra kiến nghị người ra quyết định thanh tra hoặc Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

2. Trường hợp phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì Trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo để người ra quyết định thanh tra chuyển ngay hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan cùng với văn bản kiến nghị khởi tố cho cơ quan điều tra có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp biết. Đoàn thanh tra tiếp tục thanh tra theo kế hoạch tiến hành thanh tra đã phê duyệt; người ra quyết định thanh tra ban hành kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thanh tra về kết quả giải quyết vụ việc; trường hợp hết thời hạn xem xét giải quyết kiến nghị khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự mà cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố không nhận được thông báo bằng văn bản hoặc không đồng ý với kết quả giải quyết thì trao đổi với cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để làm rõ lý do, nếu vẫn không đồng ý thì kiến nghị với cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên xem xét, giải quyết và báo cáo cơ quan thanh tra cấp trên.

3. Đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị nghiêm cấm hoặc vi phạm nghĩa vụ của đối tượng thanh tra quy định tại Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 30. Tạm dừng thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra quyết định tạm dừng thanh tra trong trường hợp sau đây:

- a) Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc thanh tra;
- b) Tình hình thực tế ảnh hưởng đến việc tiến hành thanh tra trực tiếp do phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Đối tượng thanh tra đề nghị tạm dừng thanh tra mà có lý do chính đáng và được người ra quyết định thanh tra đồng ý.

2. Khi tạm dừng thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, hủy bỏ biện pháp đã áp dụng hoặc áp dụng biện pháp theo thẩm quyền nhưng phải bảo đảm không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra.

3. Việc tạm dừng thanh tra quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện 01 lần và thời hạn tạm dừng không quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tạm dừng thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra quyết định tiếp tục thanh tra khi lý do của việc tạm dừng thanh tra không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng thanh tra.

4. Quyết định tạm dừng thanh tra, quyết định tiếp tục thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra.

### **Điều 31. Đình chỉ thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra quyết định đình chỉ toàn bộ hoặc một phần nội dung thanh tra trong quyết định thanh tra trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối tượng thanh tra là cá nhân đã chết; cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền và nghĩa vụ;
- b) Nội dung thanh tra đã được cơ quan thanh tra cấp trên kết luận;
- c) Đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự về cùng nội dung thanh tra;
- d) Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có văn bản yêu cầu đình chỉ thanh tra;
- đ) Thuộc trường hợp chồng chéo, trùng lặp đã được xử lý theo quy định.

2. Khi đình chỉ thanh tra, người tiến hành thanh tra có trách nhiệm hủy bỏ các biện pháp đã áp dụng theo thẩm quyền trong quá trình thanh tra.

3. Quyết định đình chỉ thanh tra phải được gửi đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra cấp trên, đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 32. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra ra quyết định giao công chức hoặc thành lập Tổ giám sát thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra (gọi chung là người giám sát), trong đó xác định rõ nội dung, thành phần, thời gian và phương thức giám sát.

2. Nội dung giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra:

- a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về căn cứ, thẩm quyền và trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động thanh tra;
- b) Việc chấp hành chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra; việc thực hiện quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra; việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo;
- c) Việc chấp hành quy định của pháp luật về các hành vi bị nghiêm cấm; việc tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động của Đoàn thanh tra.

### **Điều 33. Báo cáo, xem xét báo cáo kết quả thanh tra**

1. Sau khi kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thanh tra gửi đến người ra quyết định thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;

- b) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật (nếu có);
- c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);
- d) Biện pháp xử lý đã được áp dụng và kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có).

2. Trường hợp qua thanh tra phát hiện có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì trong báo cáo kết quả thanh tra còn phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức theo các mức độ sau đây:

- a) Yếu kém về năng lực quản lý;
- b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;
- c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

3. Báo cáo kết quả thanh tra phải nêu rõ quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm, kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả.

4. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra được tính từ ngày Đoàn thanh tra kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp và được quy định như sau:

- a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày;
- b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày;
- c) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế và các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.

5. Người ra quyết định thanh tra xem xét, đánh giá các nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra.

Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra.

#### **Điều 34. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng dự thảo kết luận thanh tra. Dự thảo kết luận thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

2. Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình, làm rõ thêm những vấn đề dự kiến kết luận về nội dung thanh tra.

3. Việc giải trình phải thực hiện bằng văn bản kèm theo thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung giải trình. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất với người ra quyết định thanh tra xử lý nội dung giải trình của đối tượng thanh tra.

4. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi đến thành viên Đoàn thanh tra để tham gia ý kiến trước khi trình người ra quyết định thanh tra.

Thành viên Đoàn thanh tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo kết luận thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung trong kết luận thanh tra trước người ra quyết định thanh tra. Ý kiến bảo lưu được thể hiện bằng văn bản gửi kèm theo dự thảo kết luận thanh tra.

5. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra được tính từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra và được quy định như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

c) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế và các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.

6. Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể quyết định việc xin ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được đề nghị có văn bản trả lời về nội dung được xin ý kiến trong thời hạn theo đề nghị của người ra quyết định thanh tra.

### **Điều 35. Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra**

1. Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra tỉnh phải được thẩm định trước khi ký ban hành. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra của các cơ quan thanh tra khác được thực hiện khi cần thiết.

2. Người ra quyết định thanh tra xem xét, phân công đơn vị hoặc cá nhân thực hiện việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra (gọi chung là người thẩm định) để bảo đảm mục đích, yêu cầu và các nội dung theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra được phê duyệt. Việc phân công thẩm định dự thảo kết luận thanh tra phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ thời hạn thẩm định.

3. Người thẩm định có quyền yêu cầu Đoàn thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung thẩm định; xây dựng báo cáo kết quả thẩm định và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về kết quả thẩm định.

4. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo việc xem xét, tiếp thu ý kiến thẩm định và hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra.

### **Điều 36. Ban hành kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra và chịu trách nhiệm về kết luận, kiến

ngộ của mình. Đối với dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra.

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra để bảo đảm việc ban hành kết luận thanh tra đúng thời hạn theo quy định.

Đối với dự thảo kết luận thanh tra về vụ việc liên quan đến an ninh, quốc phòng, vụ việc quan trọng, phức tạp thuộc diện chỉ đạo, theo dõi của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực cấp tỉnh hoặc có yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp thì người ra quyết định thanh tra phải có văn bản báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về nội dung được báo cáo; trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước không trả lời hoặc không có ý kiến khác với dự thảo kết luận thanh tra thì người ra quyết định thanh tra ban hành ngay kết luận thanh tra.

2. Kết luận thanh tra phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của đối tượng thanh tra;

b) Kết luận về nội dung thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật (nếu có);

d) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có) để bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng thanh tra, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật có liên quan và kiến nghị khắc phục.

3. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể ban hành kết luận thanh tra đối với các nội dung đã được kiểm tra, xác minh, đủ cơ sở để kết luận và tiếp tục tiến hành thanh tra các nội dung khác trong quyết định thanh tra. Một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước.

4. Trước khi công khai kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung kết luận thanh tra đã ban hành để bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi.

5. Kết luận thanh tra sau khi công khai được gửi đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra cấp trên, đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 37. Công khai kết luận thanh tra**

1. Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày ký ban hành kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm công khai kết luận thanh tra theo hình thức quy định tại điểm b khoản 3 Điều này và một trong các hình thức quy định tại các điểm a, c và d khoản 3 Điều này.

2. Kết luận thanh tra phải được công khai, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc bí mật khác theo quy định của luật.

3. Các hình thức công khai kết luận thanh tra:

- a) Tổ chức cuộc họp công bố kết luận thanh tra với thành phần bao gồm người ra quyết định thanh tra, Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tổ chức họp báo;
- b) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thanh tra hoặc cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp;
- c) Thông báo trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng tại nơi tiến hành thanh tra;
- d) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra.

#### **Chương IV**

### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI TIẾN HÀNH THANH TRA**

#### **Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra;
- b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra;
- c) Quyết định việc trưng cầu giám định về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;
- d) Quyết định hoặc yêu cầu người có thẩm quyền quyết định tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị sử dụng trái pháp luật;
- đ) Đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi vi phạm;
- e) Yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra; đề nghị cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp để ngăn chặn kịp thời đối tượng thanh tra có hành vi hủy hoại, tẩu tán tài sản hoặc để bảo đảm thực hiện quyết định thu hồi tài sản của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
- g) Quyết định kiểm kê tài sản;
- h) Quyết định thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát;
- i) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho thôi việc, cho nghỉ hưu đối với đối tượng thanh tra hoặc người cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra nếu có căn cứ cho rằng việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho hoạt động thanh tra;
- k) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức, viên chức cố ý cản trở hoạt động thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;
- l) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;
- m) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra;
- n) Đình chỉ, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra;
- o) Ban hành kết luận thanh tra;

p) Chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm và tài liệu có liên quan cùng với văn bản kiến nghị khởi tố sang cơ quan điều tra;

q) Kiến nghị xử phạt hoặc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

r) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

2. Khi việc áp dụng biện pháp quy định tại các điểm d, đ, e, i và k khoản 1 Điều này không còn cần thiết thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng biện pháp đó.

### **Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra đã được phê duyệt;

b) Kiến nghị người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quyết định việc tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị sử dụng trái pháp luật; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc tạm giữ tài sản kiểm kê;

đ) Yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra; đề nghị cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp để ngăn chặn kịp thời đối tượng thanh tra có hành vi hủy hoại, tẩu tán tài sản;

e) Quyết định niêm phong tài liệu;

g) Quyết định kiểm kê tài sản;

h) Đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi vi phạm;

i) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho thôi việc, cho nghỉ hưu đối với đối tượng thanh tra hoặc người cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra nếu có căn cứ cho rằng việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho hoạt động thanh tra;

k) Kiến nghị xử phạt hoặc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

l) Báo cáo người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

m) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

2. Khi việc áp dụng biện pháp quy định tại các điểm d, đ, e, h và i khoản 1 Điều này không còn cần thiết thì Trưởng đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng biện pháp đó.

### **Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra**

1. Thành viên Đoàn thanh tra là thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra;

- b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra;
- c) Kiến nghị xử phạt hoặc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- d) Kiến nghị Trường đoàn thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trường đoàn thanh tra quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;
- đ) Báo cáo Trường đoàn thanh tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước Trường đoàn thanh tra và trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo;
- e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

2. Thành viên Đoàn thanh tra không phải là thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các điểm a, d, đ và e khoản 1 Điều này.

#### **Điều 41. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình**

1. Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra là thanh tra viên có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.
2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Người tiến hành thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích. Đối với tài liệu là bản gốc thì người tiến hành thanh tra có trách nhiệm trả lại đối tượng thanh tra sau khi kết thúc cuộc thanh tra.

#### **Điều 42. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu**

1. Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra là thanh tra viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Người tiến hành thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật này.

#### **Điều 43. Niêm phong tài liệu**

1. Trường đoàn thanh tra quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng tài liệu đó có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật hoặc cần bảo đảm nguyên trạng tài liệu.  
Quyết định niêm phong tài liệu phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tài liệu cần niêm phong, thời hạn niêm phong và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Tài liệu niêm phong phải được lập thành danh mục có chữ ký của đại diện Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra.

2. Thời hạn niêm phong tài liệu không được dài hơn thời gian tiến hành thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra. Việc khai thác, sử dụng tài liệu niêm phong phải được sự đồng ý của Trưởng đoàn thanh tra.

#### **Điều 44. Kiểm kê tài sản**

1. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra quyết định kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra có liên quan đến nội dung thanh tra khi phát hiện giữa sổ sách, chứng từ với thực tế có chênh lệch, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu, có hành vi chiếm dụng, chiếm đoạt tài sản.

2. Quyết định kiểm kê tài sản phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tài sản, thời gian và địa điểm kiểm kê, trách nhiệm của người tiến hành kiểm kê, nghĩa vụ của đối tượng có tài sản kiểm kê. Việc kiểm kê tài sản phải lập thành biên bản, trường hợp tài sản kiểm kê cần tạm giữ thì Trưởng đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra hoặc người có thẩm quyền quyết định tạm giữ theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

#### **Điều 45. Trưng cầu giám định**

1. Khi cần đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra quyết định việc trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định.

2. Cơ quan, tổ chức được trưng cầu giám định phải thực hiện việc giám định, thông báo kết quả giám định trong thời hạn theo đề nghị của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định.

3. Kinh phí trưng cầu giám định do cơ quan thanh tra chi trả. Trường hợp đối tượng thanh tra có sai phạm thì kinh phí giám định do đối tượng thanh tra chi trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 46. Đình chỉ hành vi vi phạm**

1. Trong quá trình thanh tra, khi phát hiện có hành vi vi phạm gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm hoặc kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm.

2. Quyết định đình chỉ hành vi vi phạm phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ lý do, nội dung, thời gian đình chỉ, đối tượng có trách nhiệm thực hiện.

#### **Điều 47. Tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề**

1. Trong quá trình thanh tra, khi phát hiện việc sử dụng trái pháp luật tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề mà cần phải ngăn chặn ngay hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra hoặc người có thẩm quyền quyết định tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

2. Quyết định tạm giữ phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, thời gian tạm giữ, trách nhiệm của người ra quyết định tạm giữ, nghĩa vụ của đối tượng có tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ. Việc tạm giữ phải được lập thành biên bản.

3. Việc bảo quản, trông giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 48. Yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra**

1. Khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quyết định tạm giữ tài sản, quyết định thu hồi tài sản của người có thẩm quyền quy định tại Điều 47 và Điều 49 của Luật này thì người ra quyết định thanh tra yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản để phục vụ việc thanh tra.

2. Trong quá trình thanh tra, khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản thì Trưởng đoàn thanh tra yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản để phục vụ việc thanh tra.

3. Việc yêu cầu phong tỏa tài khoản phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ mục đích phong tỏa, đối tượng có tài khoản bị phong tỏa, thời điểm, thời gian phong tỏa, trách nhiệm thực hiện của tổ chức tín dụng.

4. Tổ chức tín dụng nơi có tài khoản của đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ và báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện yêu cầu phong tỏa tài khoản.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 49. Thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra**

1. Người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi tài sản khi phát hiện đối tượng thanh tra có hành vi chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc làm thất thoát tài sản của Nhà nước mà không phải đợi kết luận thanh tra, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Quyết định thu hồi tài sản phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tài sản phải thu hồi, căn cứ thu hồi, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, thời gian thực hiện, trách nhiệm của đối tượng có tài sản bị thu hồi. Đối tượng có tài sản bị thu hồi phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định thu hồi.

Người ra quyết định thu hồi tài sản có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định thu hồi đó.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Chương V**

## **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

#### **Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra**

1. Đối tượng thanh tra có quyền sau đây:

a) Giải trình về vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người tiến hành thanh tra trong quá trình thanh tra; kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra khi cho rằng nội dung đó chưa chính xác; kiến nghị về xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra;

c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

d) Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra:

- a) Chấp hành quyết định thanh tra;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người tiến hành thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c) Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người tiến hành thanh tra và của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

**Điều 51. Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra**

1. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra được thực hiện như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thanh tra giải quyết khiếu nại đối với các quyết định, hành vi của mình, của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra theo quy định của Chính phủ;

b) Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giải quyết khiếu nại đối với quyết định xử lý về thanh tra của mình và của các cơ quan, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo về hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

3. Việc kiến nghị về nội dung kết luận thanh tra; kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra và việc giải quyết kiến nghị, phản ánh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Chương VI**

**THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA**

**Điều 52. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra**

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra phải có văn bản kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp để chỉ đạo việc thực hiện nội dung kết luận thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này.

Văn bản kiến nghị phải được gửi đồng thời với kết luận thanh tra, trong đó đề xuất cách thức, biện pháp tổ chức thực hiện đối với các kiến nghị trong kết luận thanh tra thuộc thẩm quyền xử lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

2. Thủ trưởng cơ quan thanh tra phải báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

**Điều 53. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước**

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra như sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phải ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện những nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước khác ban hành văn bản tổ chức thực hiện kết luận thanh tra những nội dung thuộc thẩm quyền của mình.

2. Văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra có các nội dung sau đây:

- a) Xử lý hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý sai phạm về kinh tế;
  - b) Xử lý hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật;
  - c) Áp dụng hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.
3. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan thanh tra xem xét, xử lý khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước.

**Điều 54. Trách nhiệm của đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Đối tượng thanh tra phải xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra, bảo đảm đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn. Kế hoạch nêu rõ các biện pháp khắc phục sai phạm về kinh tế, xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật nêu trong kết luận thanh tra; tiến độ thực hiện và việc báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan ban hành kết luận thanh tra. Đối với những nội dung trong kết luận thanh tra mà chưa thực hiện được ngay, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, đối tượng thanh tra phải báo cáo người có thẩm quyền, trong đó nêu rõ tiến độ và giải thích lý do.

Trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra, trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo cơ quan ban hành kết luận thanh tra để tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan thanh tra xem xét, xử lý theo quy định.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, căn cứ nội dung trong kết luận thanh tra, văn bản tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, các yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của mình;
- b) Kịp thời chỉ đạo đối tượng thanh tra tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, các yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra;
- c) Áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để giải quyết khó khăn, vướng mắc của đối tượng thanh tra trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra, các yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra;
- d) Kiểm tra việc xây dựng phương án thực hiện kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra.

3. Đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với cấp có thẩm quyền và Thủ trưởng cơ quan thanh tra.

**Điều 55. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra và xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

Cơ quan thanh tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình và của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

2. Người có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra mà không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Chương VII**

### **PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ĐIỀU TRA, KIỂM SÁT, KIỂM TRA**

#### **Điều 56. Phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước**

1. Cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước.

2. Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng Kiểm toán nhà nước chỉ đạo phối hợp trong quá trình xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm toán; xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước; cung cấp, trao đổi thông tin về thanh tra, kiểm toán; sử dụng kết quả thanh tra, kiểm toán; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, kiểm toán.

3. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, Chánh Thanh tra Bộ Công an, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra tỉnh, Thủ trưởng đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ, Thủ trưởng đơn vị thuộc Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp trong hoạt động, trao đổi thường xuyên để tránh chồng chéo, trùng lặp khi tiến hành thanh tra, kiểm toán.

Trường hợp phát hiện thấy nội dung, phạm vi thanh tra có chồng chéo, trùng lặp với cơ quan kiểm toán nhà nước thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thanh tra phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kiểm toán nhà nước để có giải pháp phù hợp tránh chồng chéo, trùng lặp, bảo đảm một nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân chỉ là đối tượng của một cơ quan thanh tra hoặc cơ quan kiểm toán nhà nước.

4. Trong quá trình tiến hành thanh tra, kiểm toán nhà nước hoặc trước khi ban hành kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán, cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước có thể tham khảo ý kiến của nhau về những nội dung cần thiết để bảo đảm cho kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán chính xác, khách quan, đầy đủ.

Cơ quan thanh tra có quyền sử dụng thông tin, số liệu, kết luận trong báo cáo kiểm toán của kiểm toán nhà nước để phục vụ cho việc kết luận thanh tra. Cơ quan kiểm toán nhà nước có trách nhiệm cung cấp kết quả kiểm toán, kết luận, kiến nghị kiểm toán cho cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

5. Hằng năm, Thanh tra Chính phủ và Kiểm toán nhà nước đánh giá, tổng kết việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước để khắc

phục khi xây dựng kế hoạch, trong thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước cho năm sau.

#### **Điều 57. Phối hợp trong hoạt động thanh tra, điều tra, kiểm sát**

1. Cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin về vi phạm pháp luật, tội phạm được phát hiện qua hoạt động thanh tra; kịp thời trao đổi thông tin, kết quả giải quyết kiến nghị khởi tố của cơ quan thanh tra đã chuyển đến cơ quan điều tra, Viện kiểm sát.
2. Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kiến nghị khởi tố, hồ sơ, thông tin về vụ việc do cơ quan thanh tra chuyển đến để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.
3. Cơ quan thanh tra không thanh tra đối với những nội dung thuộc thẩm quyền kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính của Viện kiểm sát.

#### **Điều 58. Phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra**

1. Cơ quan thanh tra, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, góp phần chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.
2. Khi tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm tra, trường hợp có có sự chồng chéo, trùng lặp thì cơ quan tiến hành thanh tra và cơ quan thực hiện kiểm tra phối hợp để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì cơ quan thanh tra tiến hành thanh tra.
3. Qua công tác kiểm tra, trường hợp cần thanh tra làm rõ dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra.

### **Chương VIII**

#### **ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

#### **Điều 59. Kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra; chế độ, chính sách đối với thanh tra viên**

1. Kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra do ngân sách nhà nước bảo đảm.
2. Việc quản lý, cấp và sử dụng ngân sách của cơ quan thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
3. Cơ quan thanh tra được trích một phần từ các khoản tiền thu hồi, phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để chi cho hoạt động và nâng cao năng lực của cơ quan thanh tra.
4. Chế độ, chính sách, phụ cấp đối với Thanh tra viên do Chính phủ quy định.

#### **Điều 60. Hiện đại hóa hoạt động thanh tra**

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, phát triển khoa học công nghệ và các phương tiện khác để bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của cơ quan thanh tra; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thanh tra; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động thanh tra; xây dựng chuẩn mực thanh tra để bảo đảm cho hoạt động thanh tra chất lượng, hiệu quả, khả thi, đúng pháp luật, công khai, minh bạch.
2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để tăng cường hoạt động thanh tra và thúc đẩy hoạt động thanh tra theo hướng chuyên nghiệp, chính quy, từng bước hiện đại, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

### **Chương IX**

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 61. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức và hoạt động thanh tra nội bộ của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước**

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra; nếu có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quy định khác.

3. Tổ chức và hoạt động thanh tra nội bộ của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 62. Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật, nghị quyết của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến thanh tra**

1. Bãi bỏ các điều, khoản, điểm, cụm từ tại các luật, nghị quyết của Quốc hội sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 101 của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14;

b) Bãi bỏ Điều 10 của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 20/2023/QH15;

c) Bãi bỏ Điều 7 của Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2018/QH14;

d) Bãi bỏ Điều 44 của Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 47/2024/QH15;

đ) Bãi bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm e khoản 2 Điều 5; bãi bỏ Điều 7 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

e) Bãi bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm e khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 62, khoản 6 Điều 63, khoản 7 Điều 64; bãi bỏ Điều 66 của Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14;

g) Bãi bỏ cụm từ “, thanh tra sở, thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” tại khoản 3 Điều 63 của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 42/2013/QH13;

h) Bãi bỏ Điều 50; cụm từ “Chánh thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ,” tại khoản 5 Điều 52; cụm từ “Thanh tra,” tại khoản 8 Điều 54 của Luật Đo lường số 04/2011/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14;

- i) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra,” tại khoản 6 Điều 162; bãi bỏ Điều 165 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 61/2024/QH15;
- k) Bãi bỏ cụm từ “Thanh tra việc sử dụng ngân sách, việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, thực hiện chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự;” tại điểm e khoản 1 Điều 167 của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15;
- l) Bãi bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm m khoản 2 Điều 71; bãi bỏ Điều 72 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13, Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 43/2019/QH14;
- m) Bãi bỏ Điều 62 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14;
- n) Bãi bỏ cụm từ “, Chánh thanh tra sở, Chánh thanh tra cấp huyện” tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;
- o) Bãi bỏ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm l khoản 2 Điều 57; bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 59 của Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14;
- p) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra,” tại khoản 15 Điều 191; bãi bỏ Điều 192 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15;
- q) Bãi bỏ Điều 82 của Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;
- r) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra,” tại điểm a khoản 5 Điều 190, khoản 3 Điều 234 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;
- s) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;” tại khoản 1 Điều 16; cụm từ “Thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.” tại khoản 5 Điều 17; cụm từ “thanh tra,” tại khoản 5 Điều 136; cụm từ “thanh tra,” tại khoản 2, khoản 6 Điều 137 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;
- t) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra,” tại điểm i khoản 2 Điều 90; bãi bỏ Điều 92 của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;
- u) Bãi bỏ khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 190/2025/QH15.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra chưa phù hợp với Luật này thì phải hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung trước ngày 01/3/2027 để thống nhất với quy định của Luật này. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định của Luật này.

### **Điều 63. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 64 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao và hướng dẫn thực hiện Luật này.

#### **Điều 64. Quy định chuyển tiếp**

1. Các cuộc thanh tra có quyết định thanh tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận thanh tra thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra số 11/2022/QH15.

Trường hợp cuộc thanh tra đang tiến hành hoặc đã kết thúc thanh tra trực tiếp nhưng chưa ban hành kết luận thanh tra thì Đoàn thanh tra tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, xây dựng dự thảo kết luận thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan thanh tra sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy xem xét, ban hành kết luận thanh tra.

Các cuộc thanh tra do Thanh tra Cục, Thanh tra Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã kết thúc hoạt động và cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành tiến hành thì Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, Thủ trưởng cơ quan trước đây được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành xem xét, ban hành kết luận thanh tra.

2. Về theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra:

a) Cơ quan sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước không còn tổ chức thanh tra thì người đứng đầu giao đơn vị trực thuộc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra; trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Đối với kết luận thanh tra của Thanh tra huyện thì Thanh tra tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện;

c) Đối với kết luận thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thì cơ quan trước đây được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân phải thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra nhưng kết thúc hoạt động thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện.

3. Các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đối với hoạt động thanh tra đang giải quyết theo Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 thì cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan trước đây được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có trách nhiệm tiếp tục giải quyết.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mão**

Số: 04/2025/TT-TTTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025



## THÔNG TƯ

### HƯỚNG DẪN VIỆC XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHƯƠNG TRÌNH THANH TRA, KẾ HOẠCH THANH TRA HÀNG NĂM

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành Thông tư hướng dẫn việc xây dựng Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hằng năm.*

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hằng năm của các cơ quan thanh tra quy định tại Điều 7 Luật Thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp, điều chỉnh kế hoạch thanh tra; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra.

2. Thông tư này áp dụng đối với Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thanh tra trong việc xây dựng, phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra; xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp, điều chỉnh kế hoạch thanh tra; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra hằng năm.

#### **Điều 2. Nguyên tắc xây dựng Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra**

1. Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chỉ đạo của các cơ quan nhà nước cấp trên; yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước, địa phương, ngành, lĩnh vực.

2. Bảo đảm phân công nhiệm vụ rõ ràng, không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, thời gian thanh tra; bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm nguồn lực thực hiện.

3. Đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về thanh tra và Thông tư này.

## **Chương II**

### **XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHƯƠNG TRÌNH THANH TRA**

#### **Điều 3. Căn cứ để xây dựng Định hướng chương trình thanh tra**

1. Nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

2. Nghị quyết, đề án, chương trình, mục tiêu của Chính phủ về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nghị quyết của cấp ủy Đảng có thẩm quyền, quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; kết luận của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh, thành phố; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

4. Yêu cầu của việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật; yêu cầu nhiệm vụ công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

5. Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Thu thập thông tin, tài liệu để xây dựng Định hướng chương trình thanh tra**

1. Việc thu thập thông tin, tài liệu để xây dựng Định hướng chương trình thanh tra được tiến hành hằng năm, do đơn vị được Tổng Thanh tra Chính phủ giao chủ trì (sau đây gọi là đơn vị chủ trì) thực hiện.

2. Thông tin, tài liệu thu thập bao gồm:

a) Các thông tin, tài liệu quy định tại Điều 3 của Thông tư này;

b) Quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực; văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành và các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ, ngành, địa phương;

c) Tình hình, kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giám sát của các cơ quan chức năng; tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, được dư luận xã hội quan tâm;

d) Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu của đơn vị chủ trì (nếu có);

đ) Các thông tin, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc thu thập các thông tin, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Điều 5. Nội dung Định hướng chương trình thanh tra**

1. Định hướng chương trình thanh tra bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Mục đích, yêu cầu;
- b) Nhiệm vụ chủ yếu;
- c) Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung Định hướng chương trình thanh tra xác định phương hướng và trọng tâm hoạt động thanh tra trong một năm của các cơ quan thanh tra nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động thanh tra.

## **Điều 6. Trình tự, thủ tục xây dựng Định hướng chương trình thanh tra**

1. Hằng năm, đơn vị chủ trì thu thập thông tin, tài liệu nêu tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này, yêu cầu các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ và Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi chung là Thanh tra Bộ); Thanh tra Cơ yếu; cơ quan Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi chung là Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế); Thanh tra tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Thanh tra tỉnh) cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo đề xuất xây dựng Định hướng chương trình thanh tra. Khi thấy cần thiết, đơn vị chủ trì làm việc trực tiếp với các cơ quan thanh tra để thu thập thêm thông tin hoặc làm rõ nội dung đề xuất xây dựng Định hướng chương trình thanh tra.

2. Căn cứ vào thông tin, tài liệu thu thập và báo cáo đề xuất xây dựng Định hướng chương trình thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị chủ trì xây dựng dự thảo Định hướng chương trình thanh tra; lấy ý kiến của các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ và Lãnh đạo Thanh tra Chính phủ; tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Định hướng chương trình thanh tra báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ.

3. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 9 hằng năm, đơn vị chủ trì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Định hướng chương trình thanh tra, bao gồm:

- a) Dự thảo Tờ trình;
- b) Dự thảo Định hướng chương trình thanh tra;
- c) Bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia vào dự thảo Định hướng chương trình thanh tra;
- d) Thông tin, tài liệu khác (nếu có).

## **Điều 7. Trình phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra**

1. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 9 hằng năm, Tổng Thanh tra Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra bao gồm:

- a) Tờ trình về dự thảo Định hướng chương trình thanh tra;

b) Dự thảo Định hướng chương trình thanh tra;

c) Thông tin, tài liệu khác (nếu có).

3. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ có ý kiến chỉ đạo sửa đổi, bổ sung nội dung dự thảo Định hướng chương trình thanh tra thì trong thời gian 10 ngày, đơn vị chủ trì giúp Tổng Thanh tra Chính phủ tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Định hướng chương trình thanh tra và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Chậm nhất vào ngày 25 tháng 10 hằng năm, căn cứ Định hướng chương trình thanh tra đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đơn vị chủ trì có trách nhiệm tham mưu Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra gửi Thanh tra Bộ, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh.

### **Chương III**

## **XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THANH TRA**

### **Điều 8. Nội dung của kế hoạch thanh tra**

1. Nội dung kế hoạch thanh tra bao gồm:

a) Nội dung thanh tra;

b) Đối tượng thanh tra;

c) Thời kỳ thanh tra;

d) Thời hạn thanh tra;

đ) Cơ quan, đơn vị tiến hành thanh tra (cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp);

e) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

2. Tờ trình ban hành kế hoạch thanh tra, Quyết định ban hành kế hoạch thanh tra và kế hoạch thanh tra được thực hiện theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 9. Xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ**

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch thanh tra:

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ, Tổng Thanh tra Chính phủ;

b) Định hướng chương trình thanh tra đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Yêu cầu công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tổng Thanh tra Chính phủ;

d) Yêu cầu công tác quản lý nhà nước và việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hằng năm của bộ, ngành, địa phương;

đ) Các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng; vụ việc được dư luận xã hội quan tâm;

e) Các căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra:

a) Đơn vị chủ trì có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra;

b) Các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ đề xuất nội dung kế hoạch thanh tra và cung cấp thông tin, tài liệu cho đơn vị chủ trì để xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra.

### 3. Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra:

Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra bao gồm các thông tin, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này; các thông tin, tài liệu do các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ cung cấp.

### 4. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch thanh tra:

a) Trên cơ sở thông tin, tài liệu thu thập được, đơn vị chủ trì xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra;

b) Đơn vị chủ trì lấy ý kiến của các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ tham gia vào dự thảo kế hoạch thanh tra;

c) Khi thấy cần thiết, đơn vị chủ trì tham mưu Tổng Thanh tra Chính phủ làm việc với các cơ quan có liên quan để thống nhất nội dung dự thảo kế hoạch thanh tra;

d) Đơn vị chủ trì tiếp thu các ý kiến tham gia, hoàn thiện dự thảo kế hoạch thanh tra, xin ý kiến của các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ và trình Tổng Thanh tra Chính phủ.

### 5. Hồ sơ trình Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành kế hoạch thanh tra bao gồm:

a) Tờ trình của đơn vị chủ trì về việc ban hành kế hoạch thanh tra;

b) Dự thảo Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thanh tra kèm theo dự thảo kế hoạch thanh tra;

c) Bản tổng hợp các ý kiến tham gia vào dự thảo kế hoạch thanh tra (nếu có);

d) Các thông tin, tài liệu khác (nếu có).

6. Đơn vị chủ trì trình Tổng Thanh tra Chính phủ dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 10 tháng 11 hằng năm. Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm.

7. Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ được gửi ngay đến Thủ tướng Chính phủ để báo cáo, đến Kiểm toán nhà nước để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, gửi ngay đến Thanh tra Bộ, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh và thông báo cho đối tượng thanh tra, các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện.

## **Điều 10. Xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ**

### 1. Căn cứ xây dựng kế hoạch thanh tra:

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ;

b) Định hướng chương trình thanh tra đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra của Tổng Thanh tra Chính phủ;

c) Yêu cầu công tác quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Yêu cầu công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng; vụ việc được dư luận xã hội quan tâm;

e) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch thanh tra:

Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, Chánh Thanh tra Bộ Công an, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi chung là Chánh Thanh tra Bộ) có trách nhiệm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra hằng năm của Thanh tra Bộ.

3. Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra:

Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra bao gồm các thông tin, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này và các thông tin, tài liệu khác do Thanh tra Bộ thu thập.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch thanh tra:

a) Trên cơ sở thông tin, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này, Chánh Thanh tra Bộ dự thảo kế hoạch thanh tra;

b) Khi xét thấy cần thiết, Chánh Thanh tra Bộ báo cáo xin ý kiến Thanh tra Chính phủ, lấy ý kiến tham gia hoặc làm việc trực tiếp với các cơ quan có liên quan để thống nhất nội dung dự thảo kế hoạch thanh tra; chủ trì làm việc với Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về nội dung dự thảo kế hoạch thanh tra để xử lý chồng chéo, trùng lặp;

c) Chánh Thanh tra Bộ tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng xem xét, cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thanh tra.

d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Bộ trưởng, Chánh Thanh tra Bộ hoàn chỉnh và ban hành kế hoạch thanh tra.

5. Hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thanh tra bao gồm:

a) Tờ trình của Chánh Thanh tra Bộ;

b) Dự thảo Quyết định ban hành kế hoạch thanh tra kèm theo dự thảo kế hoạch thanh tra;

c) Bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia vào dự thảo kế hoạch thanh tra (nếu có);

d) Các thông tin, tài liệu khác (nếu có).

6. Chánh Thanh tra Bộ trình Bộ trưởng dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hằng năm. Bộ trưởng cho ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hằng năm. Chánh Thanh tra Bộ ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Bộ trưởng cho ý kiến.

7. Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ được gửi ngay đến Bộ trưởng, Thanh tra Chính phủ để báo cáo; gửi ngay đến Kiểm toán nhà nước, các cơ quan thanh tra khác trong

Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

## **Điều 11. Xây dựng kế hoạch thanh tra của các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch thanh tra:

- a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- b) Định hướng chương trình thanh tra đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra của Tổng Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ (nếu có);
- c) Yêu cầu công tác quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Yêu cầu công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp;
- đ) Các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng; vụ việc được dư luận xã hội quan tâm;
- e) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch thanh tra:

Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra hằng năm của cơ quan mình.

3. Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra:

Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra bao gồm các thông tin, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này và các thông tin, tài liệu do các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thu thập.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch thanh tra:

- a) Trên cơ sở thông tin, tài liệu thu thập quy định tại khoản 3 Điều này, Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dự thảo kế hoạch thanh tra;
- b) Khi xét thấy cần thiết, Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo xin ý kiến Thanh tra Bộ, lấy ý kiến tham gia hoặc làm việc trực tiếp với các cơ quan có liên quan để thống nhất nội dung dự thảo kế hoạch thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có);
- c) Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thanh tra.

d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoàn chỉnh và ban hành kế hoạch thanh tra.

5. Hồ sơ trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thanh tra bao gồm:

- a) Tờ trình của Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- b) Dự thảo Quyết định ban hành kế hoạch thanh tra kèm theo dự thảo kế hoạch thanh tra;
- c) Bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia vào dự thảo kế hoạch thanh tra (nếu có);
- d) Các thông tin, tài liệu khác (nếu có).

6. Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hằng năm. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hằng năm. Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến.

7. Kế hoạch thanh tra của các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được gửi ngay đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Thanh tra Bộ để báo cáo; gửi ngay đến Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

## **Điều 12. Xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế**

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch thanh tra:

- a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế;
- b) Định hướng chương trình thanh tra đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra của Tổng Thanh tra Chính phủ;
- c) Yêu cầu công tác quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp;
- d) Yêu cầu công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp;
- đ) Các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng; vụ việc được dư luận xã hội quan tâm;
- e) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch thanh tra:

Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế có trách nhiệm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra hằng năm của cơ quan mình.

3. Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra:

Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra bao gồm các thông tin, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này và các thông tin, tài liệu do Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế thu thập.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch thanh tra:

a) Trên cơ sở thông tin, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế dự thảo kế hoạch thanh tra;

b) Khi xét thấy cần thiết, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế báo cáo xin ý kiến Thanh tra Chính phủ; lấy ý kiến tham gia hoặc làm việc trực tiếp với các cơ quan có liên quan để thống nhất nội dung dự thảo kế hoạch thanh tra; xử lý chông chéo, trùng lặp (nếu có);

c) Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thanh tra.

d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế hoàn chỉnh và ban hành kế hoạch thanh tra.

5. Hồ sơ trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thanh tra bao gồm:

a) Tờ trình của Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế;

b) Dự thảo Quyết định ban hành kế hoạch thanh tra kèm theo dự thảo kế hoạch thanh tra;

c) Bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia vào dự thảo kế hoạch thanh tra (nếu có);

d) Các thông tin, tài liệu khác (nếu có).

6. Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hàng năm. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm. Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến.

7. Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế được gửi ngay đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Thanh tra Chính phủ để báo cáo; gửi ngay đến Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Bộ, các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và

Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

### **Điều 13. Xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh**

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch thanh tra:

- a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh;
- b) Định hướng chương trình thanh tra đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra của Tổng Thanh tra Chính phủ;
- c) Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy; kết luận, chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh, thành phố;
- d) Yêu cầu công tác quản lý nhà nước và việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của địa phương;
- đ) Yêu cầu công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- e) Các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng; vụ việc được dư luận xã hội quan tâm;
- g) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch thanh tra:

Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra hằng năm của Thanh tra tỉnh.

3. Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra:

Thông tin, tài liệu để xây dựng kế hoạch thanh tra bao gồm các thông tin, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này và các thông tin, tài liệu do Thanh tra tỉnh thu thập.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh:

- a) Trên cơ sở thông tin, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này, Chánh Thanh tra tỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh;
- b) Khi xét thấy cần thiết, Chánh Thanh tra tỉnh báo cáo xin ý kiến Thanh tra Chính phủ; lấy ý kiến tham gia hoặc làm việc trực tiếp với các cơ quan có liên quan để thống nhất nội dung dự thảo kế hoạch thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có);
- c) Chánh Thanh tra tỉnh tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thanh tra.
- d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh hoàn chỉnh và ban hành kế hoạch thanh tra.

5. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến về dự thảo kế hoạch thanh tra bao gồm:

- a) Tờ trình của Chánh Thanh tra tỉnh;
- b) Dự thảo Quyết định ban hành kế hoạch thanh tra kèm theo dự thảo kế hoạch thanh tra;

- c) Bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia vào dự thảo kế hoạch thanh tra (nếu có);
- d) Các thông tin, tài liệu khác (nếu có).

6. Chánh Thanh tra tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hàng năm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm. Chánh Thanh tra tỉnh ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến.

7. Kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh được gửi ngay đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thanh tra Chính phủ để báo cáo; gửi ngay đến Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Bộ, Thanh tra Cơ yếu; Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

#### **Chương IV**

### **XỬ LÝ CHỒNG CHÉO, TRÙNG LẶP TRONG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THANH TRA; ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THANH TRA**

#### **Điều 14. Việc phối hợp trong xây dựng kế hoạch thanh tra**

1. Trong quá trình xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra, Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan thanh tra có trách nhiệm phối hợp nhằm tránh chồng chéo, trùng lặp về phạm vi và thời gian thanh tra.

2. Trường hợp Thanh tra Bộ, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh phối hợp nhưng không thống nhất thì Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Chánh Thanh tra tỉnh báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ để có ý kiến xử lý chồng chéo, trùng lặp về phạm vi và thời gian thanh tra trước khi ký ban hành. Trường hợp các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp nhưng không thống nhất thì Chánh Thanh tra cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Chánh Thanh tra Bộ để có ý kiến xử lý chồng chéo, trùng lặp về phạm vi và thời gian thanh tra trước khi ký ban hành.

#### **Điều 15. Căn cứ điều chỉnh kế hoạch thanh tra**

Việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra được thực hiện trong trường hợp sau đây:

1. Có chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, thời gian giữa các cơ quan thanh tra; giữa cơ quan thanh tra với Kiểm toán nhà nước; giữa cơ quan thanh tra với cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm tra.

2. Để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ thanh tra đột xuất theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch thanh tra.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ đạo điều chỉnh kế hoạch thanh tra để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

#### **Điều 16. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thanh tra**

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ:

a) Đơn vị chủ trì có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ tham mưu việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

b) Các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình cung cấp thông tin, tài liệu cho đơn vị chủ trì để điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

c) Khi thấy cần thiết, đơn vị chủ trì thu thập thông tin, tài liệu và làm việc với các cơ quan có liên quan để thống nhất nội dung điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

d) Đơn vị chủ trì dự thảo quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra, báo cáo xin ý kiến các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ, tiếp thu, hoàn thiện và trình Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành;

đ) Quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ được gửi ngay đến Thủ tướng Chính phủ để báo cáo, đến Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Bộ, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh và thông báo cho đối tượng thanh tra, các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ:

a) Khi thấy cần thiết, Thanh tra Bộ thu thập thông tin, tài liệu và làm việc với các cơ quan có liên quan để thống nhất việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

b) Chánh Thanh tra Bộ tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra, trình Bộ trưởng xem xét, cho ý kiến; ký ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

c) Quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ được gửi ngay đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Thanh tra Chính phủ để báo cáo, đến Kiểm toán nhà nước, các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thanh tra của các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Khi thấy cần thiết, các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thu thập thông tin, tài liệu và làm việc với các cơ quan có liên quan để thống nhất việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

b) Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, cho ý kiến; ký ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

c) Quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra của các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được gửi ngay đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ để báo cáo, đến Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế:

a) Khi thấy cần thiết, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế thu thập thông tin, tài liệu và làm việc với các cơ quan có liên quan để thống nhất việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

b) Chánh Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, cho ý kiến; ký ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

c) Quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế được gửi ngay đến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, Thanh tra Chính phủ để báo cáo, đến Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Bộ, các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

5. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh:

a) Khi thấy cần thiết, Thanh tra tỉnh thu thập thông tin, tài liệu và làm việc với các cơ quan có liên quan để thống nhất nội dung dự thảo quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

b) Chánh Thanh tra tỉnh tiếp thu các ý kiến tham gia để hoàn chỉnh dự thảo quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến; ký ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra;

c) Quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh được gửi ngay đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thanh tra Chính phủ để báo cáo, đến Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Bộ, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có); đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

6. Quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra được thực hiện theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Chương V**

## **THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, KIỂM TRA VIỆC XÂY DỰNG, THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THANH TRA**

### **Điều 17. Theo dõi, đôn đốc việc xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra**

1. Việc theo dõi, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra được tiến hành bằng hình thức yêu cầu báo cáo.
2. Thanh tra Chính phủ theo dõi, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ, của Thanh tra Cơ yếu, của Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế và của Thanh tra tỉnh;
3. Thanh tra Bộ theo dõi, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra của các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### **Điều 18. Kiểm tra việc xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra**

1. Cơ quan thanh tra có thẩm quyền theo dõi, đôn đốc thực hiện kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra. Việc kiểm tra được thực hiện không quá 01 lần/năm trừ trường hợp kiểm tra đột xuất theo quy định.
2. Thời gian kiểm tra không quá 03 ngày làm việc đối với một cơ quan, đơn vị được Thanh tra Chính phủ kiểm tra, không quá 02 ngày làm việc đối với một cơ quan, đơn vị được Thanh tra Bộ kiểm tra.

Trước khi tiến hành kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi cơ quan, đơn vị được kiểm tra trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung, thành phần Tổ kiểm tra.

3. Cơ quan, đơn vị được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị thông tin, tài liệu liên quan và báo cáo kết quả việc xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

4. Tổ kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra theo đúng thời gian, địa điểm, nội dung và không được gây khó khăn cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra. Kết thúc kiểm tra, Tổ kiểm tra phải báo cáo bằng văn bản về kết quả kiểm tra với Thủ trưởng cơ quan thanh tra tiến hành kiểm tra. Báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau:

- a) Tình hình, kết quả việc xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra của cơ quan, đơn vị được kiểm tra;
- b) Khó khăn, vướng mắc trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo, trùng lặp (nếu có);
- c) Kiến nghị (nếu có);
- d) Các nội dung khác (nếu có).

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2024/TT-TTCP ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định việc xây dựng, phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra và ban hành kế hoạch thanh tra.

## **Điều 20. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, Thủ trưởng các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Thanh tra Chính phủ để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Cục KTVBQLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thanh tra: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước;
- Các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Thanh tra các tỉnh, thành phố;
- Thanh tra: Cơ yếu, An toàn bức xạ và hạt nhân, Hàng hải Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán NN;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Thanh tra Chính phủ;
- Các vụ, cục, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ;
- Lưu: VT, KHTC.

### **KT. TỔNG THANH TRA PHÓ TỔNG THANH TRA**

**Nguyễn Văn Cường**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-TTCT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tổng Thanh tra Chính phủ)

### Mẫu số 01/TT-Tờ trình ban hành Kế hoạch thanh tra

..... (1)

..... (2)

-----

Số: /TTTr - ...(3)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

..., ngày ... tháng ... năm ...

## TỜ TRÌNH

### Về việc ban hành kế hoạch thanh tra năm..... của (2).

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-TTCT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định việc xây dựng, phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra và ban hành kế hoạch thanh tra;

Căn cứ Định hướng Chương trình thanh tra năm .....

Căn cứ Văn bản số ... ngày .../.../... của Thanh tra Chính phủ về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch thanh tra năm...;

Căn cứ..... (4);

(2) kính trình (5) xem xét, cho ý kiến về dự thảo Kế hoạch thanh tra năm .... của (2)... gồm các tài liệu kèm theo như sau:

- Dự thảo kế hoạch thanh tra;
- Dự thảo Quyết định ban hành kế hoạch thanh tra;
- Bản tổng hợp ý kiến tham gia vào dự thảo kế hoạch thanh tra (nếu có);
- Các thông tin, tài liệu khác (nếu có).

.....(6)  
(Chữ ký, dấu)

### Nơi nhận:

- Như trên;
- .....
- Lưu: VT, (7).

Họ và tên

### Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan trình.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan trình.
- (4) Các căn cứ khác.
- (5) Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình.
- (7) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo.

**Mẫu số 02/TT-Quyết định ban hành kế hoạch thanh tra**

..... (1)

..... (2)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành kế hoạch thanh tra năm ..... của (2).**

.....(4)

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-TTTP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định việc xây dựng, phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra và ban hành kế hoạch thanh tra;*

*Căn cứ Định hướng Chương trình thanh tra năm..... ;*

*Căn cứ Văn bản số... ngày .../.../... của Thanh tra Chính phủ về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch thanh tra năm....;*

*Căn cứ ..... (5);*

*Theo đề nghị của..... (6).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch thanh tra năm .... của .... (2), gồm: (7) cuộc thanh tra.

*(có Kế hoạch thanh tra kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** (8) triển khai thực hiện Kế hoạch thanh tra kèm theo Quyết định này và thông báo cho (9) về kế hoạch thanh tra.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) (10) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

.....(4)  
*(Chữ ký, dấu)*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- .....

- Lưu: VT, (11).

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

- (2) Tên cơ quan ra quyết định.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định.
- (4) Chức danh của Người ra quyết định.
- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định.
- (6) Cơ quan, đơn vị, cá nhân đề xuất.
- (7) Tổng số cuộc thanh tra.
- (8) Cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch thanh tra.
- (9) Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- (10) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).
- (11) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu.

## Mẫu số 03/TT-Kế hoạch thanh tra

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
..... (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

### KẾ HOẠCH THANH TRA CỦA .....(2) NĂM .....

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-... ngày ....tháng.... năm... của (2))

#### I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích
2. Yêu cầu

#### II. Nội dung

1. Nội dung thanh tra ..... (3)

(Danh sách các cuộc thanh tra năm... của..... (2) kèm theo);

2. Đối tượng thanh tra;
3. Thời kỳ thanh tra;
4. Thời hạn thanh tra;
5. Cơ quan, đơn vị tiến hành thanh tra (cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp);
6. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

#### III. Tổ chức thực hiện

.....  
.....

### DANH SÁCH CÁC CUỘC THANH TRA NĂM.....

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-... ngày ....tháng....năm ...của (2) )

TT	Đơn vị tiến hành thanh tra	Đối tượng thanh tra	Nội dung thanh tra, thời kỳ thanh tra	Thời hạn thanh tra (ngày)	Dự kiến thời gian triển khai thanh tra	Ghi chú


**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan ban hành Kế hoạch thanh tra.
- (3) Phạm vi, thời hạn thanh tra; những nội dung trọng tâm, trọng điểm tiến hành thanh tra.

**Mẫu số 04/TT-Quyết định điều chỉnh Kế hoạch thanh tra**

..... (1)

..... (2)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra năm ..... của (2).**

.....(4)

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-TTTP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định việc xây dựng, phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra và ban hành kế hoạch thanh tra;*

*Căn cứ Định hướng Chương trình thanh tra năm .....*

*Căn cứ Văn bản số... ngày .../.../..... của Thanh tra Chính phủ về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch thanh tra năm...;*

*Căn cứ ..... (5);*

*Theo đề nghị của ..... (6).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Kế hoạch thanh tra năm .... của .... (2), như sau:

..... (7).

*(có Danh sách kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** (8) triển khai thực hiện Quyết định này và thông báo cho (9) về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) (10) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- .....

- Lưu: VT, (11).

.....(4)  
*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan ra quyết định.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định.
- (4) Chức danh của Người ra quyết định.
- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định.
- (6) Cơ quan, đơn vị, cá nhân đề xuất.
- (7) Nội dung điều chỉnh Kế hoạch thanh tra.
- (8) Cơ quan, đơn vị ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra.
- (9) Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- (10) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).
- (11) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu.

### DANH SÁCH CÁC CUỘC THANH TRA NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số                      ngày.../.../.... của (2) )

TT	Đơn vị thực hiện	Đối tượng thanh tra	Nội dung thanh tra, thời kỳ thanh tra	Thời hạn thanh tra (ngày)	Dự kiến thời gian triển khai thanh tra	Ghi chú

Số: 11/2025/TT-TANDTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025



## THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA TRONG TÒA ÁN NHÂN DÂN  
Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;  
Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;  
Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao;  
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân.

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm tra của Tòa án nhân dân; trách nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị cục, vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao và Học viện Tòa án (sau đây gọi là Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao) trong việc thi hành kết luận thanh tra, kiểm tra, quản lý công tác thanh tra, kiểm tra.
2. Thông tư này áp dụng đối với Tòa án nhân dân các cấp, Chánh án Tòa án nhân dân các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao; Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra, kiểm tra; đối tượng thanh tra, kiểm tra; cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan, trừ Tòa án quân sự các cấp.

##### Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Hoạt động thanh tra trong Tòa án nhân dân* là việc xem xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị xử lý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án, đơn vị, cá nhân trong Tòa án nhân dân nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.
2. *Hoạt động kiểm tra trong Tòa án nhân dân* là việc xem xét, đánh giá của Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các Tòa án, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhằm phát hiện, chấn chỉnh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật; phòng ngừa, ngăn chặn hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm.

3. *Đối tượng thanh tra, kiểm tra* là các Tòa án, đơn vị, cá nhân chịu sự thanh tra, kiểm tra được xác định trong quyết định thanh tra, kiểm tra và kế hoạch tiến hành thanh tra, kiểm tra.

4. *Người tiến hành thanh tra* là Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra.

5. *Người tiến hành kiểm tra* là Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra.

6. *Định hướng Chương trình thanh tra, kiểm tra hằng năm* là văn bản xác định phương hướng và trọng tâm hoạt động thanh tra, kiểm tra của Tòa án nhân dân trong 01 năm, từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến ngày 30 tháng 9 của năm sau, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phê duyệt theo đề nghị của Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao.

Định hướng Chương trình thanh tra là việc xác định nhiệm vụ thanh tra trên cơ sở đánh giá chất lượng công tác của các Tòa án, đơn vị, cá nhân còn tồn tại, hạn chế; tình hình khiếu nại, tố cáo; vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật chưa nghiêm để xảy ra nhiều thiếu sót, vi phạm.

Định hướng Chương trình kiểm tra là việc xác định nhiệm vụ kiểm tra thường xuyên trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các Tòa án, đơn vị, cá nhân.

7. *Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm* là văn bản xác định nhiệm vụ chủ yếu về thanh tra, kiểm tra trong 01 năm, từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh ban hành để thực hiện định hướng Chương trình thanh tra, kiểm tra và phục vụ yêu cầu quản lý Tòa án nhân dân.

8. *Kế hoạch tiến hành thanh tra, kiểm tra* là văn bản xác định cụ thể nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời gian và cách thức tổ chức thực hiện một cuộc thanh tra, kiểm tra do Trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra xây dựng, được người ra quyết định thanh tra, kiểm tra phê duyệt.

9. *Thanh tra, kiểm tra trực tuyến, từ xa* là hình thức được thực hiện thông qua phương tiện điện tử, dựa trên cơ sở dữ liệu số của ngành Tòa án, cùng thông tin, tài liệu điện tử do đối tượng thanh tra, kiểm tra cung cấp hoặc được thu thập từ cơ quan, đơn vị liên quan. Hồ sơ, biên bản, kết luận được lập, ký số và lưu trữ dưới dạng điện tử có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy và phải được bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

Thanh tra, kiểm tra trực tuyến là hình thức thực hiện đồng thời, có tương tác trực tiếp qua nền tảng số theo thời gian thực.

Thanh tra, kiểm tra từ xa là hình thức không đồng bộ, chủ yếu dựa trên việc thu thập, phân tích hồ sơ, tài liệu điện tử mà không cần sự tham gia đồng thời của các bên.

10. *Tự kiểm tra* là việc đối tượng kiểm tra tự tiến hành kiểm tra và báo cáo kết quả tự kiểm tra bằng văn bản đến người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra.

### **Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thanh tra, kiểm tra**

1. Bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Không gây cản trở việc giải quyết, xét xử vụ án, vụ việc của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; không thanh tra, kiểm tra Thẩm phán, Hội thẩm về việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đang trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp Thẩm phán, Hội thẩm có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đó, nhưng vẫn bảo đảm tính độc lập xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm.
3. Thực hiện đúng thẩm quyền, nội dung, yêu cầu thực tế và đáp ứng mục tiêu quản lý việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân.
4. Bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các mặt công tác có hạn chế, yếu kém; các lĩnh vực dễ phát sinh vi phạm, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; hoặc các Tòa án, đơn vị, cá nhân có nhiều khiếu nại, tố cáo, dư luận phản ánh.
5. Bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa các Tòa án trong thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, tránh chồng chéo, trùng lặp.
6. Chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra khi có kế hoạch đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất của người có thẩm quyền quyết định thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Thông tư này. Khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, người ra quyết định thanh tra, kiểm tra phải chỉ đạo thực hiện kịp thời, hiệu quả, tránh hình thức; trường hợp cần thiết có thể rút hồ sơ vụ việc để xem xét toàn diện và có kết luận chính xác, đúng pháp luật.
7. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị, cá nhân có liên quan.
8. Mỗi đối tượng thanh tra, kiểm tra được thanh tra, kiểm tra 01 năm 01 lần theo kế hoạch hằng năm, trừ trường hợp theo yêu cầu công tác quản lý của lãnh đạo Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Tại Tòa án nhân dân tối cao, việc tiến hành kiểm tra nội dung tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này thực hiện như sau:
  - a) Các Vụ Giám đốc, kiểm tra thực hiện kiểm tra nghiệp vụ đối với tất cả các đối tượng kiểm tra;
  - b) Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao thực hiện kiểm tra nghiệp vụ theo chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt bảo đảm tối đa bằng 20% số Tòa án cấp tỉnh trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

#### **Điều 4. Đối tượng thanh tra, kiểm tra**

1. Các Tòa Phúc thẩm, cục, vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao và Học viện Tòa án (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao).
2. Các Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.
3. Cục trưởng, Vụ trưởng, Chánh tòa Tòa Phúc thẩm và tương đương; Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực.
4. Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm và tương đương; Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Phó Chánh án Tòa án nhân dân khu vực.
5. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương; Chánh tòa, Phó Chánh tòa các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.
6. Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Hòa giải viên.

7. Công chức, viên chức, người lao động khác trong Tòa án nhân dân.

#### **Điều 5. Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra**

1. Thẩm quyền thanh tra

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thanh tra đối với các đối tượng quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

b) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thanh tra đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Thẩm quyền kiểm tra

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiểm tra đối với các đối tượng quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

b) Cục trưởng, Vụ trưởng, Chánh tòa Tòa Phúc thẩm và tương đương thuộc Tòa án nhân dân tối cao kiểm tra đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý;

c) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiểm tra đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi quản lý;

d) Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiểm tra đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Tòa án nhân dân khu vực.

#### **Điều 6. Nội dung thanh tra, kiểm tra**

1. Công tác tiếp nhận đơn, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, thụ lý, giải quyết, xét xử các vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

2. Công tác tổ chức cán bộ, thi đua, khen thưởng, đạo đức, quy tắc ứng xử khi thi hành công vụ và các công tác hành chính, nội vụ khác.

3. Công tác quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, đầu tư xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công trong Tòa án nhân dân.

4. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tiếp công dân.

5. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

6. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; phát triển án lệ, quản lý khoa học.

7. Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, Hòa giải viên và Hội thẩm trong Tòa án nhân dân.

8. Công tác quản lý thông tin, báo chí, xuất bản.

9. Công tác quản lý và tổ chức thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và bảo đảm an toàn an ninh mạng trong Tòa án nhân dân.

10. Công tác hợp tác quốc tế và nghiên cứu pháp luật quốc tế.

11. Các công tác khác liên quan đến hoạt động của Tòa án nhân dân.

#### **Điều 7. Xây dựng, ban hành định hướng Chương trình thanh tra, kiểm tra**

1. Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phê duyệt định hướng Chương trình thanh tra, kiểm tra của năm trong toàn ngành Tòa án trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

Định hướng Chương trình thanh tra, kiểm tra bao gồm các nội dung: mục đích, yêu cầu; nhiệm vụ chủ yếu; tổ chức thực hiện; phương hướng và trọng tâm hoạt động thanh tra,

kiểm tra trong một năm của Tòa án nhân dân nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong hoạt động thanh tra, kiểm tra.

2. Căn cứ xây dựng định hướng Chương trình thanh tra, kiểm tra gồm: nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng; quy định của pháp luật; quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo, điều hành của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; yêu cầu của việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật; yêu cầu nhiệm vụ công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; hoặc căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Ban hành Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm**

1. Chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hằng năm, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký, ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm; chậm nhất là ngày 10 tháng 12 hằng năm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hằng năm, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực ban hành kế hoạch kiểm tra của Tòa án nhân dân khu vực.

2. Việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm phải căn cứ vào định hướng Chương trình thanh tra, kiểm tra, nội dung kế hoạch phải bao gồm nội dung thanh tra, kiểm tra để bảo đảm sự đồng bộ, tập trung và thực hiện như sau:

a) Trước khi trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao phải báo cáo Phó Chánh án phụ trách xem xét, cho ý kiến.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao xây dựng kế hoạch kiểm tra thuộc lĩnh vực công tác được phân công gửi Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao chậm nhất là ngày 15 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, xây dựng kế hoạch kiểm tra của Tòa án nhân dân tối cao;

b) Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, kế hoạch kiểm tra hằng năm của Tòa án nhân dân khu vực phải căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương.

3. Nội dung kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm bao gồm: mục đích, yêu cầu; nội dung thanh tra, kiểm tra; đối tượng thanh tra, kiểm tra; thời gian tiến hành thanh tra, kiểm tra; phương thức tiến hành thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện.

Nội dung cuộc thanh tra có thể gắn thanh tra công vụ với kiểm tra nghiệp vụ; cần chú trọng vào những lĩnh vực hoạt động có nhiều tồn tại, hạn chế, dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Việc tiến hành thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo thời gian dự kiến nêu tại kế hoạch thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp khác theo chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định.

4. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm của Tòa án nhân dân tối cao phải xác định cụ thể về nội dung, đối tượng kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này do Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao và các Vụ Giám đốc, kiểm tra thực hiện.

5. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm phải được gửi như sau:

- a) Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm của Tòa án nhân dân tối cao phải gửi cho các Tòa án nhân dân cấp tỉnh; đối tượng thanh tra, kiểm tra, cơ quan, đơn vị có liên quan và được đăng trên Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao;
- b) Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao); đối tượng thanh tra, kiểm tra; cơ quan, đơn vị có liên quan; đăng trên Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- c) Kế hoạch kiểm tra hằng năm của Tòa án nhân dân khu vực phải gửi cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao) và đối tượng kiểm tra, cơ quan, đơn vị có liên quan.

### **Điều 9. Hình thức thanh tra, kiểm tra**

- 1. Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định.
- 2. Thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện các Tòa án, đơn vị, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy chế, quy định của ngành Tòa án; yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân các cấp. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.
- 3. Tự kiểm tra là hình thức được đối tượng kiểm tra tự tiến hành kiểm tra để xem xét, đánh giá và kiểm tra các hoạt động, quy trình hoặc kết quả hoạt động của mình nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, quy chế, quy định của Tòa án nhân dân và các mục tiêu đã đề ra.
- 4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra được tiến hành trực tiếp, trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử theo quy định.

### **Điều 10. Thời hạn thanh tra, kiểm tra**

- 1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:
  - a) Cuộc thanh tra do Tòa án nhân dân tối cao tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 25 ngày;
  - b) Cuộc thanh tra do Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành không quá 30 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày.
- 2. Thời hạn thực hiện một cuộc kiểm tra được quy định như sau:
  - a) Cuộc kiểm tra do Tòa án nhân dân tối cao tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 15 ngày;
  - b) Cuộc kiểm tra do Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 10 ngày;
  - c) Cuộc kiểm tra do Tòa án nhân dân khu vực tiến hành không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày.

3. Thời hạn cuộc thanh tra, kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra, kiểm tra đến ngày kết thúc việc thanh tra, kiểm tra trực tiếp, trực tuyến, hoặc từ xa.

### **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra và Đoàn kiểm tra**

1. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Thanh tra.

2. Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức, quản lý, chỉ đạo, phân công nhiệm vụ, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật, với người quyết định kiểm tra về tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra, hoạt động của Đoàn kiểm tra và tính chính xác, khách quan của kết luận kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra; yêu cầu giải trình, làm rõ các nội dung có liên quan;

c) Kiến nghị với người có thẩm quyền quyết định kiểm tra về nội dung kiểm tra và áp dụng các biện pháp để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra;

d) Chỉ đạo xây dựng và ký kết luận kiểm tra theo thẩm quyền;

đ) Báo cáo người có thẩm quyền quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra;

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn; báo cáo Trưởng đoàn về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công; tham gia ý kiến và bảo lưu ý kiến trong quá trình xây dựng kết luận kiểm tra; thực hiện việc bảo mật thông tin cuộc kiểm tra theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn về nhiệm vụ được phân công.

### **Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, kiểm tra**

1. Đối tượng thanh tra có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 50 của Luật Thanh tra.

2. Đối tượng kiểm tra có quyền sau:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra;

b) Có ý kiến với Trưởng đoàn kiểm tra về dự thảo kết luận kiểm tra; khiếu nại với người ra quyết định kiểm tra về kết luận kiểm tra khi có căn cứ cho rằng kết luận đó không khách quan hoặc không đúng với quy định của pháp luật;

c) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hành vi của Trưởng đoàn và các thành viên của Đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra khi có căn cứ cho rằng hành vi đó trái pháp luật hoặc trái quy định của Tòa án nhân dân;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng kiểm tra có nghĩa vụ sau:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra; không cản trở, gây khó khăn cho Đoàn kiểm tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra khi có yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các thông tin, hồ sơ, tài liệu đã cung cấp;

c) Chấp hành kết luận, kiến nghị của Đoàn kiểm tra và người quyết định kiểm tra, kể cả trong trường hợp đang khiếu nại nhưng chưa có kết quả giải quyết của người có thẩm quyền.

### **Điều 13. Thanh tra lại**

1. Khi có căn cứ quy định tại Điều 25 của Luật Thanh tra, Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao tham mưu, đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc thanh tra lại đối với kết luận thanh tra của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; trên cơ sở phê duyệt của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định thanh tra lại để tổ chức thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra lại được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra và quy định của Thông tư này.

3. Thanh tra lại được tiến hành không quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này.

## **Chương II**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TIẾN HÀNH THANH TRA**

#### **Mục 1. THANH TRA THEO KẾ HOẠCH**

##### **Điều 14. Đề xuất người tham gia Đoàn thanh tra**

1. Đối với Đoàn thanh tra do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định số lượng thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn thanh tra. Đối với Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao quyết định số lượng thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng các đơn vị có liên quan cử công chức làm thành viên Đoàn thanh tra.

2. Đối với Đoàn thanh tra của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn thanh tra.

##### **Điều 15. Ban hành quyết định thanh tra**

1. Việc ban hành quyết định thanh tra phải căn cứ kế hoạch thanh tra hằng năm đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra đối với các đối tượng quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giao Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra đối với:

a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Tòa án nhân dân khu vực;

b) Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án thuộc Tòa án nhân dân tối cao, trừ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3;

- c) Công chức, viên chức, người lao động thuộc Tòa án nhân dân tối cao, trừ người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp vụ hoặc tương đương trở lên;
- d) Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức, người lao động thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, trừ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- đ) Hội thẩm, Hòa giải viên và các trường hợp khác theo chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Trước khi ký quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao phải xây dựng tờ trình, kế hoạch thanh tra, trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, phê duyệt.

4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi quản lý.

5. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Thanh tra.

6. Quyết định thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan. Quyết định thanh tra của Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao).

#### **Điều 16. Xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, đề cương yêu cầu báo cáo và phân công nhiệm vụ cho thành viên Đoàn thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng dự thảo kế hoạch tiến hành thanh tra, trường hợp cần thiết lấy ý kiến của đơn vị có liên quan và hoàn thiện, trình người có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra xem xét, phê duyệt.

Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp Đoàn thanh tra để phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra; quán triệt đầy đủ mục đích, yêu cầu của cuộc thanh tra; đối tượng, nội dung, thời kỳ, thời hạn thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra; nhiệm vụ của Đoàn thanh tra và các thành viên; chế độ thông tin báo cáo và những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra.

2. Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày công bố quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có văn bản yêu cầu đối tượng thanh tra chuẩn bị báo cáo về nội dung thanh tra theo đề cương yêu cầu báo cáo. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ nội dung, hình thức báo cáo và thời hạn báo cáo.

3. Việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn thanh tra phải thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung công việc, thời gian thực hiện, thời hạn báo cáo, gửi cho thành viên Đoàn thanh tra để thực hiện và gửi người ra quyết định thanh tra để báo cáo.

#### **Điều 17. Công bố quyết định thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra; văn bản thông báo phải nêu rõ địa điểm, thời gian, thành phần tham dự.

2. Trưởng đoàn thanh tra chủ trì buổi công bố quyết định thanh tra; công bố quyết định thanh tra và quán triệt những quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, thống nhất thời gian, địa điểm làm việc; đại diện lãnh đạo Tòa án, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra phát biểu ý kiến về việc thực hiện quyết định thanh tra; các thành viên Đoàn thanh tra phát biểu ý kiến liên quan đến tổ chức thực hiện cuộc thanh tra.

3. Trường hợp người ra quyết định thanh tra dự buổi công bố thì phát biểu chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Đoàn thanh tra và quán triệt những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động thanh tra.

4. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập biên bản. Biên bản công bố quyết định thanh tra phải được Trưởng đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra và đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra ký xác nhận. Trường hợp đối tượng thanh tra là cá nhân vắng mặt thì Trưởng đoàn thanh tra lập biên bản có xác nhận của lãnh đạo Tòa án, đơn vị nơi cá nhân đang công tác.

5. Quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ban hành.

#### **Điều 18. Báo cáo tiến độ trong thời gian tiến hành thanh tra**

1. Thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo Trưởng đoàn thanh tra về tiến độ thực hiện nhiệm vụ hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Trưởng đoàn thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra theo kế hoạch tiến hành thanh tra hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra. Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra bao gồm các nội dung sau:

- a) Những nhiệm vụ đã được triển khai và kết quả đạt được;
- b) Những khó khăn, vướng mắc (nếu có);
- c) Nhiệm vụ còn phải thực hiện để hoàn thành kế hoạch tiến hành thanh tra;
- d) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

#### **Điều 19. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn thanh tra**

1. Khi kết thúc việc thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo Trưởng đoàn thanh tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công, chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra và trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo.

2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn thanh tra được thực hiện bằng văn bản, gồm các nội dung sau:

- a) Nhiệm vụ được phân công;
- b) Kết quả thực hiện theo từng nhiệm vụ được phân công, trong đó xác định những ưu điểm, khuyết điểm, vi phạm, tính chất, mức độ vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của Tòa án, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật (nếu có);
- c) Kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có);
- d) Hồ sơ, tài liệu kèm theo.

3. Trường hợp nhận thấy nội dung báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công của thành viên Đoàn thanh tra chưa rõ, chưa đầy đủ thì Trưởng đoàn thanh tra yêu cầu thành viên đó làm rõ, bổ sung và hoàn thiện báo cáo, gửi lại Trưởng đoàn thanh tra.

4. Thời gian xây dựng báo cáo của thành viên Đoàn thanh tra do Trưởng đoàn thanh tra quyết định, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra.

#### **Điều 20. Báo cáo, xem xét báo cáo kết quả thanh tra**

1. Báo cáo, xem xét báo cáo kết quả thanh tra được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 33 của Luật Thanh tra.

2. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra được tính từ ngày Đoàn thanh tra kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, trực tuyến, từ xa và được thực hiện như sau:

a) Cuộc thanh tra do Tòa án nhân dân tối cao tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

b) Cuộc thanh tra do Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

#### **Điều 21. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra**

1. Việc xây dựng dự thảo kết luận thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thanh tra.

2. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi đến thành viên Đoàn thanh tra để tham gia ý kiến bằng văn bản. Trường hợp Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp để lấy ý kiến góp ý trực tiếp của các thành viên Đoàn thanh tra vào dự thảo kết luận thanh tra thì nội dung cuộc họp được lập thành văn bản.

3. Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc họp để Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra trực tiếp báo cáo giải trình, làm rõ thêm những vấn đề dự kiến kết luận và chỉ đạo Trưởng đoàn thanh tra nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra. Nội dung cuộc họp được lập thành biên bản.

4. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

#### **Điều 22. Ban hành kết luận thanh tra**

1. Kết luận thanh tra phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi và bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Thanh tra.

2. Kết luận thanh tra có nội dung về vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên thuộc đối tượng thanh tra thì kết luận thanh tra cần kiến nghị cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của Đảng.

3. Người ra quyết định thanh tra ký kết luận thanh tra trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra.

4. Đối với cuộc thanh tra do Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định thanh tra, dự thảo kết luận thanh tra phải được gửi báo cáo, xin ý kiến của Phó Chánh án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trước khi ký ban hành. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao phải hoàn thiện và ban hành kết luận thanh tra.

5. Một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể ban hành kết luận thanh tra đối với các nội dung đã được kiểm tra, xác minh, đủ cơ sở để kết luận và tiếp tục tiến hành thanh tra các nội dung khác trong quyết định thanh tra theo quy định.

6. Trước khi công khai kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung kết luận thanh tra đã ban hành để bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi. Kết luận thanh tra sau khi công khai được gửi đến Tòa án, đơn vị, cá nhân có liên quan. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi kết luận thanh tra đến Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ký ban hành.

### **Điều 23. Công khai kết luận thanh tra**

1. Việc công khai kết luận thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Thanh tra.

2. Đối với cuộc thanh tra có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, kết luận thanh tra có liên quan đến nội dung vụ, việc đang trong quá trình giải quyết, xét xử được thực hiện theo cách thức, phương pháp thanh tra, kết luận và thông báo kết luận phù hợp bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

## **Mục 2. THANH TRA ĐỘT XUẤT**

### **Điều 24. Xác minh, thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra đột xuất**

1. Trong trường hợp cần làm rõ căn cứ để ra quyết định thanh tra đột xuất quy định tại khoản 1 Điều 26 của Thông tư này, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phân công người thu thập thông tin để làm rõ sự cần thiết tiến hành thanh tra.

Cuộc thanh tra do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định, giao Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao cử người tiến hành thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra.

2. Người thu thập thông tin có trách nhiệm thu thập các thông tin liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra, bao gồm:

- a) Khái quát các văn bản pháp luật liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra;
- b) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các Tòa án, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra;
- c) Các báo cáo, văn bản, tài liệu liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra;
- d) Đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, thông tin đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng và các thông tin khác liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra (nếu có).

3. Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin để ban hành quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh yêu cầu

Tòa án, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra cung cấp thông tin bằng văn bản về nội dung dự kiến thanh tra hoặc cử người thu thập thông tin làm việc trực tiếp với Tòa án, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có yêu cầu.

Người thu thập thông tin làm việc trực tiếp với Tòa án, đơn vị, cá nhân phải theo kế hoạch đã được Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin, người thu thập thông tin có trách nhiệm báo cáo kết quả bằng văn bản với Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; báo cáo kết quả thu thập thông tin cần nêu rõ sự cần thiết tiến hành thanh tra, nội dung thanh tra, đối tượng thanh tra, phạm vi thanh tra, thời kỳ, thời hạn thanh tra; đề xuất xử lý chòng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra (nếu có).

Trường hợp cuộc thanh tra do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo kết quả thu thập thông tin cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tiến hành thanh tra.

#### **Điều 25. Đề xuất người tham gia Đoàn thanh tra đột xuất**

1. Đề xuất người tham gia Đoàn thanh tra đột xuất do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thành lập được thực hiện như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định số lượng thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn thanh tra. Trưởng đoàn Thanh tra là lãnh đạo Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao;

b) Đối với các nội dung thanh tra khác, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao quyết định số lượng thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn thanh tra và chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Trưởng đoàn thanh tra là lãnh đạo Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao.

Trường hợp cần thiết, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị có liên quan cử công chức tham gia Đoàn thanh tra.

2. Tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định số lượng thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn thanh tra.

#### **Điều 26. Ban hành quyết định thanh tra đột xuất**

1. Quyết định thanh tra đột xuất phải có một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo yêu cầu, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định;

b) Khi phát hiện các Tòa án, đơn vị, cá nhân trong Tòa án nhân dân có dấu hiệu vi phạm pháp luật; quy chế, quy định của ngành Tòa án;

c) Yêu cầu giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

d) Các căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 15 của Thông tư này căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định thanh tra đột xuất.

3. Quyết định thanh tra đột xuất bao gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Thanh tra.

4. Quyết định thanh tra đột xuất phải được gửi Tòa án, đơn vị, cá nhân có liên quan và được gửi cho đối tượng thanh tra trước khi công bố, tiến hành thanh tra.

### **Điều 27. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra đột xuất**

Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra đột xuất được thực hiện như trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra theo kế hoạch quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư này.

### **Điều 28. Quy định khác về hoạt động thanh tra**

Các quy định khác về hoạt động thanh tra nếu chưa được quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **Chương III**

## **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TIẾN HÀNH KIỂM TRA**

### **Mục 1. KIỂM TRA THEO KẾ HOẠCH**

#### **Điều 29. Đề xuất người tham gia Đoàn kiểm tra**

1. Đối với Đoàn kiểm tra do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập để thực hiện các nội dung kiểm tra quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 6 của Thông tư này, Thủ trưởng đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ tham mưu có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định số lượng thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, Phó Trưởng đoàn kiểm tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; hoặc lãnh đạo đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

2. Đối với Đoàn kiểm tra do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập để thực hiện các nội dung kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, Vụ trưởng Vụ Giám đốc, kiểm tra được giao nhiệm vụ tham mưu có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định số lượng thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, Phó Trưởng đoàn kiểm tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; hoặc lãnh đạo Vụ Giám đốc, kiểm tra. Công chức tham gia Đoàn kiểm tra là công chức các Vụ Giám đốc, kiểm tra, công chức Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao và các đơn vị khác có liên quan.

Trường hợp cuộc kiểm tra có nhiều nội dung và nhiều Vụ Giám đốc, kiểm tra tham gia thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giao cho một Vụ Giám đốc, kiểm tra tham mưu đề xuất thành lập Đoàn kiểm tra theo quy định.

3. Đối với Đoàn kiểm tra do Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao thực hiện kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao quyết định số lượng thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, Phó Trưởng đoàn kiểm tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn kiểm tra. Thành viên Đoàn kiểm tra bao gồm lãnh đạo, công chức các đơn vị Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao, Vụ Giám đốc, kiểm tra và các đơn vị khác có liên quan đến nội dung kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra là Lãnh đạo Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao.

4. Đối với Đoàn kiểm tra của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định số lượng thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, Phó Trưởng đoàn kiểm tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc lãnh đạo đơn vị thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

5. Đối với Đoàn kiểm tra của Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định số lượng thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, Phó Trưởng đoàn kiểm tra (nếu cần thiết), công chức tham gia Đoàn kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân khu vực hoặc lãnh đạo đơn vị thuộc Tòa án nhân dân khu vực.

### **Điều 30. Ban hành quyết định kiểm tra**

1. Việc ban hành quyết định kiểm tra phải căn cứ kế hoạch kiểm tra hàng năm đã được Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền ban hành.

2. Người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 5 của Thông tư này ban hành quyết định kiểm tra.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giao Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định kiểm tra đối với các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra quy định tại điểm a khoản 8 Điều 3 của Thông tư này.

3. Quyết định kiểm tra gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;
- b) Phạm vi, nội dung kiểm tra;
- c) Đối tượng kiểm tra;
- d) Thời hạn kiểm tra;
- đ) Thành phần Đoàn kiểm tra.

4. Quyết định kiểm tra phải được gửi đến đối tượng kiểm tra chậm nhất là 07 ngày trước khi tiến hành kiểm tra.

### **Điều 31. Xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra**

1. Người được giao làm Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt.

2. Kế hoạch tiến hành kiểm tra có các nội dung gồm: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra.

### **Điều 32. Tiến hành kiểm tra**

1. Công bố quyết định kiểm tra được thực hiện như sau:

- a) Quyết định kiểm tra phải được công bố chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ban hành;
- b) Tại Tòa án, đơn vị, cá nhân được kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chủ trì, công bố quyết định kiểm tra và thông báo chương trình làm việc với đối tượng kiểm tra. Việc công bố quyết định kiểm tra phải được lập biên bản có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và đại diện lãnh đạo Tòa án, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra;
- c) Trưởng đoàn kiểm tra quán triệt những quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra, thống nhất thời gian, địa điểm làm việc; đại diện lãnh đạo Tòa án, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra phát biểu ý kiến về việc thực hiện quyết định kiểm tra; các thành viên Đoàn kiểm tra phát biểu ý kiến liên quan đến tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.

2. Đại diện lãnh đạo Tòa án, đơn vị, cá nhân được kiểm tra báo cáo trực tiếp, giải trình những nội dung kiểm tra bằng văn bản và cung cấp những tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra. Nếu thấy cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra bổ sung tài liệu, hoàn chỉnh báo cáo bằng văn bản gửi Đoàn kiểm tra.

3. Đoàn kiểm tra tiến hành thẩm tra, đánh giá nội dung báo cáo, thu thập hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra.

4. Trong quá trình kiểm tra, hoặc khi kết thúc việc kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công, chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn, người ra quyết định kiểm tra và trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo.

5. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra; Đoàn kiểm tra thống nhất dự thảo kết luận kiểm tra.

Trưởng đoàn kiểm tra có thể tổ chức họp, thống nhất với lãnh đạo Tòa án, đơn vị, cá nhân được kiểm tra về thời gian, địa điểm, thành phần dự họp để thông báo về nội dung dự thảo kết luận kiểm tra nếu xét thấy cần thiết.

Đối tượng được kiểm tra có thể báo cáo, giải trình những vấn đề chưa thống nhất (nếu có) đối với dự thảo kết luận kiểm tra.

### **Điều 33. Ban hành kết luận kiểm tra**

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra ký kết luận kiểm tra.

2. Kết luận kiểm tra gồm những nội dung cơ bản sau:

- a) Nội dung đã kiểm tra;
- b) Kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ của đối tượng kiểm tra trong phạm vi được kiểm tra;
- c) Nhận xét, đánh giá về kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ, ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, trách nhiệm của đối tượng kiểm tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, đề ra những kiến nghị, yêu cầu (nếu có thiếu sót, vi phạm) để đối tượng kiểm tra sửa chữa, khắc phục hoặc những ý kiến đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân cấp trên xem xét xử lý đối với Tòa án, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Cuộc kiểm tra về nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, nếu Trưởng đoàn kiểm tra không phải là Chánh án Tòa án nhân dân các cấp thì kết luận kiểm tra phải được gửi báo cáo, xin ý kiến của Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định kiểm tra trước khi ký ban hành.

4. Chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày ký ban hành kết luận kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm công khai kết luận kiểm tra theo hình thức tổ chức cuộc họp công bố kết luận với thành phần bao gồm người ra quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

5. Chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày công khai, kết luận kiểm tra phải gửi đến đối tượng kiểm tra, Tòa án, đơn vị có liên quan. Kết luận kiểm tra của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực phải được gửi cho Tòa án nhân dân tối cao (Thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao).

### **Điều 34. Hồ sơ kiểm tra**

1. Việc mở hồ sơ kiểm tra bắt đầu từ ngày người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra và kết thúc vào ngày người có thẩm quyền ban hành văn bản tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra.

2. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra và bàn giao hồ sơ kiểm tra cho đơn vị được giao nhiệm vụ tiến hành kiểm tra chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc hồ sơ kiểm tra.

3. Hồ sơ kiểm tra gồm có:

a) Văn bản chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền là căn cứ ra quyết định kiểm tra (nếu có); quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra;

b) Tài liệu thu thập trong quá trình kiểm tra, báo cáo của đối tượng kiểm tra; các biên bản làm việc, thẩm tra của đoàn kiểm tra; các tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Tài liệu kết thúc kiểm tra, các báo cáo, kết luận, kiến nghị của Đoàn kiểm tra và các tài liệu của đối tượng kiểm tra về việc tiếp thu kết luận, kiến nghị của Đoàn kiểm tra và việc khắc phục vi phạm (nếu có);

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Việc quản lý hồ sơ kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Tòa án nhân dân tối cao.

## **Mục 2. KIỂM TRA ĐỘT XUẤT VÀ TỰ KIỂM TRA**

### **Điều 35. Kiểm tra đột xuất**

1. Ban hành quyết định kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 5 của Thông tư này ban hành quyết định kiểm tra đột xuất.

Khi được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ủy quyền, Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đột xuất theo quy định tại Thông tư này;

b) Quyết định kiểm tra đột xuất căn cứ vào yêu cầu cấp thiết của công tác lãnh đạo, quản lý và nhiệm vụ chính trị của Tòa án nhân dân;

c) Quyết định kiểm tra đột xuất có nội dung: căn cứ ban hành quyết định; mục đích, yêu cầu kiểm tra; đối tượng, nội dung kiểm tra, thời hạn kiểm tra; họ tên, chức vụ của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên Đoàn kiểm tra;

d) Quyết định kiểm tra đột xuất được thông báo cho đối tượng kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

2. Ban hành kế hoạch kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau:

a) Kế hoạch kiểm tra đột xuất do Trưởng đoàn xây dựng sau khi có quyết định kiểm tra;

b) Kế hoạch kiểm tra đột xuất có nội dung: căn cứ xây dựng kế hoạch, nội dung kiểm tra; kế hoạch làm việc với đối tượng kiểm tra, với cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung kiểm tra và biện pháp tổ chức thực hiện;

c) Kế hoạch kiểm tra đột xuất được thông báo cho đối tượng kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Trình tự, thủ tục tiến hành kiểm tra đột xuất được thực hiện như trình tự, thủ tục tiến hành kiểm tra theo kế hoạch quy định tại mục 1 Chương III của Thông tư này.

### **Điều 36. Tự kiểm tra**

1. Trong trường hợp không trực tiếp kiểm tra, người có thẩm quyền kiểm tra quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 5 của Thông tư này có thể yêu cầu đối tượng kiểm tra tự kiểm tra và báo cáo bằng văn bản.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức tự kiểm tra trong nội bộ đơn vị để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành.

3. Các Tòa án, đơn vị, cá nhân tự tổ chức kiểm tra, thực hiện báo cáo đầy đủ theo yêu cầu, nội dung, thời hạn báo cáo của người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo kết quả tự kiểm tra.

4. Người có thẩm quyền quyết định kiểm tra có thể kết luận kiểm tra bằng văn bản và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Thông tư này.

### **Chương IV**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP; THỦ TRƯỞNG CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TRONG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA**

**Điều 37. Trách nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao về quản lý công tác thanh tra, kiểm tra**

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý.

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động thanh tra hoặc kiến nghị thanh tra, xử lý kịp thời kết luận, kiến nghị về nội dung thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các Tòa án, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý để bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị người có thẩm quyền quyết định tiến

hành thanh tra; nếu có dấu hiệu tội phạm thì báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao) xem xét, quyết định.

4. Chỉ đạo triển khai xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra; xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu thanh tra, kiểm tra thống nhất, nền tảng chia sẻ và tích hợp dùng chung, phục vụ toàn bộ quy trình thanh tra, kiểm tra từ khâu chuẩn bị đến khi kết thúc, bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin; tổ chức lưu trữ, quản lý hồ sơ đoàn thanh tra dưới dạng điện tử, bảo đảm tính pháp lý, khả năng truy xuất và minh bạch thông tin; bố trí đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, nhân lực và kinh phí phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tổ chức triển khai.

5. Tổ chức xây dựng, triển khai các hệ thống giám sát, phân tích dữ liệu nhằm phát hiện kịp thời dấu hiệu vi phạm, cảnh báo nguy cơ rủi ro, hỗ trợ hoạt động thanh tra, kiểm tra và phòng ngừa sai phạm trong nội bộ; bảo đảm hệ thống giám sát được tích hợp với cơ sở dữ liệu ngành, tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu và an toàn thông tin.

6. Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao là đơn vị tham mưu, giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quản lý công tác thanh tra, kiểm tra trong ngành Tòa án; có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Tòa án thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

### **Điều 38. Theo dõi, đôn đốc, xử lý việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra**

1. Vi phạm của các Tòa án, đơn vị, cá nhân được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra cần phải được kịp thời kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật, quy chế, quy định của Tòa án nhân dân.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, có trách nhiệm chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

3. Việc theo dõi, đôn đốc, xử lý việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra của Tòa án nhân dân tối cao thực hiện như sau:

a) Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra của đơn vị được giao thực hiện. Đối với các kết luận kiểm tra có kiến nghị các giải pháp, biện pháp khắc phục vi phạm; xử lý trách nhiệm, kỷ luật về các vi phạm của các Tòa án, công chức, người lao động thì phối hợp với đơn vị có liên quan và Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao để theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện;

c) Cuộc kiểm tra do Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao thực hiện có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, kết luận kiểm tra về các vụ việc vi phạm có đề xuất, kiến nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với các Vụ Giám đốc, kiểm tra, Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

4. Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra, kiểm tra và quyết định xử lý sau thanh tra của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc qua xem xét xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh phát hiện dấu hiệu vi phạm có liên quan đến kết luận thanh tra, kiểm tra thì đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiến hành thanh tra hoặc thanh tra lại theo quy định của pháp luật.

5. Người có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra mà không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì bị xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật theo quy định.

Đối tượng thanh tra, kiểm tra hoặc Tòa án, đơn vị, cá nhân có liên quan không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời kết luận thanh tra, kiểm tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xem xét xử lý trách nhiệm, kỷ luật theo quy định.

### **Điều 39. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác thanh tra, kiểm tra**

1. Chánh Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân; giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao báo cáo cơ quan có thẩm quyền về công tác thanh tra, kiểm tra của Tòa án nhân dân.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông tin, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao) về công tác thanh tra, kiểm tra tại Tòa án, đơn vị theo quy định (số liệu báo cáo của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bao gồm số liệu công tác kiểm tra của Tòa án nhân dân khu vực).

Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có trách nhiệm thông tin, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh về công tác kiểm tra tại đơn vị theo quy định.

3. Nội dung báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra bao gồm: tình hình, kết quả, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ công tác thanh tra, kiểm tra trong kỳ báo cáo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu triển khai trong kỳ báo cáo tiếp theo.

4. Định kỳ báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra:

Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm; trong đó, báo cáo tháng 3 được lồng ghép vào báo cáo Quý I; báo cáo tháng 6 được lồng ghép vào báo cáo 6 tháng; báo cáo tháng 9 được lồng ghép vào báo cáo 9 tháng và báo cáo tháng 12 được lồng ghép vào báo cáo năm.

5. Ngoài những nội dung được quy định tại khoản 3 Điều này, khi có yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực báo cáo bổ sung nội dung tổng hợp chuyên sâu về kết quả công tác thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi trách nhiệm của mình gửi Tòa án nhân dân tối cao (Thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao).

6. Thời gian chốt số liệu:

a) Đối với báo cáo định kỳ:

- Báo cáo tháng từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

- Báo cáo quý I từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

- Báo cáo 6 tháng từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến hết ngày 31 tháng 3 của năm báo cáo;
- Báo cáo 9 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo;
- Báo cáo hằng năm từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến hết ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo.

Định kỳ ngày 05 hằng tháng, các báo cáo nêu trên được gửi về Tòa án nhân dân tối cao (Thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao).

b) Đối với báo cáo tổng hợp đột xuất: thời gian chốt số liệu theo yêu cầu của Thanh tra Chính phủ hoặc yêu cầu của cơ quan phối hợp.

7. Báo cáo được thể hiện bằng văn bản giấy, văn bản điện tử theo quy định.

8. Báo cáo được gửi tới Tòa án, đơn vị nhận báo cáo bằng hệ thống văn bản điện tử Tòa án nhân dân và một trong các phương thức sau: gửi qua thư điện tử của Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao; gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 40. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2025. Các quy định của Tòa án nhân dân tối cao về công tác thanh tra, kiểm tra trước đây có nội dung trái với quy định tại Thông tư này bị bãi bỏ.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này gồm 30 biểu mẫu hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân.

#### **Điều 41. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Tòa án nhân dân có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, đề xuất, kiến nghị, các Tòa án nhân dân, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao) để có hướng dẫn kịp thời./.

#### *Nơi nhận:*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTP Trung ương;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thành viên HĐTP TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Tòa án nhân dân các cấp;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VP, TTTA.

**CHÁNH ÁN**

**Lê Minh Trí**

**Mẫu số 01/TT - Quyết định về việc thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân (tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...(3)

....., ngày...tháng...năm...

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thanh tra.....(4)**

.....(5)

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân:

Căn cứ .....(6);

Theo đề nghị của .....(7).

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thanh tra.....(8).

Thời hạn thanh tra là .....ngày, kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra.

**Điều 2.** Thành lập Đoàn thanh tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1....., Trưởng đoàn;

2....., Phó Trưởng đoàn (nếu có);

3....., thành viên;

4.....

**Điều 3.** Đoàn thanh tra có nhiệm vụ.....(9).

**Điều 4.** Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (10) và (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;

- Lưu: VT,... (12).

.....(5)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ra quyết định thanh tra.

- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định thanh tra.
- (4) Tên cuộc thanh tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (6) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (Kế hoạch thanh tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt - đối với thanh tra theo kế hoạch; tên văn bản chỉ đạo hoặc quyết định của người có thẩm quyền về việc tiến hành thanh tra - đối với cuộc thanh tra đột xuất).
- (7) Thủ trưởng đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành thanh tra (nếu có).
- (8) Đối tượng thanh tra, nội dung thanh tra, phạm vi thanh tra, thời hạn thanh tra,...
- (9) Ghi đầy đủ nhiệm vụ của Đoàn thanh tra.
- (10) Chánh án Tòa án nhân dân, Thủ trưởng đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc thanh tra.
- (11) Chánh án Tòa án nhân dân, Thủ trưởng đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (12) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 02/TT - Kế hoạch tiến hành thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../KH-...(3)

....., ngày... tháng... năm...

### **KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH THANH TRA**

Thực hiện Quyết định số ..... ngày ...../...../..... của...(4) về việc .....(5), Đoàn thanh tra lập kế hoạch tiến hành thanh tra như sau:

#### **I. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích
2. Yêu cầu

#### **II. Nội dung thanh tra**

..... (6)

#### **III. Phương pháp tiến hành thanh tra**

..... (7)

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

1. Tiến độ thực hiện:.....
2. Chế độ thông tin, báo cáo:.....
3. Phân công nhiệm vụ:.....
4. Điều kiện vật chất đảm bảo thực hiện cuộc thanh tra:.....
5. Những vấn đề khác (nếu có):.....

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: ....(9)

.....(8)

(Chữ ký, dấu - nếu có)

**Họ và tên**

**PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA**

#### **Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra (nếu có).
- (2) Tên Đoàn thanh tra.
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn thanh tra.
- (4) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.

- (5) Tên cuộc thanh tra.
- (6) Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn thanh tra; những nội dung trọng tâm, trọng điểm tiến hành thanh tra.
- (7) Phương pháp, cách thức tiến hành thanh tra (phương pháp thu thập thông tin, tài liệu; phương pháp kiểm tra, xác minh và các phương pháp kỹ thuật khác phù hợp với tính chất, yêu cầu của cuộc thanh tra).
- (8) Trưởng đoàn thanh tra.
- (9) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 03/TT - Đề cương yêu cầu cung cấp thông tin để ban hành quyết định thanh tra**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án  
Tòa án nhân dân tối cao)

.....(1)

.....(2)

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

...., ngày... tháng... năm...

## **ĐỀ CƯƠNG YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU ĐỂ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH THANH TRA**

(Kèm theo Công văn số... ngày.../.../... của...(2))

Thực hiện (3); để nắm tình hình làm cơ sở ban hành quyết định thanh tra về...(4),... (2) đề nghị... (5) tổng hợp, báo cáo một số vấn đề liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra, cụ thể như sau:

### **I. Khái quát chung**

- Các văn bản pháp luật liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra.
- Báo cáo khái quát về tổ chức, hoạt động, chức năng, nhiệm vụ và những vấn đề chính liên quan đến kết quả hoạt động trong phạm vi dự kiến thanh tra của đơn vị dự kiến được thanh tra.
- Báo cáo đánh giá chung về kết quả đạt được, chưa đạt được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra.

### **II. Báo cáo kết quả thực hiện** (thời kỳ báo cáo theo yêu cầu của Người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra)

- Kết quả triển khai, thực hiện (báo cáo số liệu tổng hợp và nhận xét, đánh giá chung) các nhiệm vụ liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra.
- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra (báo cáo tổng số các cuộc thanh tra, kiểm tra đã thực hiện, tổng hợp số liệu kiến nghị xử lý, kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị xử lý).

### **III. Nhận xét, đánh giá**

- Ưu điểm, kết quả đạt được;
- Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến nội dung dự kiến thanh tra;
- Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế;
- Kiến nghị, đề xuất đối với công tác quản lý và việc sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách; việc thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra.

### **Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên Tòa án tiến hành thanh tra.
- (3) Căn cứ tiến hành thanh tra.
- (4) Nội dung, lĩnh vực dự kiến sẽ tiến hành thanh tra.
- (5) Tòa án, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra.

**Mẫu số 04/TT - Biên bản công bố Quyết định thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

-----

Số: .../BB-...(3)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

## **BIÊN BẢN**

### **Công bố Quyết định thanh tra**

Vào... giờ... ngày ...../...../..., tại .....(4), Đoàn thanh tra theo Quyết định số ..... ngày... tháng... năm... của.....(5) tiến hành công bố Quyết định thanh tra về... (6).

#### **I. Thành phần**

1. Đại diện cơ quan tiến hành thanh tra:

Ông (bà)..... chức vụ.....

2. Đại diện Đoàn thanh tra:

Ông (bà)..... chức vụ.....

3. Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra:

Ông (bà)..... chức vụ.....

4. Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan (nếu có):

Ông (bà)..... chức vụ.....

#### **II. Nội dung**

1. .... (7)

2. .... (8)

Việc công bố Quyết định thanh tra kết thúc vào... giờ... ngày.../.../...

Biên bản công bố Quyết định thanh tra đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận./.

.....(9)

(Chữ ký, dấu - nếu  
có)

.....(10)

(Chữ ký, dấu - nếu  
có)

.....(11)

(Chữ ký, dấu - nếu  
có)

**Người ghi biên bản**  
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra.
- (2) Tên Đoàn thanh tra.
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn thanh tra.
- (4) Địa điểm công bố quyết định thanh tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (6) Tên cuộc thanh tra.
- (7) Tóm tắt mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; thống nhất lịch làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- (8) Ý kiến của Người ra quyết định thanh tra; của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra; của Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đối tượng thanh tra (nếu có); của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).
- (9) Trưởng đoàn thanh tra.
- (10) Đại diện Tòa án, đơn vị là đối tượng thanh tra.
- (11) Đại diện của cơ quan có liên quan (nếu có).

**Mẫu số 05/TT - Công văn yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

-----

Số: .../CV-...(3)

V/v cung cấp thông tin, tài liệu

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: .....(4)

Thực hiện Quyết định số... ngày.../.../... của...(5) về việc .....(6);

để phục vụ việc thanh tra, .....(7) yêu cầu: .....(4) cung cấp những thông tin, tài liệu sau đây:

1. ....

.....

2. ....

.....

Yêu cầu...(4) cung cấp đầy đủ những thông tin, tài liệu nói trên trước ngày.../.../... cho...(7) theo địa chỉ .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- Lưu: VT,..(8).

.....(7)

(Chữ ký, dấu - nếu có)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ban hành công văn.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ban hành công văn.

(4) Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu.

(5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.

(6) Tên cuộc thanh tra.

(7) Chức danh của người yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu.

(8) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 06/TT - Quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...(3)

....., ngày... tháng... năm...

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra**

.....(4)

*Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân;*

*Căn cứ .....(5);*

*Căn cứ Quyết định số ... ngày .../... của ... (6) về việc .....(7);*

*Theo đề nghị của .....(8).*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phân công ông (bà)...(9), chức vụ... làm Trưởng đoàn thanh tra thay ông (bà)...(10), chức vụ... kể từ ngày.../.../...

Lý do: .....

**Điều 2.** Ông (bà)...(10) có trách nhiệm bàn giao công việc và các tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra cho ông (bà)...(9) trước ngày.../.../...

**Điều 3.** Các ông (bà) (9), (10), (11), (12) và (13) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- .....

- Lưu: VT, (14).

.....(6)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra.

- (4) Chức danh của Người ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra.
- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định.
- (6) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (7) Tên cuộc thanh tra.
- (8) Cơ quan, đơn vị, cá nhân đề xuất thay đổi Trưởng đoàn thanh tra (hoặc của Trưởng đoàn thanh tra trong trường hợp vì lý do điều động công tác hoặc lý do sức khỏe,...).
- (9) Họ tên của người được phân công làm Trưởng đoàn thanh tra.
- (10) Họ tên của người thôi không làm Trưởng đoàn thanh tra.
- (11) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc thanh tra.
- (12) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (13) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (9).
- (14) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 07/TT - Quyết định thay đổi thành viên Đoàn thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)  
.....(2)  
-----  
Số: /QĐ-...(3)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....  
....., ngày... tháng... năm...

### **Về việc thay đổi thành viên Đoàn thanh tra**

.....(4)

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân.

Căn cứ.....(5);

Căn cứ Quyết định số... ngày.../..... của ... (6) về việc.....(7);

Theo đề nghị của .....(8)

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân công (các) ông (bà)...(9), chức vụ... tham gia Đoàn thanh tra về việc...(7) kể từ ngày.../.../... thay (các) ông (bà).....(10).

Lý do: .....

**Điều 2.** Các ông (bà)...(10) có trách nhiệm bàn giao công việc và tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra cho Trưởng đoàn thanh tra trước ngày.../.../...

**Điều 3.** Trưởng đoàn thanh tra...(7), các ông (bà) có tên tại Điều 1, (11), (12) và (13) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- .....

- Lưu: VT, (14).

.....(4)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

(4) Chức danh của Người ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định.
- (6) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (7) Tên cuộc thanh tra.
- (8) Trưởng đoàn thanh tra.
- (9) Họ và tên của người được phân công làm thành viên Đoàn thanh tra.
- (10) Họ và tên của người thôi không làm thành viên Đoàn thanh tra.
- (11) Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc thanh tra.
- (12) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (13) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (9) và (10).
- (14) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).



- (3) Chữ viết tắt tên Tòa án ra quyết định bổ sung thành viên Đoàn thanh tra.
- (4) Chức danh của Người ra quyết định bổ sung thành viên Đoàn thanh tra.
- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định.
- (6) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (7) Tên cuộc thanh tra.
- (8) Đề nghị của người tham mưu đề xuất hoặc của Trưởng đoàn thanh tra.
- (9) Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc thanh tra.
- (10) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (11) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng đơn vị quản lý thành viên Đoàn thanh tra được bổ sung.
- (12) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 9/TT - Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BB-...(3)

## **BIÊN BẢN**

### **Giao nhận hồ sơ, tài liệu**

Vào... giờ... ngày.../.../..., tại .....  
(4)

Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Đoàn thanh tra:

Ông (bà) .....chức vụ.....  
.....

2. Đại diện .....  
.....(5):

Ông (bà) .....chức vụ.....  
.....

Tiến hành giao nhận các hồ sơ, tài liệu sau đây:

.....(6).....(có danh mục kèm theo)

Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu hoàn thành vào.... giờ.... ngày.../.../... Biên bản giao nhận đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành .....bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, lưu hồ sơ 01 bản./.

.....(7)  
(Chữ ký, dấu - nếu có)

.....(8)  
(Chữ ký, dấu - nếu có)

**Người ghi biên bản**  
(Chữ ký)

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra.
- (2) Tên Đoàn thanh tra.
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn thanh tra.
- (4) Địa điểm giao nhận hồ sơ, tài liệu.

- (5) Cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu.
- (6) Hồ sơ, tài liệu giao nhận: tên, loại tài liệu (bản gốc, bản chính, dữ liệu phần mềm...), số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, số tờ và trích yếu nội dung tài liệu.
- (7) Người giao hồ sơ, tài liệu.
- (8) Người nhận hồ sơ, tài liệu.

**Mẫu số 10/TT - Biên bản làm việc (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BB-...(3)

## **BIÊN BẢN**

### **Làm việc của Đoàn thanh tra.....(4)**

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của...(5) về việc ..... (6)

Vào... giờ... ngày.../.../..., tại...(7), Đoàn Thanh tra tiến hành thu thập thông tin, tài liệu liên quan hoạt động của Đoàn thanh tra về việc .....(4)

1. Đại diện Đoàn Thanh tra:

Ông (bà) ..... chức vụ.....

2. Đại diện .....(8):

Ông (bà) ..... chức vụ.....

3. Nội dung làm việc:

Buổi làm việc kết thúc vào... giờ... ngày.../.../... Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành... bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

.....(9)  
(Chữ ký, dấu - nếu có)

.....(8)  
(Chữ ký, dấu - nếu có)

**Người ghi biên bản**  
(Chữ ký)

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra.
- (2) Tên Đoàn thanh tra
- (3) Chữ viết tắt tên của Đoàn thanh tra.
- (4) Nội dung thanh tra trong Quyết định thanh tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (6) Theo Quyết định thanh tra

- (7) Địa điểm thực hiện thu thập thông tin, tài liệu.
- (8) Cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu.
- (9) Đại diện Đoàn thanh tra.

**Mẫu số 11/TT - Biên bản kiểm tra, xác minh (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BB-...(3)

## **BIÊN BẢN**

### **Kiểm tra, xác minh.....(4)**

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của...(5) về việc..... (6)

Vào... giờ... ngày.../.../..., tại...(7), Đoàn thanh tra tiến hành kiểm tra, xác minh nội dung..... (4)

### **I. Thành phần**

1. Đại diện Đoàn thanh tra:

Ông (bà) ..... chức vụ.....

2. Đại diện .....(8):

Ông (bà) ..... chức vụ.....

3 .....

### **II. Nội dung kiểm tra, xác minh**

.....(9)

Việc kiểm tra, xác minh kết thúc vào... giờ... ngày.../.../... Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

.....(10) .....(8) .....(11) **Người ghi biên bản**  
(Chữ ký, dấu - nếu có) (Chữ ký, dấu - nếu có) (Chữ ký, dấu - nếu có) (Chữ ký)

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra.

(2) Tên Đoàn thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Đoàn thanh tra.

- (4) Nội dung được kiểm tra, xác minh.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (6) Tên cuộc thanh tra.
- (7) Địa điểm thực hiện việc kiểm tra, xác minh.
- (8) Cơ quan, đơn vị, cá nhân được kiểm tra, xác minh.
- (9) Nội dung, kết quả kiểm tra, xác minh; ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, xác minh (nếu có).
- (10) Đại diện Đoàn thanh tra.
- (11) Đại diện chính quyền địa phương hoặc người làm chứng (nếu có).

**Mẫu số 12/TT - Quyết định gia hạn thời hạn thanh tra** (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-...(3)

..., ngày ... tháng ... năm .....

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc gia hạn thời hạn thanh tra**

.....(4)

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân;

Căn cứ .....(5);

Theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Gia hạn thời hạn thanh tra của Đoàn thanh tra theo Quyết định số...ngày.../.../... của...(6) về việc.....(7).

Lý

do:

Thời gian gia hạn là... ngày kể từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

**Điều 2.** Trưởng đoàn thanh tra, (8) và (9) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, (10), (11).

.....(4)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ra quyết định gia hạn thời hạn thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ra quyết định gia hạn thời hạn thanh tra.

(4) Chức danh của Người ra quyết định gia hạn thời hạn thanh tra.

(5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định.

- (6) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (7) Tên cuộc thanh tra.
- (8) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc thanh tra.
- (9) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (10) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (11) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

**Mẫu số 13/TT - Quyết định tạm dừng cuộc thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm .....

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **VỀ VIỆC TẠM DỪNG CUỘC THANH TRA .....(4)**

..... (5)

*Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân*

*Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của ..... về việc .....*

(6);

*Căn cứ .....(7);*

*Theo đề nghị của .....(8).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm dừng cuộc thanh tra.....(6).

Lý do.....(9).

Thời gian tạm dừng tính từ ngày.../.../... cho đến khi có quyết định tiếp tục cuộc thanh tra này.

**Điều 2.** (10), (11) và (12) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;

- .....

- Lưu: VT, (13).

.....(5)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ra quyết định tạm dừng.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ra quyết định tạm dừng cuộc thanh tra.

(4) Tên cuộc thanh tra

- (5) Chức danh của Người ra quyết định tạm dừng.
- (6) Nêu số quyết định thanh tra, ngày, tháng năm ban hành, tên cuộc thanh tra
- (7) Nêu căn cứ được quy định tại Luật Thanh tra.
- (8) Nêu tên, chức danh của người đề nghị tạm dừng cuộc thanh tra
- (9) Nêu lý do cụ thể của việc tạm dừng cuộc thanh tra
- (10) Đối tượng thanh tra
- (11) Tòa án, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ thi hành quyết định tạm dừng cuộc thanh tra.
- (12) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).
- (13) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 14/TT - Quyết định tiếp tục cuộc thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm .....

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc tiếp tục cuộc thanh tra... (4)**

.....(5)

*Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân;*

*Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của ..... về việc... (6) và Quyết định số ...ngày.../...../..... của..... về việc tạm dừng cuộc thanh tra ..... (7);*

*Căn cứ .....(8);*

*Theo đề nghị của ..... (9).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tiếp tục cuộc thanh tra.....(6)

Lý do..... (10).

Thời gian tiếp tục cuộc thanh tra tính từ ngày.../.../... .

**Điều 2.** (11), (12) và (13) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;

- .....

- Lưu: VT, (14).

.....(5)

*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ra quyết định tiếp tục cuộc thanh tra

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ra quyết định tiếp tục cuộc thanh tra.

(4) Tên cuộc thanh tra và số cuộc thanh tra

- (5) Chức danh của Người ra quyết định tiếp tục cuộc thanh tra (đồng thời là Người ra quyết định thanh tra)
- (6) Nêu số, ngày tháng năm ban hành quyết định thanh tra, tên cuộc thanh tra.
- (7) Nêu số, ngày tháng năm ban hành quyết định tạm dừng cuộc thanh tra.
- (8) Nêu căn cứ được quy định tại Luật Thanh tra.
- (9) Nêu họ tên, chức danh của người đề nghị tiếp tục cuộc thanh tra
- (10) Lý do tiếp tục cuộc thanh tra
- (11) Đối tượng thanh tra
- (12) Tòa án, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ thi hành quyết định tiếp tục cuộc thanh tra.
- (13) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).
- (14) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 15/TT - Quyết định đình chỉ cuộc thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm .....

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc đình chỉ cuộc thanh tra.....(4)**

..... (5)

*Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân;*

*Căn cứ Quyết định số ... ngày .../.../... của ..... về việc .....(6);*

*Căn cứ .....(7);*

*Theo đề nghị của .....(8).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đình chỉ cuộc thanh tra theo Quyết định số.....(6)

Lý do .....(9)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** (10), (11) và (12) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- .....

- Lưu: VT, (13).

.....(5)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ra quyết định đình chỉ cuộc thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ra quyết định đình chỉ.

(4) Tên cuộc thanh tra bị đình chỉ

(5) Chức danh của Người ra quyết định đình chỉ.

(6) Nêu số, ngày tháng năm ban hành quyết định thanh tra, tên cuộc thanh tra

- (7) Nêu căn cứ được quy định tại Luật Thanh tra.
- (8) Nêu họ tên, chức danh của người đề nghị đình chỉ cuộc quyết định thanh tra.
- (9) Nêu lý do cụ thể của việc đình chỉ cuộc thanh tra
- (10) Đối tượng thanh tra
- (11) Tòa án, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ thi hành quyết định đình chỉ cuộc thanh tra.
- (12) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).
- (13) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 16/TT - Báo cáo kết quả thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(2)

Số: .../BC-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm .....

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thanh tra.....(4)**

Thực hiện Quyết định thanh tra số... ngày.../.../... của .....(5) về...(4), từ ngày.../.../... đến ngày.../.../... Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại .....(6)

Quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra đã làm việc với .....(7) và tiến hành kiểm tra, xác minh trực tiếp các nội dung thanh tra.

Sau đây là kết quả thanh tra:

1. ....(8)

2. Kết quả kiểm tra, xác minh.....(9)

3. Kết luận về những nội dung đã tiến hành thanh tra..... (10)

4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có).....(11)

5. Những ý kiến còn khác nhau giữa các thành viên Đoàn thanh tra (nếu có).

6. Kiến nghị biện pháp xử lý.

(12)

Trên đây là Báo cáo kết quả thanh tra về...(4)/.

### **Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, (14).

.....(13)

(Chữ ký, dấu - nếu có)

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra (nếu có).

(2) Tên Đoàn thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Đoàn thanh tra.

- (4) Tên cuộc thanh tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (6) Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (7) Tòa án, đơn vị, cá nhân có liên quan đã được xác minh để làm rõ nội dung thanh tra (nếu có).
- (8) Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung thanh tra của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (9) Các nội dung đã tiến hành thanh tra: Mô tả kết quả thanh tra, nếu có sai phạm cần nêu nội dung sai phạm, hậu quả, thiệt hại gây ra; cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan trực tiếp, gián tiếp đến sai phạm; đánh giá, nhận xét về việc sai phạm của các đối tượng có liên quan.
- (10) Kết luận về kết quả đạt được, hạn chế, sai phạm (nếu có) của đối tượng thanh tra, trong đó cần nêu rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có vi phạm. Trong trường hợp có hành vi tham nhũng thì phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu Tòa án, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo mức độ vi phạm.
- (11) Các biện pháp đã áp dụng trong khi tiến hành thanh tra.
- (12) Kiến nghị xử lý hành chính, chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm (nếu có) sang cơ quan điều tra và những kiến nghị khác (nếu có).
- (13) Trưởng đoàn thanh tra.
- (14) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 17/TT - Phiếu trình dự thảo Kết luận thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../PT-...(3)

.....  
....., ngày ... tháng ... năm .....

## **PHIẾU TRÌNH**

Kính gửi: .....(4)

**1. Đoàn thanh tra trình:** .....

**2. Tên văn bản trình:** .....

<b>3.</b>	<b>Tóm</b>	<b>tắt</b>	<b>nội</b>	<b>dung:</b>
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				

<b>4.</b>	.....(5)	<b>5.</b>	.....(6)
(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, ghi rõ họ tên)	

**6. Ý kiến phê duyệt của** .....(4)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Đoàn thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Đoàn thanh tra.

(4) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.

(5) Chánh án Tòa án, Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc thanh tra (nếu có): ghi rõ ý kiến của mình về nội dung dự thảo kết luận thanh tra (nếu có).

(6) Trưởng đoàn thanh tra, ghi rõ ý kiến của mình về nội dung dự thảo kết luận thanh tra (nếu có).

**Mẫu số 18/TT - Kết luận thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

-----

Số: .../KL-...(3)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

..., ngày ... tháng ... năm .....

## **KẾT LUẬN THANH TRA**

**Về việc.....(4)**

Thực hiện Quyết định thanh tra số... ngày.../.../... của...(5) về...(4) từ ngày.../.../... đến ngày.../.../..., Đoàn thanh tra...(6) đã tiến hành thanh tra tại...(7)

Xét báo cáo kết quả thanh tra... ngày.../.../... của Trưởng đoàn thanh tra...(2) kết luận thanh tra như sau:

### **1. Khái quát chung**

..... (8)

### **2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

.....(9)

.....(10)

### **3. Kết luận**

.....(11)

**4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có).....(12)**

### **5. Kiến nghị các biện pháp xử lý**

.....  
(13)

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, (14).

.....(5)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ban hành kết luận thanh tra.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ban hành kết luận thanh tra.

- (4) Tên cuộc thanh tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (6) Tên Đoàn thanh tra
- (7) Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (8) Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung thanh tra của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (9) Nêu kết quả kiểm tra, xác minh thực tế tình hình hoạt động của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra theo mục đích, yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ mà quyết định thanh tra đặt ra.
- (10) Nhận xét về việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra; xác định rõ ưu điểm (mặt làm được, làm đúng), nhược điểm (tồn tại thiếu sót, sai phạm - nếu có).
- (11) Kết luận về những nội dung được thanh tra, những việc đã làm đúng, làm tốt và có hiệu quả, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, thiếu sót, khuyết điểm sai phạm, thực hiện chưa đúng chính sách, pháp luật, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân về từng hành vi vi phạm; hậu quả, thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra (nếu có). Trong trường hợp có hành vi tham nhũng thì nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu Tòa án, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ vi phạm.
- (12) Các biện pháp xử lý của Người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đã áp dụng trong quá trình tiến hành thanh tra.
- (13) Xử lý hành chính, chuyển hồ sơ vụ việc sai phạm có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra (nếu có).
- (14) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 19/TT - Biên bản công bố Kết luận thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BB-...(3)

## **BIÊN BẢN**

### **Công bố Kết luận thanh tra**

Vào.... giờ.... ngày.../.../....., tại....(4), Đoàn thanh tra theo Quyết định số.... ngày.../.../... của...(5) tiến hành công bố Kết luận thanh tra của...(5) về việc...(6).

#### **I. Thành phần**

1. Người ra quyết định thanh tra (nếu có):

2. Đại diện cơ quan tiến hành thanh tra (nếu có):

3. Đại diện Đoàn thanh tra:

Ông (bà) .....chức vụ .....

4. Đại diện .....(7):

Ông (bà) .....chức vụ .....

5. Đại diện .....(8).

Ông (bà) .....chức vụ .....

6. Đại diện .....(9)

Ông (bà) .....chức vụ .....

#### **II. Nội dung:**

1. Ông (bà)..., Trưởng đoàn thanh tra đọc toàn văn nội dung Kết luận thanh số.... ngày.../.../... của .....(5).

2. Ý kiến của .....(10)

Việc công bố Kết luận thanh tra kết thúc hồi... giờ... ngày.../.../... Biên bản công bố Kết luận thanh tra đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận./.

.....(11)

(Chữ ký)

.....(7)

(Chữ ký)

**Người ghi biên bản**

(Chữ ký)

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra.
- (2) Tên Đoàn thanh tra.
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn thanh tra.
- (4) Địa điểm công bố kết luận thanh tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.
- (6) Tên cuộc thanh tra.
- (7) Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (8) Tòa án, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra.
- (9) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).
- (10) Đại diện lãnh đạo Tòa án tiến hành thanh tra; đại diện lãnh đạo Tòa án, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra; đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có), đại diện lãnh đạo Tòa án, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra.
- (11) Người ra quyết định thanh tra hoặc Trưởng đoàn thanh tra.

**Mẫu số 20/TT - Công văn chuyển tài liệu, hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra và kiến nghị khởi tố (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

-----

Số: .../CV-...(3)

V/v chuyển tài liệu, hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra và kiến nghị khởi tố

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

..., ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: .....(4)

Thực hiện Quyết định số... ngày.../.../... của...(5) về...(6)

Nhận thấy .....(7)

Căn cứ...(8) của Luật Thanh tra, ... (5) quyết định chuyển tài liệu, hồ sơ về...(9) sang...(4).

Đề nghị cơ quan... (4) xem xét khởi tố theo quy định của pháp luật và thông báo cho cơ quan ... (2) được biết về kết quả giải quyết vụ việc./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- Lưu: VT, (10), (11).

.....(5)  
(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ban hành công văn.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ban hành công văn.

(4) Tên cơ quan điều tra có thẩm quyền.

(5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.

(6) Tên cuộc thanh tra.

(7) Tóm tắt hành vi vi phạm.

(8) Nêu căn cứ tại Luật Thanh tra.

(9) Hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm.

(10) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 21/TT** - Công văn kiến nghị tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với công chức, viên chức, người lao động (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(2)

Số: .../CV-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm .....

V/v kiến nghị tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức, viên chức

Kính gửi: .....(4)

Qua thanh tra về...(5), ...(6) xét thấy...(7) đã có hành vi...(8) gây trở ngại cho hoạt động thanh tra...(9)

Căn cứ...(10) Luật Thanh tra, ...(6) kiến nghị.....(5) ra quyết định tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với .....(7) và thông báo cho...(6) trước ngày.../.../...

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- Lưu: VT, (11).

.....(6)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ban hành công văn.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành công văn.

(4) Người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác.

(5) Tên cuộc thanh tra.

(6) Người ra quyết định thanh tra.

(7) Họ tên, chức vụ của cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị tạm đình chỉ công tác.

(8) Nêu rõ hành vi cố ý cản trở hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra.

(9) Lý do cụ thể của việc đề nghị tạm đình chỉ công tác.

(10) Nêu căn cứ tại Luật Thanh tra.

(11) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 22/TT - Biên bản bàn giao hồ sơ, tài liệu vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

-----

Số: .../BB-...(3)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

### **BIÊN BẢN**

#### **Bàn giao hồ sơ, tài liệu có dấu hiệu tội phạm sang Cơ quan điều tra**

Vào... giờ... ngày.../.../..., tại...(4), Chúng tôi gồm:

1. Cơ quan bàn giao hồ sơ, tài liệu .....(2)

Đại diện: Ông (bà) .....chức vụ.....

.....

2. Cơ quan điều tra .....(5):

Đại diện: Ông (bà) .....chức vụ.....

.....

...(2) Tiến hành bàn giao hồ sơ, tài liệu vụ việc có dấu hiệu tội phạm được phát hiện qua thanh tra về...(6) cho...(5) để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ, tài liệu có .....trang (có Danh mục tài liệu kèm theo).

Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu hoàn thành vào... giờ... ngày.../.../... Biên bản bàn giao tài liệu đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

**Cơ quan điều tra**

*(Chữ ký, dấu)*

**Tòa án bàn giao hồ sơ, tài liệu**

*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

**Họ và tên**

#### **Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án bàn giao hồ sơ, tài liệu.

(3) Chữ viết tắt tên của Tòa án bàn giao hồ sơ, tài liệu

(4) Địa điểm bàn giao hồ sơ, tài liệu.

(5) Tên cơ quan điều tra.

(6) Tên cuộc thanh tra.

**Mẫu số 23/TT - Công văn yêu cầu giám định (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

-----

Số: .../CV-...(3)

V/v trung cầu giám định

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: .....(4)

Thực hiện Quyết định số... ngày.../.../... của...(5) về việc (6).....,

Đề làm cơ sở cho kết luận thanh tra,...(5) đề nghị...(4) giám định những nội dung sau đây:

1. ....

2. ....

.....

Kính phí giám định do .....(7) chi trả.

Đề nghị...(4) thực hiện việc giám định và cung cấp kết quả giám định cho...(2) trước ngày.../.../...

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- Lưu: VT, (8).

.....(5)

(Chữ ký, dấu)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên Tòa án ban hành công văn.

(3) Chữ viết tắt tên Tòa án ban hành công văn.

(4) Cơ quan, tổ chức được trung cầu giám định.

(5) Chức danh của Người ra quyết định thanh tra.

(6) Tên cuộc thanh tra.

(7) Bên phải chi trả kinh phí giám định theo quy định của pháp luật.

(8) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 24/TT - Sổ nhật ký Đoàn thanh tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

**NHẬT KÝ ĐOÀN THANH TRA**

- 1. Cơ quan tiến hành thanh tra: .....
  - 2. Tên Đoàn thanh tra:.....
  - 3. Họ và tên Trưởng đoàn thanh tra:.....
  - 4. Họ và tên Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có):.....
  - 5. Họ và tên các thành viên Đoàn thanh tra:.....
  - 6. Họ và tên người thực hiện giám sát: .....
- Thời gian tiến hành thanh tra từ ngày..... đến ngày.....

***Nhật ký Đoàn thanh tra***

*Ngày... tháng... năm...*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Nhật ký Đoàn thanh tra gồm... trang, từ trang... đến trang...

**TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 25/TT - Biên bản bàn giao hồ sơ cho đơn vị lưu trữ (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

Số: .../BB-...(3)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **BIÊN BẢN**

### **Bàn giao hồ sơ cho đơn vị lưu trữ**

Vào... giờ... ngày.../.../..., tại...(4), Chúng tôi gồm:

1. Đại diện .....  
(2)

Ông (bà) .....chức vụ.....

2. Đại diện .....  
(5)

Ông (bà) .....chức vụ.....

Tiến hành bàn giao hồ sơ thanh tra về...(6) cho...(5) lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ có... trang (có danh mục hồ sơ kèm theo).

Việc giao nhận hồ sơ hoàn thành vào... giờ... ngày.../.../.... Biên bản bàn giao hồ sơ đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành... bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

**Đại diện bên nhận**

*(Chữ ký)*

**Đại diện bên giao**

*(Chữ ký)*

**Họ và tên**

**Họ và tên**

### **Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án tiến hành cuộc thanh tra.
- (2) Tên Đoàn thanh tra.
- (3) Chữ viết tắt tên của Đoàn thanh tra.
- (4) Địa điểm bàn giao hồ sơ.
- (5) Tên đơn vị có nhiệm vụ lưu trữ hồ sơ.
- (6) Tên cuộc thanh tra.

## DANH MỤC HỒ SƠ

*(Kèm theo biên bản bàn giao hồ sơ cho đơn vị lưu trữ ngày.../.../...)*

STT	Tên tài liệu	Thời gian ban hành	Hình thức văn bản	Số trang	Ghi chú

**Người nhận hồ sơ**  
*(Chữ ký)*

**Người giao hồ sơ**  
*(Chữ ký)*

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Mẫu số 26/KT - Quyết định về việc kiểm tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...(3)

....., ngày ... tháng ... năm .....

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc kiểm tra .....(4)**

.....(5)

*Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong Tòa án nhân dân;*

*Căn* *cứ*

..... *(6);*

*Theo* *đề* *nghị* *của*

..... *(7).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Kiểm tra..... **(8);**

Thời hạn kiểm tra là .....ngày, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

**Điều 2.** Thành lập Đoàn kiểm tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1....., Trưởng đoàn;

2....., Phó Trưởng đoàn (nếu có);

3....., thành viên;

4.....

**Điều 3.** Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ..... **(9).**

**Điều 4.** Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (10) và (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;

- .....

- Lưu: VT,... (12).

.....(5)

*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án cấp trên trực tiếp (nếu có)..
- (2) Tên Tòa án ra quyết định kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (4) Tên cuộc kiểm tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định kiểm tra.
- (6) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định kiểm tra; Kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt - đối với kiểm tra theo kế hoạch; tên văn bản chỉ đạo hoặc quyết định của người có thẩm quyền về việc tiến hành kiểm tra - đối với cuộc kiểm tra đột xuất).
- (7) Thủ trưởng đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành kiểm tra (nếu có).
- (8) Đối tượng kiểm tra, nội dung kiểm tra, phạm vi kiểm tra.
- (9) Ghi đầy đủ nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra.
- (10) Chánh án Tòa án nhân dân, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
- (11) Chánh án Tòa án nhân dân, Thủ trưởng đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra.
- (12) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 27/KT - Kế hoạch tiến hành kiểm tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...(3)

.....  
....., ngày ... tháng ... năm .....

### **KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH KIỂM TRA**

Thực hiện Quyết định số... ngày.../.../... của...(4) về việc...(5), Đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra như sau:

#### **I. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích:

2. Yêu cầu:

#### **II. Nội dung kiểm tra**

.....(6)

#### **III. Phương pháp tiến hành kiểm tra**

.....(7)

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

1. Tiến độ thực hiện: .....

2. Chế độ thông tin, báo cáo: .....

3. Phân công nhiệm vụ: .....

4. Điều kiện vật chất đảm bảo thực hiện cuộc kiểm tra: .....

5. Những vấn đề khác (nếu có): .....

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu:...(9).

.....(8)  
(Chữ ký, dấu - nếu có)

**Họ và tên**

## PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

### Ghi chú:

- (1) Tên Tòa án tiến hành kiểm tra.
- (2) Tên Đoàn kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn kiểm tra.
- (4) Chức danh của Người ra quyết định kiểm tra.
- (5) Tên cuộc kiểm tra.
- (6) Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn kiểm tra; những nội dung trọng tâm, trọng điểm tiến hành kiểm tra.
- (7) Phương pháp, cách thức tiến hành kiểm tra (phương pháp thu thập thông tin, tài liệu; phương pháp kiểm tra, xác minh và các phương pháp kỹ thuật khác phù hợp với tính chất, yêu cầu của cuộc kiểm tra).
- (8) Trưởng đoàn kiểm tra.
- (9) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Mẫu số 28/KT - Biên bản công bố quyết định kiểm tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BB-...(3)

## **BIÊN BẢN**

### **Công bố Quyết định kiểm tra**

Vào... giờ... ngày.../.../..., tại...(4), Đoàn kiểm tra theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...(5) tiến hành công bố Quyết định kiểm tra về...(6).

#### **I. Thành phần**

1. Đại diện cơ quan tiến hành kiểm tra:

Ông (bà) .....chức vụ .....

2. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà) .....chức vụ .....

3. Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng kiểm tra:

Ông (bà) .....chức vụ .....

4. Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan (nếu có):

Ông (bà) .....chức vụ .....

5. Đại diện cơ quan, đơn vị khác (nếu có): .....

#### **II. Nội dung**

1. ....

(7)

2. ....

(8)

Việc công bố Quyết định kiểm tra kết thúc vào... giờ... ngày.../.../...

Biên bản công bố Quyết định kiểm tra đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận./.

.....(9)  
(Chữ ký, dấu - nếu có)

.....(11)  
(Chữ ký, dấu - nếu có)

**Người ghi biên bản**  
(Chữ ký)

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án tiến hành kiểm tra.
- (2) Tên Đoàn kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn kiểm tra.
- (4) Địa điểm công bố quyết định kiểm tra.
- (5) Chức danh của Người ra quyết định kiểm tra.
- (6) Tên cuộc kiểm tra.
- (7) Tóm tắt mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch kiểm tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra; thống nhất lịch làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- (8) Ý kiến của Người ra quyết định kiểm tra; của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra; của Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đối tượng kiểm tra (nếu có); của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).
- (9) Trưởng đoàn kiểm tra.
- (10) Đại diện Tòa án, đơn vị là đối tượng kiểm tra.
- (11) Đại diện của cơ quan có liên quan (nếu có).

**Mẫu số 29/TT, KT** - Báo cáo kết quả của thành viên Đoàn Thanh tra, Đoàn kiểm tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

.....(1)

.....(2)

-----

Số: /BC-ĐTT (ĐKT)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

...., ngày ... tháng ... năm .....

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thanh tra (kiểm tra) .....(3)**

Thực hiện Quyết định thanh tra (kiểm tra) số .... ngày .../.../..... (4); Căn cứ quyết định/kế hoạch của Trưởng đoàn thanh tra (kiểm tra) về việc phân công nhiệm vụ của thành viên đoàn (5)

Thành viên Đoàn thanh tra (kiểm tra), báo cáo kết quả như sau:

### **I. KHÁI QUÁT CHUNG**

*(Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra (kiểm tra)...)* (6)

### **II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH**

*Nếu các kết quả kiểm tra, xác minh đã thực hiện (Phân tích, đánh giá kết quả kiểm tra, xác minh; đánh giá những ưu điểm, hạn chế, vi phạm, thiếu sót và những căn cứ pháp luật dẫn chiếu đối với từng nội dung thanh tra, kiểm tra)* (7)

### **III. KẾT LUẬN VỀ NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ TIẾN HÀNH THANH TRA (KIỂM TRA)**

*Kết luận về ưu điểm, hạn chế, vi phạm, thiếu sót; xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân về từng hành vi vi phạm, thiếu sót...* (8)

### **IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG (NẾU CÓ)**

*Nêu các biện pháp mà thành viên Đoàn thanh tra (kiểm tra) đã kiến nghị áp dụng đối với đối tượng thanh tra, kiểm tra để khắc phục những hạn chế, thiếu sót, bất cập và xử lý vi phạm nếu có; hậu quả thiệt hại xảy ra nếu có...* (9)

### **V. KIẾN NGHỊ**

*Đưa ra những kiến nghị đối với đối tượng thanh tra, kiểm tra; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện khắc phục vi phạm, thiếu sót, hoặc kiến nghị biện pháp xử lý theo quy định...* (10)

Trên đây là Báo cáo kết quả thanh tra (kiểm tra) về ....., thành viên Đoàn thanh tra (kiểm tra) báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của .....

### **Nơi nhận:**

- Trưởng Đoàn thanh tra (kiểm tra);
- .....
- Lưu: .....(11)

**THÀNH VIÊN ĐOÀN THANH  
TRA/ĐOÀN KIỂM TRA**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên Tòa án tiến hành thanh tra (kiểm tra).
- (2) Tên Đoàn thanh tra (kiểm tra).
- (3) Tên cuộc thanh tra (kiểm tra).
- (4) Quyết định thanh tra (kiểm tra).
- (5) Văn bản phân công nhiệm vụ thành viên Đoàn thanh tra (kiểm tra) của Trưởng đoàn;
- (6) Nội dung liên quan đến lĩnh vực, nhóm công việc được giao của thành viên Đoàn thanh tra (kiểm tra) do Trưởng đoàn phân công.
- (7) (8) (9) (10) Nội dung liên quan đến lĩnh vực, nhóm công việc được giao của thành viên Đoàn kiểm tra do Trưởng đoàn phân công.
- (11) Lưu hồ sơ kiểm tra.

**Mẫu số 30/KT - Kết luận kiểm tra (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-TANDTC ngày 29/9/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)**

.....(1)

.....(2)

-----

Số: /KL - (3)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

..., ngày ... tháng ... năm .....

## **KẾT LUẬN KIỂM TRA**

**Về việc ..... (4)**

Thực hiện Quyết định kiểm tra số... ngày.../.../... của...(5) về .....(4) từ ngày.../.../... đến ngày.../.../..., Đoàn kiểm tra...(6) đã tiến hành kiểm tra tại...(7).

Căn cứ kết quả kiểm tra, tài liệu thu thập được; báo cáo của đối tượng kiểm tra; ý kiến giải trình của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra, Đoàn kiểm tra kết luận như sau:

### **I. KHÁI QUÁT CHUNG**

Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra (8)

### **II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH**

Nêu kết quả kiểm tra, xác minh: Phân tích, đánh giá những ưu điểm, hạn chế, vi phạm, thiếu sót và những căn cứ pháp luật dẫn chiếu đối với từng nội dung kiểm tra (9) (10)

### **III. KẾT LUẬN**

Kết luận về ưu điểm, hạn chế, vi phạm, thiếu sót; xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân về từng hành vi vi phạm, thiếu sót...; các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng nếu có; việc khắc phục của đối tượng kiểm tra và các cá nhân, tổ chức có liên quan (11)

### **IV. KIẾN NGHỊ**

Đưa ra những kiến nghị đối với đối tượng kiểm tra; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để khắc phục những hạn chế, thiếu sót, bất cập, xử lý vi phạm nếu có theo quy định (12)

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, (13).

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên Tòa án tiến hành kiểm tra.

(2) Đoàn kiểm tra.

- (3) Chữ viết tắt tên Tòa án ban hành kết luận kiểm tra.
- (4) Tên cuộc kiểm tra.
- (5) Quyết định kiểm tra.
- (6) Tên Đoàn kiểm tra.
- (7) Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
- (8) Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
- (9) Nêu kết quả kiểm tra, xác minh thực tế tình hình hoạt động của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra theo mục đích, yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ mà quyết định kiểm tra đặt ra.
- (10) Nhận xét về việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của Tòa án, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra; xác định rõ ưu điểm (mặt làm được, làm đúng), nhược điểm (tồn tại thiếu sót, sai phạm - nếu có).
- (11) Kết luận về những nội dung được kiểm tra, những việc đã làm đúng, làm tốt và có hiệu quả, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, thiếu sót, khuyết điểm sai phạm, thực hiện chưa đúng chính sách, pháp luật, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân về từng hành vi vi phạm; hậu quả, thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra (nếu có). Trong trường hợp có hành vi tham nhũng thì nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu Tòa án, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ vi phạm.
- (12) Các biện pháp xử lý của Người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đã áp dụng trong quá trình tiến kiểm tra.
- (14) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).



## NGHỊ ĐỊNH

### QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THANH TRA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra.*

#### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thanh tra, bao gồm:

- a) Khoản 5 Điều 7 về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế);
- b) Điều 8 về thanh tra viên;
- c) Khoản 2 Điều 19 về hoạt động thanh tra trực tuyến, từ xa;
- d) Điều 25 về thanh tra lại;
- đ) Điều 27 về Đoàn thanh tra;
- e) Điều 45 về trung cầu giám định;
- g) Điều 48 về yêu cầu tổ chức tin dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra;
- h) Điều 49 về thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra;
- i) Điểm a khoản 1 Điều 51 về việc Thủ trưởng cơ quan thanh tra giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra; khoản 3 Điều 51 về việc kiến nghị về nội dung kết luận thanh tra; kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra và việc giải quyết kiến nghị, phản ánh;
- k) Điều 55 về theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra;
- l) Khoản 4 Điều 59 về chế độ, chính sách, phụ cấp đối với thanh tra viên.

2. Các biện pháp thi hành Luật Thanh tra, bao gồm: trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra; giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra; thẩm định dự thảo kết luận thanh tra; nhật ký Đoàn thanh tra; tiêu chuẩn, chế độ, chính sách đối với người được trưng tập tham gia Đoàn thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra; xử lý vi phạm trong việc thực hiện kết luận thanh tra.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra; Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra; thanh tra viên; đối tượng thanh tra; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Chương II**

### **THANH TRA CƠ YẾU, THANH TRA ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**

#### **Điều 3. Vị trí, chức năng**

1. Thanh tra Cơ yếu là cơ quan của Ban Cơ yếu Chính phủ, giúp Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong các lĩnh vực Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về cơ yếu, mật mã dân sự, chữ ký số chuyên dùng công vụ; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế là cơ quan thanh tra của đơn vị thuộc bộ được thành lập theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, pháp luật có liên quan đến điều ước quốc tế; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế chịu sự chỉ đạo, điều hành của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

#### **Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế**

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp cho ý kiến về chủ trương; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

b) Thanh tra Cơ yếu thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ; thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về cơ yếu, mật mã dân sự, chữ ký số chuyên dùng công vụ.

Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, pháp luật có liên quan đến điều ước quốc tế của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp;

c) Thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

d) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật khác có liên quan;

đ) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của mình, quyết định xử lý về thanh tra của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp;

e) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế**

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra công tác thanh tra; lãnh đạo cơ quan Thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Chỉ đạo việc xây dựng; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra.
3. Quyết định việc thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
4. Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
5. Báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp để kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra.

#### **Điều 6. Cơ cấu tổ chức**

1. Thanh tra Cơ yếu có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên và người làm công tác cơ yếu.

Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên và công chức khác.

2. Chánh Thanh tra Cơ yếu do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái theo quy định của pháp luật về cơ yếu, Luật Thanh tra và quy định khác có liên quan sau khi có ý kiến bằng văn bản của Tổng Thanh tra Chính phủ.

Chánh Thanh tra theo điều ước quốc tế do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái theo quy định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Tổng Thanh tra Chính phủ.

3. Tổ chức của Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức Chính phủ và quy định khác có liên quan.

4. Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế có con dấu và tài khoản riêng.

#### **Điều 7. Các cơ quan Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế**

1. Thanh tra An toàn bức xạ và hạt nhân.
2. Thanh tra Chứng khoán Nhà nước.
3. Thanh tra Hàng hải Việt Nam.
4. Thanh tra Hàng không Việt Nam.

### **Chương III**

#### **THANH TRA VIÊN**

#### **Điều 8. Trách nhiệm của thanh tra viên, mã ngạch thanh tra viên**

1. Thanh tra viên phải gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật; có trách nhiệm học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra.

Trong quá trình thanh tra, thanh tra viên phải tuân thủ các quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra, chỉ đạo của người ra quyết định thanh

tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trường đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra có trách nhiệm quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

3. Mã số ngạch thanh tra viên

a) Thanh tra viên: 04.025;

b) Thanh tra viên chính: 04.024;

c) Thanh tra viên cao cấp: 04.023.

### **Điều 9. Thẩm quyền xếp hoặc bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xếp hoặc bổ nhiệm ngạch thanh tra viên, ngạch thanh tra viên chính, ngạch thanh tra viên cao cấp.

2. Việc xếp hoặc bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 10. Tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên**

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Thanh tra.

2. Có ít nhất 02 năm làm việc tại cơ quan thanh tra hoặc có ít nhất 05 năm công tác trở lên đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác chuyển sang cơ quan thanh tra.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

### **Điều 11. Tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên chính**

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Thanh tra.

2. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

4. Được xếp, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

### **Điều 12. Tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên cao cấp**

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Thanh tra.

2. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính hoặc tương đương tối thiểu là 06 năm.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên cao cấp và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

4. Được xếp, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

### **Điều 13. Miễn nhiệm thanh tra viên**

1. Việc miễn nhiệm thanh tra viên được thực hiện trong trường hợp sau đây:

a) Thôi việc, chuyển ngành;

b) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

c) Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 6 của Luật Thanh tra;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ công tác thanh tra 01 năm;

- đ) Người được xếp hoặc bổ nhiệm vào ngạch có hành vi cố ý kê khai hồ sơ không trung thực;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.
2. Người xếp hoặc bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên quy định tại Điều 9 của Nghị định này có thẩm quyền miễn nhiệm thanh tra viên.
3. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm thanh tra viên:
- a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý thanh tra viên đề nghị bằng văn bản việc miễn nhiệm thanh tra viên, kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan;
- b) Người có thẩm quyền miễn nhiệm thanh tra viên giao cơ quan, đơn vị, người được giao phụ trách công tác tổ chức cán bộ tham mưu việc miễn nhiệm;
- c) Cơ quan, đơn vị, người được giao phụ trách công tác tổ chức cán bộ thông báo quyết định miễn nhiệm, thu hồi thẻ thanh tra và các trang thiết bị khác theo quy định.
4. Người bị miễn nhiệm thanh tra viên trong trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 1 Điều này nếu được tiếp tục công tác thì chuyển sang ngạch chuyên viên tương đương; được xét để xếp hoặc bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên tương đương sau 02 năm kể từ ngày bị miễn nhiệm.

#### **Điều 14. Trang phục thanh tra**

1. Thanh tra viên và người làm việc trong cơ quan thanh tra được cấp trang phục thanh tra, bao gồm: quần áo thu đông, áo măng tô, áo sơ mi dài tay, quần áo xuân hè, mũ, thắt lưng da, giày da, dép quai hậu, bút tất, cà vạt, cặp tài liệu, mũ kêpi, biển hiệu, cầu vai, cấp hàm.
2. Tổng Thanh tra Chính phủ quy định mẫu trang phục, việc quản lý, sử dụng, chế độ cấp trang phục thanh tra.
3. Trang phục thanh tra của thanh tra viên và người làm việc trong cơ quan thanh tra thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

#### **Điều 15. Thẻ thanh tra**

1. Thanh tra viên được cấp thẻ thanh tra sau khi được xếp hoặc bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thẻ thanh tra phải thu hồi khi thanh tra viên nghỉ hưu hoặc bị miễn nhiệm.
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và cấp thẻ thanh tra cho các ngạch thanh tra viên thuộc quyền quản lý của mình.
2. Tổng Thanh tra Chính phủ quy định mẫu thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng thẻ thanh tra.
3. Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản, sử dụng thẻ thanh tra theo quy định. Nghiêm cấm sử dụng thẻ thanh tra vào mục đích cá nhân, vụ lợi. Trường hợp sử dụng thẻ thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

#### **Điều 16. Kinh phí mua, sắm trang phục thanh tra, thẻ thanh tra**

1. Kinh phí mua, sắm trang phục thanh tra, làm thẻ thanh tra do ngân sách nhà nước bảo đảm.
2. Cơ quan thanh tra căn cứ vào đối tượng được cấp trang phục thanh tra, thẻ thanh tra để lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và được giao cùng với giao dự toán chi ngân sách hằng năm. Kinh phí mua, sắm trang phục thanh tra, làm thẻ thanh tra được cấp ngoài định mức khoán chi hành chính theo biên chế.

#### **Điều 17. Chế độ, chính sách đối với thanh tra viên**

1. Chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với thanh tra viên:
  - a) Tổng Thanh tra Chính phủ, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ, thanh tra viên cao cấp được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra bằng 15% mức lương cơ bản hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);
  - b) Thanh tra viên chính được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra bằng 20% mức lương cơ bản hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);
  - c) Thanh tra viên được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra bằng 25% mức lương cơ bản hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).
2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, thanh tra viên được hưởng các quyền lợi của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; được hưởng lương, phụ cấp thâm niên nghề và các chế độ, chính sách đặc thù khác theo quy định của pháp luật.
3. Thanh tra viên là sĩ quan trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu được hưởng chế độ theo quy định đối với lực lượng vũ trang, chế độ phụ cấp đặc thù cơ yếu và chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 18. Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra**

Thanh tra Chính phủ quy định nội dung, chương trình bồi dưỡng các ngạch thanh tra viên; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra.

#### **Chương IV**

#### **ĐOÀN THANH TRA**

#### **Điều 19. Thành phần Đoàn thanh tra**

1. Đoàn thanh tra có Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Đoàn thanh tra có Phó Trưởng đoàn thanh tra.

Phó Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm giúp Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, phụ trách một số hoạt động khi được Trưởng đoàn thanh tra giao. Thành viên Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có) phải là thanh tra viên.

2. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra trung ương tập thanh tra viên của cơ quan thanh tra cấp dưới hoặc người có chuyên môn, nghiệp vụ ở cơ quan, đơn vị khác tham gia Đoàn thanh tra.

#### **Điều 20. Trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo Đoàn thanh tra, giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra, bảo đảm cuộc thanh tra được thực hiện đúng pháp luật, đúng mục đích, yêu cầu, tiến độ, thời hạn cuộc thanh tra; giải quyết kịp thời các kiến nghị, phản ánh của Đoàn thanh tra và khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra.

2. Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra có trách nhiệm đề xuất thành lập Đoàn thanh tra; theo dõi, đôn đốc, giám sát Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ thanh tra; tham mưu,

giúp người ra quyết định thanh tra thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này; thực hiện các nhiệm vụ khác khi được người ra quyết định thanh tra giao.

3. Trưởng đoàn thanh tra thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Thanh tra, Nghị định này; có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra đã được phê duyệt; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về hoạt động của Đoàn thanh tra.

#### **Điều 21. Đề xuất người tham gia Đoàn thanh tra**

1. Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra có trách nhiệm đề xuất người đủ điều kiện, tiêu chuẩn, am hiểu chính sách, pháp luật, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của cuộc thanh tra làm Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có) và số lượng người tham gia Đoàn thanh tra để người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

2. Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra trao đổi, thống nhất với người được dự kiến làm Trưởng đoàn thanh tra về việc bố trí thành viên tham gia Đoàn thanh tra.

3. Trường hợp cần trưng tập người tham gia Đoàn thanh tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra tham mưu người ra quyết định thanh tra có văn bản đề nghị cơ quan, đơn vị có liên quan cử người tham gia Đoàn thanh tra.

#### **Điều 22. Tiêu chuẩn Trưởng đoàn thanh tra**

1. Tiêu chuẩn chung:

a) Có phẩm chất đạo đức, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc thanh tra;

c) Am hiểu chính sách, pháp luật, nghiệp vụ thanh tra; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp những vấn đề liên quan đến nội dung, lĩnh vực được thanh tra;

d) Có năng lực chỉ đạo, điều hành hoạt động của Đoàn thanh tra.

2. Tiêu chuẩn cụ thể:

a) Đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra tỉnh thì Trưởng đoàn thanh tra phải từ thanh tra viên chính trở lên;

b) Đoàn thanh tra của các cơ quan thanh tra khác thì Trưởng đoàn thanh tra phải từ thanh tra viên trở lên.

#### **Điều 23. Các trường hợp không được tham gia Đoàn thanh tra**

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được tham gia Đoàn thanh tra:

a) Người bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự mà chưa hết thời hạn xóa kỷ luật, xóa án tích;

b) Người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Người góp vốn vào doanh nghiệp, có cổ phần chi phối tại doanh nghiệp là đối tượng thanh tra, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, con, anh, chị, em ruột là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, người phụ trách công tác tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra;

đ) Người đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra hoặc thuộc trường hợp xung đột lợi ích khác theo quy định của pháp luật.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được làm Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra:

- a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này;
- b) Người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng, con, anh, chị, em ruột hoặc anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra.

3. Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra có trách nhiệm kiểm tra, rà soát để phát hiện các trường hợp không được tham gia Đoàn thanh tra.

Người được dự kiến là thành viên Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì phải báo cáo Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra trước khi quyết định thanh tra được ban hành.

4. Trong quá trình tiến hành thanh tra, nếu phát hiện có người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc thay đổi thành viên Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra.

Trong quá trình thanh tra, nếu nhận thấy mình thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì thành viên Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

#### **Điều 24. Thay đổi thành viên Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra xem xét, thay đổi thành viên Đoàn thanh tra khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có một trong các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 6 của Luật Thanh tra;
- b) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này được phát hiện trong quá trình thanh tra;
- c) Không chấp hành chế độ thông tin báo cáo, chỉ đạo, điều hành của Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra;
- d) Không hoàn thành nhiệm vụ được giao, không đủ sức khỏe hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thanh tra;
- đ) Được giao nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Người ra quyết định thanh tra xem xét, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có) khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này; các điểm a, d và đ của khoản 1 Điều này;
- b) Trưởng đoàn thanh tra không chấp hành chế độ thông tin báo cáo, chỉ đạo, điều hành của người ra quyết định thanh tra; Phó Trưởng đoàn thanh tra không chấp hành chế độ thông tin báo cáo, chỉ đạo, điều hành của Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra.

#### **Điều 25. Trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra**

1. Thay đổi thành viên Đoàn thanh tra

Khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này, Trưởng đoàn thanh tra có văn bản đề nghị người ra quyết định thanh tra thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

Căn cứ vào văn bản đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra và các thông tin có liên quan, người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định thay đổi thành viên Đoàn thanh tra. Trong trường hợp không thay đổi thành viên Đoàn thanh tra thì người ra quyết định thanh tra thông báo cho Trưởng đoàn thanh tra.

2. Thay đổi Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra

Khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 của Nghị định này hoặc trường hợp Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác sang cơ quan khác, Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc thanh tra phối hợp với các đơn vị có liên quan có văn bản đề nghị người ra quyết định thanh tra thay đổi Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra.

Căn cứ vào văn bản đề nghị của Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc thanh tra và các thông tin khác có liên quan, người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định thay đổi Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra.

3. Bổ sung thành viên Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra

Căn cứ vào yêu cầu thực hiện nhiệm vụ thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có văn bản đề nghị người ra quyết định thanh tra xem xét, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra hoặc báo cáo Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc thanh tra có văn bản đề nghị người ra quyết định thanh tra xem xét, bổ sung Phó Trưởng đoàn thanh tra. Văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, họ tên, chức danh của người được bổ sung. Trường hợp không đồng ý thì người ra quyết định thanh tra thông báo đề Trưởng đoàn thanh tra biết.

4. Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

#### **Điều 26. Nhật ký Đoàn thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức việc ghi nhật ký Đoàn thanh tra. Việc ghi nhật ký Đoàn thanh tra phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra từ khi công bố quyết định thanh tra đến khi ban hành kết luận thanh tra. Nhật ký Đoàn thanh tra được lưu trữ trong hồ sơ thanh tra.

2. Nhật ký Đoàn thanh tra được ghi bằng hình thức sổ nhật ký hoặc nhật ký điện tử.

3. Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu sổ nhật ký Đoàn thanh tra; tổ chức xây dựng, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nhật ký điện tử Đoàn thanh tra.

#### **Điều 27. Tiêu chuẩn, chế độ, chính sách đối với người được trưng tập tham gia Đoàn thanh tra**

1. Người được trưng tập tham gia Đoàn thanh tra là thanh tra viên của cơ quan thanh tra khác hoặc công chức, sĩ quan, người làm công tác cơ yếu, viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này.

2. Người được trưng tập tham gia Đoàn thanh tra phải có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan, có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra của cơ quan trưng tập.

3. Trong thời gian tham gia Đoàn thanh tra, người được trưng tập được hưởng các chế độ, chính sách của công chức, viên chức theo quy định của pháp luật, được chi trả tiền công tác phí, bảo đảm các điều kiện, phương tiện làm việc và các quyền lợi khác của thành viên của Đoàn thanh tra.

4. Việc trung tập người tham gia Đoàn thanh tra được thực hiện bằng văn bản. Nội dung văn bản trung tập ghi rõ căn cứ, thời gian trung tập, nhiệm vụ đối với người được trung tập.
5. Khi kết thúc thời gian trung tập, cơ quan trung tập có văn bản nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ của người được trung tập gửi cho Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người được trung tập.

## **Chương V**

### **MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TIẾN HÀNH THANH TRA**

#### **Điều 28. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra**

1. Trước khi ban hành quyết định thanh tra, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Thủ trưởng cơ quan thanh tra phân công người thu thập thông tin để làm rõ sự cần thiết tiến hành thanh tra, xác định phạm vi, đối tượng, nội dung, thời kỳ, thời hạn thanh tra, bảo đảm việc thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, giữa hoạt động thanh tra với hoạt động kiểm tra, kiểm toán, điều tra.

2. Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin để ban hành quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra cung cấp thông tin bằng văn bản về nội dung dự kiến thanh tra.

Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra cử người thu thập thông tin làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra, trong thời gian không quá 07 ngày làm việc.

3. Người thu thập thông tin có trách nhiệm báo cáo kết quả bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, trong đó nêu rõ những nội dung cần tiến hành thanh tra.

#### **Điều 29. Xây dựng, phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

2. Kế hoạch tiến hành thanh tra bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Mục đích, yêu cầu cuộc thanh tra;
- b) Phạm vi, đối tượng, nội dung, thời kỳ thanh tra, thời hạn thanh tra;
- c) Phương pháp tiến hành thanh tra;
- d) Tiến độ thực hiện;
- đ) Chế độ thông tin, báo cáo;
- e) Việc sử dụng phương tiện, kinh phí và điều kiện vật chất khác phục vụ hoạt động của Đoàn thanh tra.

3. Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp Đoàn thanh tra để phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn thanh tra.

#### **Điều 30. Công bố quyết định thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì công bố quyết định thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra chủ trì việc công bố quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

2. Thành phần tham dự buổi công bố quyết định thanh tra bao gồm: Đoàn thanh tra, đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra mời đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự buổi công bố quyết định thanh tra.

3. Đoàn thanh tra có thể thực hiện việc công bố quyết định thanh tra bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

### **Điều 31. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra**

1. Đoàn thanh tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra, trụ sở cơ quan thanh tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành thanh tra.

2. Đoàn thanh tra làm việc với đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giờ hành chính. Trường hợp phải làm việc ngoài giờ hành chính thì Trưởng đoàn thanh tra quyết định về thời gian cụ thể sau khi đã trao đổi với đối tượng thanh tra và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra và việc thay đổi địa điểm, thời gian làm việc phải được thông báo trước đến đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Trường hợp thanh tra theo hình thức trực tuyến, từ xa, Đoàn thanh tra thông báo cho đối tượng thanh tra biết; thống nhất với đối tượng thanh tra về thời gian và phương thức thực hiện. Biên bản làm việc được ký điện tử và lưu trữ, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; thực hiện đúng theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác.

### **Điều 32. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra**

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo theo đề cương; yêu cầu đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra.

Trường hợp thanh tra theo hình thức trực tuyến, từ xa, đối tượng thanh tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử cho Đoàn thanh tra theo yêu cầu và bảo đảm an toàn thông tin, tài liệu theo quy định.

Thông tin, tài liệu là dữ liệu điện tử phải được đối tượng thanh tra xác nhận, xác thực theo quy định. Khi cần xác minh làm rõ, cơ quan thanh tra yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp bản gốc, bản chính hoặc bản sao y để kiểm chứng, đối chiếu.

2. Đối với hồ sơ, tài liệu không cần thu giữ thì người nhận hồ sơ, tài liệu có trách nhiệm trả lại đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thời gian trả lại chậm nhất là khi kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Việc giao, nhận, trả lại hồ sơ, tài liệu phải được lập thành biên bản.

4. Việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 33. Gia hạn thời hạn thanh tra**

1. Các trường hợp phức tạp được gia hạn thời hạn thanh tra bao gồm:

a) Phải thực hiện trung cầu giám định hoặc phải xác minh, làm rõ vụ việc có yếu tố nước ngoài thuộc nội dung, phạm vi tiến hành thanh tra hoặc trở ngại khách quan làm ảnh hưởng đến thời hạn thanh tra;

b) Cần xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

c) Đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không hợp tác, cản trở, chống đối, gây khó khăn cho hoạt động thanh tra, làm ảnh hưởng đến thời hạn thanh tra.

2. Các trường hợp đặc biệt phức tạp được gia hạn thời hạn thanh tra bao gồm:

a) Cuộc thanh tra phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương;

b) Cuộc thanh tra có ít nhất 02 trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc gia hạn thời hạn thanh tra do người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

Trường đoàn thanh tra có văn bản đề nghị người ra quyết định thanh tra gia hạn thời hạn thanh tra kèm theo dự thảo quyết định gia hạn; văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, thời gian gia hạn.

4. Quyết định gia hạn thời hạn thanh tra được gửi đến Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

#### **Điều 34. Xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra**

Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra giữa các cơ quan thanh tra được xử lý như sau:

1. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra của Thanh tra Chính phủ với cơ quan thanh tra khác thì Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

2. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế thì các Chánh Thanh tra trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra của Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu với Thanh tra tỉnh thì các Chánh Thanh tra trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu tiến hành thanh tra.

4. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra của Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế với Thanh tra tỉnh thì các Chánh Thanh tra trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định.

#### **Điều 35. Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp**

Khi kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, Trường đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo với người ra quyết định thanh tra và thông báo bằng văn bản cho đối tượng thanh tra biết.

#### **Điều 36. Yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình, làm rõ thêm những vấn đề trong dự thảo kết luận thanh tra**

1. Khi cần thiết, người ra quyết định thanh tra chỉ đạo Trường đoàn thanh tra tổ chức buổi làm việc với đối tượng thanh tra để yêu cầu giải trình, làm rõ thêm những vấn đề trong dự thảo kết luận thanh tra. Kết quả buổi làm việc được lập thành biên bản, có chữ ký của đối tượng thanh tra.

Trường hợp đối tượng thanh tra giải trình chưa rõ, người ra quyết định thanh tra yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình, làm rõ bằng văn bản. Thời gian gửi báo cáo giải trình, làm rõ do người ra quyết định thanh tra quyết định tùy theo nội dung yêu cầu và bảo đảm kịp thời để không ảnh hưởng đến thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

2. Đối tượng thanh tra có trách nhiệm giải trình, làm rõ và gửi báo cáo theo đúng nội dung, thời gian yêu cầu, kèm theo thông tin, tài liệu có liên quan; không được để lộ, lọt thông tin, tài liệu của báo cáo giải trình và nội dung dự thảo kết luận thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra chỉ đạo Trường đoàn thanh tra nghiên cứu báo cáo giải trình của đối tượng thanh tra và tài liệu kèm theo (nếu có) để hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

### **Điều 37. Tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo kết luận thanh tra**

1. Khi thấy cần thiết, người ra quyết định thanh tra chỉ đạo Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp hoặc tham mưu văn bản tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra.
2. Trường hợp tổ chức cuộc họp thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cử người tham dự đúng thành phần và tham gia ý kiến về các nội dung theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra. Kết quả cuộc họp được lập thành biên bản, ghi rõ ý kiến và có chữ ký của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự cuộc họp.
3. Trường hợp tham khảo ý kiến bằng văn bản thì cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời kịp thời, đầy đủ, rõ ràng các nội dung được tham khảo ý kiến về nội dung dự thảo kết luận thanh tra, kèm theo thông tin, tài liệu có liên quan (nếu có). Nội dung tham khảo ý kiến và ý kiến tham gia được quản lý theo quy định.
4. Người ra quyết định thanh tra chỉ đạo Trưởng đoàn thanh tra tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

### **Điều 38. Hợp tổng kết hoạt động của Đoàn thanh tra**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành kết luận thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức họp tổng kết hoạt động của Đoàn thanh tra, mời người ra quyết định thanh tra và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra tham dự.  
Trường hợp cuộc thanh tra ban hành nhiều kết luận thì việc tổ chức họp tổng kết hoạt động của Đoàn thanh tra được thực hiện sau khi ban hành kết luận thanh tra cuối cùng.
2. Nội dung họp tổng kết hoạt động của Đoàn thanh tra bao gồm:
  - a) Đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra;
  - b) Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, việc chấp hành pháp luật và tuân thủ chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử, chế độ thông tin, báo cáo của thành viên Đoàn thanh tra;
  - c) Bài học kinh nghiệm rút ra qua cuộc thanh tra;
  - d) Kiến nghị, đề xuất;
  - đ) Nội dung khác theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra.
3. Nội dung họp tổng kết hoạt động của Đoàn thanh tra được lập thành biên bản, có chữ ký của Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên dự họp. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì cuộc thanh tra về kết quả họp tổng kết của Đoàn thanh tra.

### **Điều 39. Hồ sơ thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo việc lập, bàn giao hồ sơ thanh tra.
2. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm lập hồ sơ thanh tra và bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan tiến hành thanh tra chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc hồ sơ thanh tra.
3. Việc mở hồ sơ thanh tra bắt đầu từ ngày người có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra và kết thúc hồ sơ thanh tra vào ngày người có thẩm quyền ban hành văn bản tổ chức thực hiện kết luận thanh tra.

## **Chương VI**

## **GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH TRA, THẨM ĐỊNH DỰ THẢO KẾT LUẬN THANH TRA**

### **Điều 40. Giám sát của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người là thành viên Đoàn thanh tra**

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người là thành viên Đoàn thanh tra thực hiện việc giám sát như sau:

1. Yêu cầu thành viên Đoàn thanh tra báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra được phân công, trừ những thông tin thuộc bí mật nhà nước.
2. Phối hợp xem xét việc chấp hành pháp luật về thanh tra, việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra khi có thông tin phản ánh, kiến nghị, tố cáo để áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

### **Điều 41. Tổ chức việc giám sát**

1. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra và Nghị định này. Người ra quyết định thanh tra không giao nhiệm vụ giám sát cho người thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, con, anh, chị, em ruột là Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra;
- b) Người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Người bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự mà chưa hết thời hạn xóa kỷ luật, xóa án tích;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giám sát được thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra được người ra quyết định thanh tra phê duyệt. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định giám sát, người giám sát có trách nhiệm xây dựng, trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt kế hoạch giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra và gửi cho Trưởng đoàn thanh tra, Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc thanh tra, Thủ trưởng đơn vị có chức năng giám sát (nếu có).

3. Người giám sát thực hiện giám sát thông qua hình thức xem xét các báo cáo của Đoàn thanh tra và các thông tin, tài liệu thu thập được.

Khi thấy cần thiết, người giám sát làm việc với Đoàn thanh tra để làm rõ nội dung giám sát. Khi có yêu cầu của người ra quyết định thanh tra, người giám sát làm việc với đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Nội dung làm việc phải được lập thành biên bản.

4. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát, trường hợp nhận được thông tin, phản ánh, kiến nghị, tố cáo về vi phạm của Đoàn thanh tra thì người giám sát có trách nhiệm báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, xử lý theo quy định.

5. Người ra quyết định thanh tra đình chỉ, thay đổi người giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra khi người đó thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ giám sát, không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ giám sát hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể hoàn thành nhiệm vụ giám sát.

### **Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của người giám sát**

1. Xây dựng kế hoạch giám sát trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

2. Làm việc với Đoàn thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung giám sát. Người giám sát chỉ làm việc với đối tượng thanh tra khi có yêu cầu của người ra quyết định thanh tra.

3. Yêu cầu Đoàn thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu sau:

a) Quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo, văn bản chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra và quyết định gia hạn thời hạn thanh tra, quyết định đình chỉ, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung thanh tra (nếu có);

b) Báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra;

c) Đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra (nếu có);

d) Tài liệu khác theo chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra.

4. Báo cáo người ra quyết định thanh tra về nội dung theo kế hoạch giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra và nội dung khác theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra; trường hợp Đoàn thanh tra thực hiện không đúng với kế hoạch tiến hành thanh tra hoặc phát hiện Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có hành vi vi phạm thì báo cáo người ra quyết định thanh tra để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 43. Trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra trong hoạt động giám sát**

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định này.

2. Giải trình, làm rõ những vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của người giám sát.

3. Báo cáo người ra quyết định thanh tra khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người giám sát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát.

#### **Điều 44. Báo cáo kết quả giám sát**

1. Kết thúc giám sát, người giám sát có trách nhiệm xây dựng, trình người ra quyết định thanh tra báo cáo kết quả giám sát, trong đó nêu đầy đủ, cụ thể việc thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra theo các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Thanh tra.

2. Kết quả giám sát là một trong các căn cứ để người ra quyết định thanh tra xem xét, ban hành kết luận thanh tra.

#### **Điều 45. Xử lý kết quả giám sát**

Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét báo cáo của người giám sát và xử lý kết quả giám sát như sau:

1. Xem xét, giải quyết kịp thời theo thẩm quyền đối với báo cáo, kiến nghị của người giám sát. Trường hợp cần thiết, yêu cầu người giám sát làm rõ các nội dung trong báo cáo, kiến nghị để xem xét, giải quyết chính xác, khách quan, đúng quy định của pháp luật.

2. Áp dụng các biện pháp đôn đốc, chấn chỉnh hoạt động của Đoàn thanh tra nhằm bảo đảm mục đích, yêu cầu và tiến độ cuộc thanh tra.

3. Có văn bản yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật đối với nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền của mình.

#### **Điều 46. Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra**

1. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật Thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc phân công đơn vị, cá nhân thực hiện việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra (sau đây gọi chung là người thẩm định). Trong cơ quan thanh tra có đơn vị thẩm định thì đơn vị này chịu trách nhiệm thực hiện việc thẩm định nội dung dự thảo kết luận thanh tra theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra.

2. Người thẩm định phải có chuyên môn, năng lực thẩm định nội dung dự thảo kết luận thanh tra và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này. Người ra quyết định thanh tra có thể đình chỉ, thay đổi người thẩm định khi không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, có hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể hoàn thành nhiệm vụ thẩm định.

3. Trưởng đoàn thanh tra bàn giao tài liệu cho người thẩm định. Việc bàn giao tài liệu phục vụ việc thẩm định phải được lập thành biên bản, kèm theo danh mục tài liệu thẩm định; trường hợp tài liệu là dữ liệu điện tử thì phải ghi rõ trong biên bản.

Việc quản lý, sử dụng tài liệu phục vụ việc thẩm định được thực hiện như tài liệu của hồ sơ thanh tra. Tài liệu phục vụ việc thẩm định bao gồm:

a) Quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra;

b) Báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra; dự thảo kết luận thanh tra;

c) Văn bản giải trình, làm rõ của đối tượng thanh tra; văn bản ghi ý kiến tham khảo cơ quan, tổ chức, cá nhân; văn bản ghi ý kiến của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp (nếu có);

d) Các thông tin, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Sau khi tiếp nhận tài liệu phục vụ việc thẩm định, người thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét để đưa ra ý kiến đánh giá về các nội dung của dự thảo kết luận thanh tra:

a) Việc tuân thủ hình thức của dự thảo kết luận thanh tra; trình tự, thủ tục xây dựng dự thảo kết luận thanh tra;

b) Việc bảo đảm mục đích, yêu cầu và các nội dung theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra;

c) Sự phù hợp của dự thảo kết luận thanh tra với báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra;

d) Việc áp dụng quy định của pháp luật đối với các nội dung trong dự thảo kết luận thanh tra;

đ) Các nội dung khác trong dự thảo kết luận thanh tra theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra.

5. Trong trường hợp cần thiết, người thẩm định yêu cầu Đoàn thanh tra cung cấp thêm thông tin, tài liệu hoặc trao đổi, làm rõ thêm nội dung của dự thảo kết luận thanh tra để tiến hành thẩm định.

6. Kết thúc việc thẩm định, người thẩm định xây dựng báo cáo kết quả thẩm định trình người ra quyết định thanh tra và gửi Trưởng đoàn thanh tra. Trường hợp giao đơn vị thẩm định thì người đứng đầu đơn vị thẩm định ký báo cáo kết quả thẩm định dự thảo kết luận thanh tra. Người thẩm định, người đứng đầu đơn vị thẩm định chịu trách nhiệm về báo cáo kết quả thẩm định.

#### **Điều 47. Xử lý kết quả thẩm định**

1. Người ra quyết định thanh tra chỉ đạo Trưởng đoàn thanh tra tiếp thu, giải trình các nội dung trong báo cáo kết quả thẩm định và hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra.

Trường hợp cần làm rõ ý kiến thẩm định thì Trường đoàn thanh tra báo cáo với người ra quyết định thanh tra để làm việc trực tiếp với người thẩm định. Việc tiếp thu, giải trình về ý kiến thẩm định phải được thể hiện trong báo cáo hoặc tờ trình của Trường đoàn thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra.

2. Trong trường hợp còn có ý kiến khác nhau thì Trường đoàn thanh tra trao đổi, thống nhất với người thẩm định; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

## **Chương VII**

### **THANH TRA LẠI**

#### **Điều 48. Căn cứ thanh tra lại**

Căn cứ thanh tra lại theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Thanh tra, cụ thể như sau:

1. Ban hành quyết định thanh tra trái thẩm quyền; có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra dẫn đến sai lệch về nội dung của kết luận thanh tra bao gồm: không xây dựng và gửi đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo; không thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra; không kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; không có báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra.

2. Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra bao gồm: áp dụng không đúng quy định pháp luật hoặc áp dụng văn bản pháp luật đã hết hiệu lực dẫn đến sai lệch về nội dung của kết luận thanh tra.

3. Nội dung trong kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra dẫn đến việc đánh giá không đúng, tăng nặng, giảm nhẹ hoặc bỏ lọt hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra hoặc kiến nghị xử lý không phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm đã được phát hiện.

4. Người tiến hành thanh tra cố ý thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng các thông tin, tài liệu, chứng cứ của cuộc thanh tra hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật.

5. Cơ quan thanh tra cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra nhưng chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra theo nội dung ghi trong quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra của Đoàn thanh tra trước đó.

#### **Điều 49. Trình tự, thủ tục thanh tra lại**

1. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra lại được quy định như sau:

- a) Ban hành quyết định thanh tra;
- b) Công bố quyết định thanh tra;
- c) Xây dựng và gửi đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo;
- d) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra;
- đ) Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu;
- e) Báo cáo kết quả thanh tra;
- g) Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra;
- h) Ban hành kết luận thanh tra;
- i) Công khai kết luận thanh tra.

2. Việc thực hiện trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra lại quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra và Nghị định này.

### **Điều 50. Quyết định thanh tra lại**

1. Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Căn cứ ra quyết định thanh tra lại;
  - b) Phạm vi, nội dung, đối tượng thanh tra lại;
  - c) Thời hạn thanh tra lại;
  - d) Thành lập Đoàn thanh tra lại, bao gồm Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có), thành viên của Đoàn thanh tra.
2. Quyết định thanh tra lại gửi cho cơ quan đã ban hành kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan thanh tra, đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Quyết định thanh tra lại phải được công bố chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ban hành.

### **Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra lại**

Khi tiến hành thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật Thanh tra và Nghị định này.

### **Điều 52. Nội dung của kết luận thanh tra lại**

1. Kết luận thanh tra lại bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Kết luận về nội dung được thanh tra lại;
- b) Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thanh tra đối với cơ quan thanh tra, người tiến hành thanh tra trước đó;
- c) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật (nếu có);
- d) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có) để bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng thanh tra, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- đ) Hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật có liên quan và kiến nghị khắc phục (nếu có).

2. Kết luận thanh tra lại có hiệu lực thi hành và thay thế kết luận thanh tra trước đó đối với nội dung được thanh tra lại; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành kết luận thanh tra lại.

## **Chương VIII**

## **GIÁM ĐỊNH, PHONG TỎA TÀI KHOẢN, THU HỒI TÀI SẢN BỊ CHIẾM ĐOẠT, CHIẾM GIỮ, SỬ DỤNG TRÁI PHÁP LUẬT HOẶC BỊ THÁT THOÁT TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

### **Mục 1. GIÁM ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

#### **Điều 53. Trưng cầu giám định**

1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì người ra quyết định thanh tra yêu cầu cơ quan, tổ chức có chuyên môn cùng cấp giám định về nội dung đó.
2. Cơ quan thanh tra có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức có chuyên môn thực hiện việc giám định, trong đó nêu rõ nội dung cần giám định và thời hạn thực hiện giám định.

#### **Điều 54. Cơ quan, tổ chức thực hiện giám định**

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan chuyên môn hoặc tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức giám định ngoài công lập thực hiện việc giám định theo yêu cầu của các cơ quan thanh tra.

### **Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định**

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định có quyền:

- a) Thành lập Hội đồng giám định gồm những người có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung được yêu cầu giám định;
- b) Lựa chọn phương pháp cần thiết, phù hợp để tiến hành giám định theo nội dung được yêu cầu giám định;
- c) Sử dụng kết quả giám định để đưa ra kết luận giám định;
- d) Từ chối thực hiện giám định trong các trường hợp nội dung yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn hoặc không có đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định; thời gian không đủ để thực hiện giám định; tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm. Trường hợp từ chối giám định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu giám định, phải thông báo cho cơ quan thanh tra yêu cầu giám định bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- đ) Được nhận thù lao giám định theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức giám định có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện việc giám định theo đúng nội dung và thời gian theo yêu cầu giám định;
- b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định;
- c) Không được thông báo kết quả giám định cho bên thứ ba.

### **Điều 56. Thời gian thực hiện giám định**

1. Thời gian thực hiện giám định do người ra quyết định thanh tra quyết định.
2. Trường hợp có vấn đề phát sinh hoặc có cơ sở cho rằng vụ việc giám định không thể hoàn thành đúng thời hạn thì cơ quan, tổ chức thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho cơ quan thanh tra và thời gian dự kiến hoàn thành, ra kết luận giám định.

### **Điều 57. Kết luận giám định**

1. Kết luận giám định bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Cơ quan, tổ chức thực hiện giám định;
- b) Tên cơ quan yêu cầu giám định;
- c) Thông tin xác định đối tượng giám định;
- d) Thời gian nhận văn bản trưng cầu, yêu cầu giám định;
- đ) Nội dung yêu cầu giám định;
- e) Phương pháp thực hiện giám định;
- g) Kết luận rõ ràng, cụ thể về nội dung chuyên môn của đối tượng cần giám định theo yêu cầu giám định;
- h) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành việc giám định.

2. Kết luận giám định là một trong những căn cứ để cơ quan thanh tra kết luận về nội dung thanh tra.

## **Mục 2. PHONG TỎA TÀI KHOẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA**

### **Điều 58. Căn cứ để yêu cầu phong tỏa tài khoản**

1. Đối tượng thanh tra có dấu hiệu tẩu tán tài sản, bao gồm:

- a) Thực hiện hoặc chuẩn bị thực hiện giao dịch chuyển tiền qua tài khoản khác mà thông tin không rõ ràng về mục đích, nội dung, người nhận;
- b) Có dấu hiệu chuyển dịch quyền sở hữu, quyền sử dụng, cho tặng, thế chấp, cầm cố, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản;
- c) Có hành vi làm sai lệch hồ sơ, sổ kế toán dẫn đến thay đổi về tài sản.

2. Đối tượng thanh tra không thực hiện đúng thời gian giao nộp tiền, tài sản theo quyết định thu hồi tiền, tài sản của cơ quan thanh tra hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 59. Quyền yêu cầu và trách nhiệm thực hiện việc phong tỏa tài khoản**

1. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra khi có căn cứ phong tỏa tài khoản quy định tại Điều 58 của Nghị định này để phục vụ cho hoạt động thanh tra. Văn bản yêu cầu phong tỏa tài khoản được gửi cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) nơi đối tượng thanh tra có tài khoản.

Việc phong tỏa tài khoản được thực hiện một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của đối tượng thanh tra.

2. Tổ chức tín dụng, đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện đầy đủ và kịp thời yêu cầu phong tỏa tài khoản của cơ quan thanh tra.

#### **Điều 60. Trách nhiệm của các bên cung cấp thông tin phục vụ việc phong tỏa tài khoản**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin tài khoản của đối tượng thanh tra tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi và tài sản gửi của khách hàng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 61. Thủ tục yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản**

1. Người có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa tài khoản gửi văn bản yêu cầu phong tỏa tài khoản cho tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản.

2. Văn bản yêu cầu phong tỏa tài khoản phải nêu rõ số tài khoản phong tỏa, mục đích phong tỏa; tên tài khoản bị phong tỏa; phạm vi phong tỏa; số tiền phong tỏa; thời điểm bắt đầu phong tỏa, thời gian phong tỏa; trách nhiệm thực hiện của tổ chức tín dụng và các thông tin khác (nếu có).

#### **Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản**

1. Khi nhận được văn bản yêu cầu phong tỏa tài khoản của người có thẩm quyền, tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản có trách nhiệm thực hiện việc phong tỏa tài khoản.

2. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho chủ tài khoản bị phong tỏa về việc phong tỏa tài khoản.

#### **Điều 63. Chấm dứt phong tỏa tài khoản, gia hạn thời gian phong tỏa tài khoản**

1. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi đối tượng thanh tra thực hiện đầy đủ quyết định thu hồi tiền, tài sản hoặc căn cứ phong tỏa tài khoản không còn nữa, người có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa tài khoản có trách nhiệm yêu cầu chấm dứt phong tỏa tài khoản. Văn bản yêu cầu chấm dứt phong tỏa tài khoản phải được gửi tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản bị phong tỏa và đối tượng thanh tra.

2. Tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phải thực hiện chấm dứt phong tỏa tài khoản ngay khi nhận được văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền, đồng thời thông báo việc chấm dứt phong tỏa tài khoản cho chủ tài khoản.

3. Người yêu cầu phong tỏa tài khoản phải yêu cầu gia hạn khi hết thời gian phong tỏa mà vẫn cần phải phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

### **MỤC 3. THU HỒI TÀI SẢN BỊ CHIẾM ĐOẠT, CHIẾM GIỮ, SỬ DỤNG TRÁI PHÁP LUẬT HOẶC BỊ THẤT THOÁT DO HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT GÂY RA**

#### **Điều 64. Thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra**

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra quyết định hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi ngay tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra khi có bằng chứng, chứng cứ rõ ràng về hành vi vi phạm hoặc đối tượng thanh tra thừa nhận hành vi vi phạm của mình hoặc chủ động nộp lại tài sản đã chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật.

2. Việc xử lý tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật được xử lý như sau:

a) Đối với tài sản là tiền được nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra hoặc nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì yêu cầu đối tượng thanh tra hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Đối với tài sản là động sản và giấy tờ có giá thì căn cứ vào tình hình thực tế, người ra quyết định thanh tra giao cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và chuyên môn nghiệp vụ để quản lý;

d) Đối với tài sản là hàng hóa có yêu cầu đặc biệt trong việc bảo quản thì giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện cơ sở vật chất và năng lực bảo quản hàng hóa có yêu cầu đặc biệt để quản lý.

3. Quyết định thu hồi được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý tiền, tài sản đó theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí quản lý tài sản quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này do cơ quan thanh tra chi trả từ ngân sách nhà nước.

5. Đối tượng thanh tra có tài sản bị thu hồi được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp; có quyền khiếu nại quyết định thu hồi tài sản theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 65. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tiền, tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tiền, tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra có trách nhiệm chấp hành các quyết định của người ra quyết định thanh tra và người có thẩm quyền thu hồi tiền, tài sản.

### **Chương IX**

### **THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỀ THANH TRA**

#### **Điều 66. Thẩm quyền, đối tượng, hình thức theo dõi, đôn đốc**

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Đối tượng theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra là đối tượng thanh tra, cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm hoặc có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra.

3. Hoạt động theo dõi được thực hiện thông qua việc tổng hợp kết quả thực hiện; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra báo cáo về tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra và cung cấp thông tin, tài liệu kiểm chứng.

Hoạt động đôn đốc được thực hiện bằng hình thức gửi văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

Trường hợp cần thiết, thủ trưởng cơ quan thanh tra cử công chức hoặc tổ công tác làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra để hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện.

#### **Điều 67. Nội dung theo dõi, đôn đốc**

1. Nội dung theo dõi việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra

a) Việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung trong kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của đối tượng thanh tra, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện;

c) Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Nội dung đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra

a) Các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, giải trình, làm rõ về việc chưa hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp cụ thể để hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra và báo cáo kết quả việc thực hiện các biện pháp đó.

#### **Điều 68. Căn cứ kiểm tra, quyết định kiểm tra**

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ theo yêu cầu của người theo dõi, đôn đốc;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được đôn đốc nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

c) Đối tượng có hành vi cản trở, tẩu tán tài sản, tiêu hủy tài liệu, không hợp tác thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ ra quyết định kiểm tra;

b) Phạm vi, đối tượng, nội dung kiểm tra;

c) Thời hạn kiểm tra;

d) Người được giao nhiệm vụ kiểm tra.

3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra, người có nhiệm vụ kiểm tra phải tiến hành kiểm tra.

#### **Điều 69. Thời hạn, nội dung kiểm tra**

1. Thời hạn kiểm tra tối đa là 10 ngày.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kết quả việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

b) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

c) Các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

#### **Điều 70. Báo cáo kết quả kiểm tra**

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra với Thủ trưởng cơ quan thanh tra.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

b) Xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

c) Kiến nghị việc xử lý người có hành vi vi phạm và các nội dung khác có liên quan trong thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

d) Kiến nghị các biện pháp, giải pháp để thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra; kiến nghị việc thanh tra lại khi có căn cứ quy định tại Điều 48 của Nghị định này; kiến nghị xem xét, xử lý khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

#### **Điều 71. Xử lý kết quả kiểm tra**

1. Căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra xử lý kết quả kiểm tra như sau:

a) Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm;

b) Áp dụng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các sai phạm về kinh tế;

c) Áp dụng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính;

d) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét trách nhiệm người đứng đầu cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng khi không áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để buộc đối tượng thực hiện nghiêm chỉnh kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

đ) Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, xử lý khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra; kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét lại quyết định xử lý về thanh tra; qua kiểm tra nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì chuyển thông tin hoặc kiến nghị khởi tố đến cơ quan điều tra để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra có nội dung không thực hiện được thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, quyết định.

## **Chương X**

### **KHIẾU NẠI, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

#### **Điều 72. Giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra**

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với các quyết định, hành vi của mình, của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra theo trình tự, thủ tục của pháp luật về khiếu nại.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người là thành viên Đoàn thanh tra không thuộc cơ quan thanh tra có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng cơ quan thanh tra trong quá trình giải quyết khiếu nại.

Thủ trưởng cơ quan thanh tra có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người là thành viên Đoàn thanh tra.

#### **Điều 73. Kiến nghị và thẩm quyền giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết luận thanh tra, đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra bằng văn bản và gửi đến Thủ trưởng cơ quan thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra.

Văn bản phải nêu rõ kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra chưa chính xác, không đúng quy định của pháp luật, kèm theo tài liệu chứng minh (nếu có).

2. Thủ trưởng cơ quan thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung trong kết luận thanh tra của mình.

#### **Điều 74. Trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo cho người kiến nghị biết.

Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra giao đơn vị trực thuộc hoặc thành lập Tổ công tác để xác minh nội dung kiến nghị, làm căn cứ cho việc giải quyết.

2. Trường hợp qua giải quyết kiến nghị mà có căn cứ phải thanh tra lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều 25 Luật Thanh tra và Điều 48 của Nghị định này thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra kiến nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thanh tra lại.

#### **Điều 75. Thẩm quyền giải quyết kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, phản ánh về thời gian, nội dung, phương pháp làm việc của Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, phản ánh về hành vi bị nghiêm cấm, hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra.

#### **Điều 76. Trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra**

1. Giải quyết kiến nghị, phản ánh về các vấn đề liên quan đến thời gian, nội dung, phương pháp làm việc của Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, phản ánh, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, phản ánh biết.

Trường hợp vượt quá thẩm quyền, Trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, xử lý theo quy định và thông báo cho người kiến nghị, phản ánh biết.

2. Giải quyết kiến nghị, phản ánh về hành vi bị nghiêm cấm, hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, phản ánh, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, phản ánh biết.

Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra giao người giám sát hoặc đơn vị, cá nhân xác minh nội dung kiến nghị, phản ánh để xem xét, giải quyết.

## **Chương XI**

### **XỬ LÝ VI PHẠM TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA**

**Điều 77. Xử lý hành vi vi phạm của người thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra; người thuộc cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan**

1. Người có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra;

b) Không kiến nghị biện pháp xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm trong việc thực hiện kết luận thanh tra;

c) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghĩa vụ, trách nhiệm của mình ghi trong kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này không phải là cán bộ, công chức, viên chức thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 78. Xử lý hành vi vi phạm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra là cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

a) Không chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

b) Không xử lý sai phạm thuộc thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này không phải là cán bộ, công chức, viên chức thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương XII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 79. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 80. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn việc xây dựng Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hằng năm và các nội dung cần thiết khác theo thẩm quyền để triển khai thi hành Nghị định này.

Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin thuộc phạm vi quản lý của mình cho cơ quan thanh tra có thẩm quyền để phục vụ việc xây dựng Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hằng năm, kịp thời ra quyết định thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thanh tra theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (2).

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Hòa Bình**

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 217/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025



**NGHỊ ĐỊNH**

**VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan, đơn vị được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra chuyên ngành; Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Mục đích hoạt động kiểm tra chuyên ngành**

1. Kiểm tra chuyên ngành là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đối với việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

2. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành nhằm chấn chỉnh và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật chuyên ngành; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Qua kiểm tra chuyên ngành, yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra khi cần thiết; nếu có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kiểm tra chuyên ngành**

1. Tuân theo pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác.
2. Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác.
3. Bảo đảm sự phối hợp với các cơ quan liên quan; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra chuyên ngành.
4. Thẩm quyền kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và theo địa bàn, lãnh thổ.
5. Ưu tiên việc tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.
6. Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tuân thủ tốt quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành**

1. Đối với người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành
  - a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành;
  - b) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động của đối tượng kiểm tra chuyên ngành;
  - c) Nhận hối lộ, quà tặng hoặc lợi ích vật chất, tinh thần dưới bất kỳ hình thức nào từ đối tượng kiểm tra chuyên ngành;
  - d) Sử dụng trái pháp luật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình kiểm tra chuyên ngành;
  - đ) Lập biên bản kiểm tra sai sự thật, giả mạo hồ sơ, tài liệu;
  - e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định.
2. Đối với đối tượng kiểm tra chuyên ngành và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan
  - a) Cản trở, chống đối, đe dọa, uy hiếp người thi hành công vụ trong quá trình kiểm tra chuyên ngành;
  - b) Không chấp hành quyết định kiểm tra chuyên ngành, yêu cầu của Đoàn kiểm tra chuyên ngành;
  - c) Che giấu, tiêu hủy, giả mạo tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành;
  - d) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đầy đủ, không kịp thời, không trung thực, thiếu chính xác cho Đoàn kiểm tra chuyên ngành;
  - đ) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ; tác động làm sai lệch kết quả kiểm tra chuyên ngành;
  - e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định.

#### **Chương II**

## **THẨM QUYỀN KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH**

### **Điều 6. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước.

Người đứng đầu đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp, ủy quyền.

Chi cục trưởng và tương đương thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân trong phạm vi được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước.

Chi cục trưởng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.

### **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; người đứng đầu đơn vị thực hiện kiểm tra chuyên ngành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, thực hiện hoạt động kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý;

b) Chỉ đạo, phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra chuyên ngành với hoạt động thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Thanh tra; phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan khác theo nguyên tắc trao đổi để thống nhất, trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên xem xét, quyết định;

c) Đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra trong trường hợp vụ việc có nội dung phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc khi cần thiết;

d) Kịp thời chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền đối với các kiến nghị của Đoàn kiểm tra chuyên ngành;

đ) Chỉ đạo việc tổng kết, tổng hợp, báo cáo về hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

2. Người đứng đầu đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

a) Kiểm tra chuyên ngành khi có dấu hiệu vi phạm hoặc được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao.

Trường hợp cần thiết theo yêu cầu quản lý nhà nước thì xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch.

Kế hoạch kiểm tra chuyên đề của bộ, cơ quan ngang bộ, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải gửi cho Thanh tra Chính phủ và cơ quan thanh tra có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp.

Kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Ủy ban nhân dân cấp xã, của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải gửi cho Thanh tra tỉnh, thành phố và cơ quan thanh tra có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp;

b) Tham mưu, phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra chuyên ngành với hoạt động thanh tra; phối hợp trong xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động kiểm tra với các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác;

c) Xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì chuyển thông tin đến cơ quan điều tra để xem xét, xử lý theo quy định;

d) Trường hợp qua kiểm tra chuyên ngành phát hiện hạn chế, bất cập của cơ chế, chính sách, pháp luật thì kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp;

đ) Quyết định việc tạm dừng kiểm tra trong trường hợp bất khả kháng mà không thể tiếp tục thực hiện kiểm tra chuyên ngành; quyết định đình chỉ kiểm tra trong trường hợp đối tượng kiểm tra không còn, nội dung kiểm tra đã được thanh tra, đã có quyết định khởi tố hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Ra văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành gửi đối tượng kiểm tra chuyên ngành;

g) Tổng kết, tổng hợp, báo cáo về hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước.

### **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành**

1. Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra; yêu cầu giải trình, làm rõ về các nội dung có liên quan.

2. Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành, cơ quan, người có thẩm quyền khác áp dụng các biện pháp cần thiết theo

quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích của việc kiểm tra chuyên ngành.

3. Lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành về kết quả kiểm tra chuyên ngành.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra**

1. Quyền của đối tượng kiểm tra

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành;

b) Được bảo vệ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành;

d) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động kiểm tra chuyên ngành, quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra chuyên ngành

a) Chấp hành quyết định kiểm tra chuyên ngành; không cản trở, gây khó khăn cho Đoàn kiểm tra chuyên ngành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến nội dung kiểm tra chuyên ngành khi có yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp;

c) Chấp hành quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành.

### **Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Phối hợp, thực hiện các yêu cầu, đề nghị, quyết định xử lý của Đoàn kiểm tra chuyên ngành và người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn kiểm tra chuyên ngành; thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

## **Chương III**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH**

#### **Điều 11. Quyết định kiểm tra chuyên ngành**

1. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 của Nghị định này ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành.

2. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành:

- a) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành;
  - b) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;
  - c) Theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có).
3. Nội dung quyết định kiểm tra chuyên ngành
- a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành;
  - b) Phạm vi, nội dung kiểm tra chuyên ngành;
  - c) Đối tượng kiểm tra chuyên ngành;
  - d) Thời hạn kiểm tra chuyên ngành;
  - đ) Thành phần Đoàn kiểm tra chuyên ngành.
4. Quyết định kiểm tra chuyên ngành được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.

#### **Điều 12. Đoàn kiểm tra chuyên ngành**

1. Đoàn kiểm tra chuyên ngành được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành theo quyết định của người có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra chuyên ngành gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên.
2. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra chuyên ngành; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định.  
Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành được bồi dưỡng về nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành.

#### **Điều 13. Địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành**

1. Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra, trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra.
2. Thời hạn kiểm tra chuyên ngành
  - a) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày;
  - b) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày;
  - c) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày;
  - d) Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

## **Điều 14. Kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành**

1. Người được giao làm Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt.
2. Kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành có các nội dung gồm: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

## **Điều 15. Tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm**

### **1. Công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành**

Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc.

Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang thì tiến hành kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có liên quan.

3. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành

a) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, nêu rõ thành phần Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan, nội dung kiểm tra, kết quả xác minh, ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản;

b) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra;

d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành xây dựng báo cáo kết quả kiểm

tra chuyên ngành, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành trình người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành.

4. Việc tiến hành kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; tăng cường kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

#### **Điều 16. Tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành**

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc theo dõi, đôn đốc thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các quyết định khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành (nếu có); trường hợp cần thiết thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để có biện pháp xử lý, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành.

2. Đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành.

### **Chương IV**

## **XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 17. Xử lý vi phạm**

1. Người tiến hành kiểm tra chuyên ngành vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng kiểm tra chuyên ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 9 của Nghị định này thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 18. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trách nhiệm thi hành

a) Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này;

b) Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành quy trình kiểm tra chuyên ngành theo yêu cầu quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## **Điều 19. Quy định chuyển tiếp**

Các cuộc kiểm tra chuyên ngành có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (2).

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Hòa Bình**

Số: 273/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

**FDVN LAW FIRM**  
Tài liệu nghiệp vụ

## NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2023/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.*

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị trực thuộc Bộ Công an và Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thanh tra viên, cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm; Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra của Công an nhân dân.

2. Đối tượng thanh tra quy định tại Điều 4 Nghị định này và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

##### Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thanh tra Công an nhân dân

1. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân phải tuân thủ quy định của Luật Thanh tra, quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân được tiến hành theo Đoàn thanh tra; Trưởng đoàn và các thành viên Đoàn thanh tra chấp hành nghiêm theo điều lệnh Công an nhân dân và các quy định khác của Bộ Công an.

##### Điều 4. Đối tượng thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ Công an.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành chính sách, pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an.

## **Điều 5. Mối quan hệ công tác của cơ quan thanh tra Công an nhân dân**

1. Cơ quan thanh tra Công an nhân dân, cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm hoạt động dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng Công an cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ thanh tra của cơ quan thanh tra Công an cấp trên.
2. Quan hệ giữa cơ quan thanh tra Công an nhân dân với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Công an nhân dân là quan hệ phối hợp để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN**

## **Điều 6. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra Công an nhân dân**

1. Cơ quan thanh tra Công an nhân dân gồm:
  - a) Thanh tra Bộ Công an (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ);
  - b) Thanh tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Thanh tra Công an tỉnh);
  - c) Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; Thanh tra Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (sau đây gọi tắt là Thanh tra Cục).
2. Công an các đơn vị, địa phương có quân số từ 200 cán bộ, chiến sĩ trở lên, bố trí cán bộ thanh tra chuyên trách; quân số dưới 200 cán bộ, chiến sĩ, bố trí cán bộ thanh tra kiêm nhiệm.  
Số lượng cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm tại các Công an đơn vị, địa phương do Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương quyết định.

## **Điều 7. Thanh tra Bộ**

1. Thanh tra Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công an quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong Công an nhân dân; thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý và thuộc phạm vi quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của Bộ Công an; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.
2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thanh tra.

## **Điều 8. Thanh tra Công an tỉnh**

1. Thanh tra Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý và thuộc phạm vi được phân cấp quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; thực hiện nhiệm vụ tiếp công

dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Công an tỉnh có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Công an tỉnh phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

### **Điều 9. Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng**

1. Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng có trách nhiệm giúp Cục trưởng quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ Cục theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Cục có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Cục phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

### **Điều 10. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ**

1. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm giúp Cục trưởng quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Cục theo phân cấp của Bộ Công an; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ Cục theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Cục phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

### **Điều 11. Nhiệm vụ của cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm**

Cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm tại các cơ quan, đơn vị không có tổ chức thanh tra có trách nhiệm tham mưu giúp Thủ trưởng đơn vị thực hiện công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan trực tiếp đến công tác thanh tra trong nội bộ đơn vị theo quy định của pháp luật.

### **Điều 12. Con dấu, tài khoản của cơ quan thanh tra Công an nhân dân**

Thanh tra Bộ, Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục có con dấu riêng và được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước.

### **Chương III**

## **THANH TRA VIÊN CÔNG AN NHÂN DÂN**

### **Điều 13. Thanh tra viên và bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên Công an nhân dân**

1. Thanh tra viên Công an nhân dân là sĩ quan nghiệp vụ làm công tác thanh tra chuyên trách, được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác thanh tra theo quy định của pháp luật.
2. Thanh tra viên Công an nhân dân bao gồm các ngạch sau: thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp.
3. Chánh Thanh tra Bộ tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an thành lập Hội đồng xét bổ nhiệm sĩ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra viên.
4. Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm sĩ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra viên. Việc xem xét, bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên Công an nhân dân phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

### **Điều 14. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên**

1. Tiêu chuẩn chung:

Đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Thanh tra và các tiêu chuẩn sau:

- a) Được xếp loại cán bộ ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm bổ nhiệm; không trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc xem xét xử lý kỷ luật;
- b) Có bằng tốt nghiệp đại học Công an trở lên hoặc đại học ngành khác trở lên đã được bồi dưỡng nghiệp vụ Công an; biết sử dụng tin học, ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu công tác hoặc biết tiếng dân tộc thiểu số đối với các vùng có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống.

2. Tiêu chuẩn cụ thể:

Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên.

### **Điều 15. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính**

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.
2. Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.
3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính.
4. Trong thời gian giữ ngạch thanh tra viên và tương đương đã trực tiếp tham mưu hoàn thành một trong những nhiệm vụ sau: sơ kết, tổng kết chuyên đề, tổng kết công tác năm; chủ trì hoặc tham gia xây dựng ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên về công tác công an hoặc công tác thanh tra; chủ biên hoặc tham gia biên soạn, thẩm định tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ Công an hoặc nghiệp vụ thanh tra.
5. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên hoặc tương đương tối thiểu 09 năm hoặc đã có thời gian giữ ngạch chức danh trung cấp hoặc tương đương trong Công an nhân dân. Đối với cán bộ có cấp bậc hàm Đại úy trở lên thì phải có thời gian giữ ngạch thanh tra viên tối thiểu là 01 năm.

### **Điều 16. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp**

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.
2. Có trình độ cao cấp lý luận chính trị.
3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên cao cấp.
4. Trong thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính và tương đương đã trực tiếp tham mưu hoàn thành một trong những nhiệm vụ sau: tham gia xây dựng ít nhất 02 văn bản quy phạm pháp luật; chủ nhiệm hoặc tham gia nghiên cứu đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, ngành hoặc cấp tỉnh trở lên về công tác công an hoặc công tác thanh tra; chủ biên hoặc tham gia biên soạn, thẩm định tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công an hoặc nghiệp vụ thanh tra.
5. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính hoặc tương đương tối thiểu 06 năm hoặc đã có thời gian giữ ngạch chức danh cao cấp trong Công an nhân dân. Đối với cán bộ có cấp bậc hàm Trung tá trở lên thì phải có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính tối thiểu là 01 năm.

### **Điều 17. Miễn nhiệm thanh tra viên**

1. Đương nhiên miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên trong các trường hợp sau đây:
  - a) Nghỉ hưu, xuất ngũ, chuyển ngành hoặc chuyển công tác khác;
  - b) Bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân;
  - c) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.
2. Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định miễn nhiệm thanh tra viên trong các trường hợp sau đây:
  - a) Vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;
  - b) Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 6 Luật Thanh tra;
  - c) Có hành vi gian lận hoặc kê khai không trung thực trong hồ sơ bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra viên;
  - d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
3. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên
  - a) Việc đương nhiên miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên được tính từ thời điểm các quyết định, bản án có hiệu lực thi hành;
  - b) Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý thanh tra viên căn cứ khoản 2 Điều này, có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và có văn bản đề nghị về việc miễn nhiệm thanh tra viên gửi về Thanh tra Bộ Công an;
  - c) Trên cơ sở đề nghị của Công an đơn vị, địa phương, Thanh tra Bộ Công an trình Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định;
  - d) Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý thanh tra viên có trách nhiệm thông báo quyết định miễn nhiệm; thu hồi thẻ thanh tra đối với cán bộ bị miễn nhiệm và gửi về Thanh tra Bộ Công an.

### **Điều 18. Chế độ chính sách đối với thanh tra viên Công an nhân dân**

Thanh tra viên Công an nhân dân được hưởng chế độ theo quy định đối với lực lượng vũ trang và các chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra theo quy định tại khoản 3

Điều 17 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra.

#### **Chương IV**

### **HOẠT ĐỘNG THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN**

#### **Điều 19. Xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra**

1. Chậm nhất vào ngày 10 tháng 11 hằng năm, Công an đơn vị, địa phương gửi dự thảo kế hoạch thanh tra của đơn vị mình để tổng hợp vào kế hoạch thanh tra năm sau của Bộ.
2. Căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý của Bộ Công an, Chánh Thanh tra Bộ trình Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hằng năm. Bộ trưởng Bộ Công an cho ý kiến bằng văn bản đối với kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hằng năm. Chánh Thanh tra Bộ ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Bộ trưởng Bộ Công an cho ý kiến.
3. Căn cứ kế hoạch thanh tra của Bộ Công an, Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Cục xây dựng kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng Công an cùng cấp cho ý kiến bằng văn bản. Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Cục ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kế hoạch thanh tra của Bộ.
4. Kế hoạch thanh tra được gửi ngay đến Thủ trưởng Công an cùng cấp, cơ quan Thanh tra cấp trên trực tiếp, cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan, tổ chức có liên quan và thông báo đến đối tượng thanh tra.

#### **Điều 20. Hình thức thanh tra và căn cứ ra quyết định thanh tra**

1. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân được thực hiện theo hình thức quy định tại Điều 19 Luật Thanh tra.
2. Việc ban hành quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:
  - a) Kế hoạch thanh tra hằng năm của Bộ Công an và Công an đơn vị, địa phương;
  - b) Yêu cầu, đề nghị của Thủ trưởng Công an có thẩm quyền;
  - c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền và phạm vi quản lý của Bộ Công an;
  - d) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của lực lượng Công an nhân dân;
  - đ) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 21. Thời hạn thanh tra, gia hạn thời hạn thanh tra, tạm dừng và đình chỉ cuộc thanh tra**

1. Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 25 ngày.

Cuộc thanh tra do Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày.

Thời gian tạm dừng cuộc thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều này không tính vào thời hạn thanh tra.

2. Việc gia hạn thời hạn thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP. Việc tạm dừng cuộc thanh tra, đình chỉ cuộc thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật Thanh tra.

### **Điều 22. Ban hành quyết định thanh tra, xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo**

1. Căn cứ khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Chánh Thanh tra Công an các cấp ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo thẩm quyền. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt. Trong quá trình thanh tra, theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra hoặc yêu cầu của Thủ trưởng Công an cùng cấp, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng và trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt kế hoạch sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra.

Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

3. Quyết định thanh tra được gửi đến Thanh tra Bộ, Thủ trưởng Công an cùng cấp và gửi kèm đề cương yêu cầu báo cáo cho đối tượng thanh tra ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày công bố quyết định thanh tra. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì việc gửi đề cương yêu cầu báo cáo có thể được thực hiện sau khi công bố quyết định thanh tra.

4. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ký quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra thông báo bằng văn bản đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì không cần thông báo việc công bố quyết định thanh tra.

### **Điều 23. Công bố quyết định thanh tra**

1. Đối với cuộc thanh tra theo kế hoạch, quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì việc công bố quyết định thanh tra có thể được thực hiện sau khi lập biên bản về hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra; trường hợp đối tượng thanh tra có tình vắng mặt thì Trưởng đoàn thanh tra lập biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở và tiếp tục thực hiện thanh tra theo kế hoạch.

2. Trưởng đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra chủ trì công bố quyết định thanh tra. Thành phần tham dự gồm: Đoàn thanh tra; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra mời đại diện cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan dự buổi công bố quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

3. Việc công bố quyết định thanh tra được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

### **Điều 24. Nội dung thanh tra**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.
2. Thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

#### **Điều 25. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra**

Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Thanh tra.

#### **Điều 26. Đoàn thanh tra, nhật ký Đoàn thanh tra**

1. Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Cục thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thành phần, trách nhiệm, tiêu chuẩn Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định từ Điều 19 đến Điều 25 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.
2. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.
3. Nhật ký Đoàn thanh tra được ghi bằng hình thức sổ nhật ký hoặc nhật ký điện tử. Nhật ký đoàn thanh tra do Trưởng đoàn thanh tra quản lý, ghi chép những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra từ khi công bố quyết định thanh tra đến khi ban hành kết luận thanh tra. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Thủ trưởng Công an cùng cấp thực hiện việc in, phát Sổ nhật ký đoàn thanh tra hoặc sử dụng nhật ký điện tử theo mẫu thống nhất của Thanh tra Chính phủ.

#### **Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra; quyền hạn và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra**

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra và thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định từ Điều 38 đến Điều 49 Luật Thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra được sử dụng con dấu của cơ quan tiến hành thanh tra trong thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định.

2. Đối tượng thanh tra thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 50 Luật Thanh tra.

#### **Điều 28. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tự giám sát, giao cán bộ giám sát hoặc thành lập Tổ giám sát (sau đây gọi chung là người thực hiện giám sát) để thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.

Trường hợp tự giám sát, phải ghi rõ trong quyết định thanh tra về việc tự giám sát; trường hợp giao người thực hiện giám sát, phải ban hành quyết định giám sát.

2. Nội dung giám sát thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Thanh tra; việc tổ chức giám sát; nhiệm vụ, quyền hạn của người thực hiện giám sát; trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra; việc báo cáo kết quả giám sát và xử lý kết quả giám sát, thực hiện theo quy định từ Điều 41 đến Điều 45 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

#### **Điều 29. Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp**

Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo người ra quyết định thanh tra và thông báo bằng văn bản cho đối tượng thanh tra biết.

Việc thông báo kết thúc thanh tra trực tiếp được thực hiện một lần ngay sau khi kết thúc thanh tra trực tiếp đối với đối tượng cuối cùng của cuộc thanh tra.

### **Điều 30. Báo cáo kết quả thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra xây dựng báo cáo kết quả thanh tra gửi đến người ra quyết định thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải bảo đảm các nội dung theo quy định tại Điều 33 Luật Thanh tra.

2. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra của Thanh tra Bộ không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày, kể từ ngày kết thúc tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Người ra quyết định thanh tra xem xét báo cáo kết quả thanh tra, yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra làm rõ hoặc bổ sung nội dung báo cáo kết quả thanh tra nếu thấy cần thiết.

### **Điều 31. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng dự thảo kết luận thanh tra. Dự thảo kết luận thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thanh tra.

2. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi đến thành viên Đoàn thanh tra để tham gia ý kiến. Người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn, và thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình hoặc tham khảo ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra.

Kết quả làm việc với đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được lập thành biên bản hoặc gửi báo cáo giải trình, trả lời nội dung được tham khảo, kèm theo thông tin, tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh.

3. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày, kể từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

4. Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ phải được thẩm định trước khi ký ban hành; dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục do người ra quyết định thanh tra quyết định việc thẩm định khi cần thiết. Trình tự, nội dung và việc xử lý kết quả thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

### **Điều 32. Ban hành kết luận thanh tra**

1. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra, báo cáo kết quả thẩm định và các văn bản giải trình, tham gia ý kiến (nếu có), người ra quyết định thanh tra chỉ đạo hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra, báo cáo, xin ý kiến Thủ trưởng Công an cùng cấp về dự thảo kết luận thanh tra.

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo, Thủ trưởng Công an cùng cấp có ý kiến chỉ đạo về nội dung được báo cáo; trường hợp Thủ trưởng Công an cùng cấp không trả lời hoặc không có ý kiến khác với dự thảo kết luận thanh tra thì người ra quyết định thanh tra ban hành ngay kết luận thanh tra.

2. Một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước. Nội dung kết luận thanh tra; việc sửa đổi, bổ sung kết luận thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Thanh tra.

### **Điều 33. Công khai kết luận thanh tra**

1. Việc công khai kết luận thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Thanh tra.

2. Đối với kết luận thanh tra có chứa đựng nội dung thuộc bí mật nhà nước thì người ra quyết định thanh tra trích sao theo quy định và thực hiện công khai đối với các nội dung không chứa đựng bí mật nhà nước.

### **Điều 34. Thực hiện kết luận thanh tra**

1. Chánh Thanh tra Công an các cấp phải gửi kết luận thanh tra và có văn bản kiến nghị, đề xuất Thủ trưởng Công an cùng cấp để chỉ đạo thực hiện nội dung của kết luận thanh tra, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với Thủ trưởng Công an cùng cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra và văn bản kiến nghị, đề xuất của Chánh Thanh tra, Thủ trưởng Công an cùng cấp phải ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 53 Luật Thanh tra.

3. Đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 54 Luật Thanh tra.

### **Điều 35. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra**

1. Thanh tra Bộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình và của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình và của Thủ trưởng Công an cùng cấp.

3. Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của lực lượng Công an nhân dân được thực hiện theo quy định từ Điều 66 đến Điều 71 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

### **Điều 36. Thanh tra lại và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân**

1. Khi có căn cứ theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP, Tổng Thanh tra Chính phủ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Bộ; Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục. Trình tự, thủ tục thanh tra lại thực hiện theo quy định từ Điều 49 đến Điều 52 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

2. Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

### **Điều 37. Hồ sơ thanh tra**

Hồ sơ thanh tra của lực lượng Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

## **Chương V**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN**

#### **Điều 38. Thẩm quyền, nội dung quản lý nhà nước về công tác thanh tra**

1. Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý nhà nước về công tác thanh tra trong Công an nhân dân; Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm quản lý về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.
2. Thanh tra Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra trong Công an nhân dân.
3. Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục và cán bộ thanh tra chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở nơi không có tổ chức thanh tra có trách nhiệm giúp Thủ trưởng Công an cùng cấp quản lý về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý được giao.
4. Nội dung quản lý nhà nước gồm:
  - a) Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra và hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đó;
  - b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật về thanh tra;
  - c) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng Công an các cấp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;
  - d) Kiện toàn tổ chức, thực hiện chế độ chính sách, bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra;
  - đ) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho lãnh đạo và cán bộ làm công tác thanh tra của lực lượng Công an nhân dân;
  - e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực liên quan đến hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật;
  - g) Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học phục vụ các mặt công tác thanh tra của lực lượng Công an nhân dân;
  - h) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình, kết quả về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý được giao;
  - i) Hợp tác quốc tế thuộc các lĩnh vực công tác thanh tra Công an nhân dân.

#### **Điều 39. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp, các ngành đối với hoạt động thanh tra Công an nhân dân**

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các kiến nghị, kết luận, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Bộ Công an và thanh tra Công an các đơn vị, địa phương theo quy định.

#### **Điều 40. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công an, của Thủ trưởng công an các đơn vị, địa phương trong tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra**

1. Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra của lực lượng Công an nhân dân; về biểu mẫu, hồ sơ nghiệp vụ thanh tra và việc thực hiện kết luận thanh tra Công an

nhân dân. Tổ chức phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo việc xây dựng và cho ý kiến về chương trình, kế hoạch công tác thanh tra theo quy định; yêu cầu cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành thanh tra để phục vụ công tác quản lý nhà nước; chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

3. Kiện toàn tổ chức, bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm công tác thanh tra; bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh, cấp và thu hồi thẻ thanh tra viên.

4. Thực hiện chính sách đối với thanh tra viên, cán bộ thanh tra chuyên trách, kiêm nhiệm; chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân theo quy định.

5. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

6. Xử lý kịp thời kiến nghị về thanh tra; chỉ đạo, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra theo quy định. Sử dụng kết quả thanh tra để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng và các mặt công tác khác của Công an nhân dân.

7. Định kỳ, đột xuất nghe cơ quan thanh tra, cán bộ thanh tra chuyên trách, kiêm nhiệm thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp báo cáo về công tác thanh tra và các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác thanh tra; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc về công tác này.

8. Bảo đảm kinh phí, trang bị cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

9. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo việc xử lý hành vi vi phạm của người tiến hành thanh tra, của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác thanh tra theo quy định.

#### **Điều 41. Xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân**

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, nếu phát hiện hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân thì người tiến hành thanh tra phải áp dụng hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại Điều 29 Luật Thanh tra.

2. Người tiến hành thanh tra nếu có hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định tại Điều 24 Luật Thanh tra.

3. Người có hành vi vi phạm trong việc thực hiện kết luận thanh tra thì bị xử lý theo quy định tại Điều 77, Điều 78 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

#### **Điều 42. Giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo**

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra; giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra thực hiện theo quy định từ Điều 72 đến Điều 76 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

2. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo về hoạt động thanh tra của lực lượng Công an nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 43. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.
2. Nghị định số 164/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 44. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Hòa Bình**

CHÍNH PHỦ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: 284/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2025



## NGHỊ ĐỊNH

### QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA QUỐC PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 19/2008/QH12, số 72/2014/QH13, số 52/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14, số 88/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng.*

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân (sau đây gọi là Thanh tra quốc phòng).

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng; cơ quan thanh tra và Thủ trưởng cơ quan thanh tra quốc phòng; Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên đoàn thanh tra; đối tượng thanh tra; cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan đến hoạt động của Thanh tra quốc phòng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành quy định pháp luật về quốc phòng của Việt Nam.

### **Điều 3. Chức năng của Thanh tra quốc phòng**

Thanh tra quốc phòng có chức năng giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra quốc phòng**

1. Hoạt động của Thanh tra quốc phòng thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, quy định tại nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Tuân theo pháp luật; điều lệnh, điều lệ, các quy định của Quân đội; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; bảo vệ bí mật nhà nước.
3. Không được chông chéo, trùng lặp phạm vi, thời gian thanh tra giữa các cơ quan thanh tra, giữa cơ quan thanh tra với cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán Bộ Quốc phòng; không trùng lặp trong việc thực hiện quyền khi thực hiện thanh tra.
4. Không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA QUỐC PHÒNG**

#### **Điều 5. Tổ chức Thanh tra quốc phòng**

1. Cơ quan thanh tra quốc phòng, bao gồm:
  - a) Thanh tra Bộ Quốc phòng (sau đây gọi là Thanh tra Bộ);
  - b) Thanh tra quốc phòng Quân khu; Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi là Thanh tra Quân khu).
2. Tổ chức, biên chế, trang bị của Thanh tra quốc phòng các cấp do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.
3. Cơ quan Thanh tra quốc phòng các cấp có con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Vị trí, chức năng của Thanh tra Bộ**

Thanh tra Bộ là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện thanh tra đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực quốc phòng của Bộ Quốc phòng; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ**

1. Trong quản lý nhà nước về thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tham mưu, xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành và hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện quy định về tổ chức, hoạt động của Thanh tra quốc phòng;
- b) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, trình Bộ trưởng cho ý kiến về chủ trương, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;
- c) Chỉ đạo công tác, hướng dẫn, bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ thanh tra quốc phòng các cấp; hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng;
- d) Yêu cầu các quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi là Quân khu) tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra;
- đ) Thực hiện sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, thông tin, báo cáo, nghiên cứu khoa học, biên soạn tài liệu nghiệp vụ về công tác thanh tra quốc phòng.

2. Trong hoạt động thanh tra, Thanh tra Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn, kế hoạch nhà nước về quốc phòng; các quy định quản lý về quốc phòng, chuyên môn - kỹ thuật đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng;
- b) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn, kế hoạch nhà nước về quốc phòng; các mệnh lệnh, chỉ thị, quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; thanh tra đối với các doanh nghiệp trong Quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập, doanh nghiệp Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập nhưng giao cho Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý;
- c) Thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật; thanh tra các vụ việc khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao; thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Quân khu nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật qua xem xét, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;
- d) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của các kết luận thanh tra do Chánh thanh tra Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi là Chánh Thanh tra Quân khu) ban hành và quyết định xử lý sau thanh tra của Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi chung là Tư lệnh Quân khu) khi cần thiết;
- đ) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- e) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của quyết định xử lý sau thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với vụ việc thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng khi cần thiết.

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, theo quy định của pháp luật.

4. Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ**

1. Chánh Thanh tra Bộ có nhiệm vụ sau đây:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng; lãnh đạo Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 7 Nghị định này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thanh tra, Điều lệnh Quản lý bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Chủ trì xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, thời gian thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng.

2. Chánh Thanh tra Bộ có quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

b) Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quyết định của mình;

c) Quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chánh Thanh tra Quân khu kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp;

d) Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Trong trường hợp cần thiết, kiến nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng thanh tra, kiểm tra trong phạm vi thuộc thẩm quyền quản lý của mình khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

e) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đình chỉ theo thẩm quyền việc thi hành quyết định trái pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng được phát hiện qua thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Quốc phòng; giải quyết vấn đề có liên quan đến công tác thanh tra;

g) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra;

- h) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua công tác thanh tra;
- i) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình;
- k) Thanh tra trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

### **Điều 9. Vị trí, chức năng của Thanh tra Quân khu**

Thanh tra Quân khu là cơ quan trực thuộc Quân khu, giúp Tư lệnh Quân khu quản lý, chỉ đạo về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện thanh tra đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Tư lệnh Quân khu và thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực quốc phòng trên địa bàn quản lý; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Quân khu**

1. Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, báo cáo Thanh tra Bộ Quốc phòng xem xét, cho ý kiến trước khi trình Tư lệnh Quân khu cho ý kiến về chủ trương; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra.
2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Tư lệnh Quân khu; thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quốc phòng thuộc phạm vi quản lý của Quân khu.
3. Thanh tra vụ việc khác do Tư lệnh Quân khu giao.
4. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Thanh tra Quân khu và các quyết định xử lý về thanh tra của Tư lệnh Quân khu. Tổng hợp báo cáo kết quả về công tác thanh tra thuộc phạm vi quản lý của quân khu.
5. Thực hiện sơ kết, tổng kết, tham gia biên soạn tài liệu nghiệp vụ ngành Thanh tra quốc phòng.

### **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Quân khu**

1. Chánh Thanh tra Quân khu có nhiệm vụ sau đây:

Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của quân khu; lãnh đạo, chỉ huy Thanh tra Quân khu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về thanh tra, Điều lệnh Quản lý bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Chánh Thanh tra Quân khu có quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

- b) Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước Tư lệnh Quân khu về quyết định của mình;
- c) Kiến nghị Tư lệnh Quân khu đình chỉ việc thi hành quyết định có nội dung trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của quân khu;
- d) Kiến nghị với Tư lệnh Quân khu giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ;
- đ) Kiến nghị với Tư lệnh Quân khu xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Tư lệnh Quân khu có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra;
- e) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua công tác thanh tra;
- g) Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định đình chỉ việc thi hành kỷ luật, điều chuyển công tác của người chỉ huy các cơ quan, đơn vị thuộc Quân khu đối với người đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thực hiện thanh tra;
- h) Báo cáo Tư lệnh Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình;
- i) Thanh tra trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Tư lệnh Quân khu trong việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;
- k) Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

## **Điều 12. Mối quan hệ của Thanh tra quốc phòng**

1. Thanh tra Bộ Quốc phòng chịu sự lãnh đạo của cơ quan có thẩm quyền; sự quản lý, chỉ huy của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.
2. Thanh tra Quân khu chịu sự lãnh đạo của cơ quan có thẩm quyền; sự quản lý, chỉ huy của Tư lệnh Quân khu, sự chỉ đạo nghiệp vụ của Thanh tra Bộ Quốc phòng.
3. Quan hệ giữa Thanh tra Bộ Quốc phòng với các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ Quốc phòng là quan hệ phối hợp thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật và của Bộ Quốc phòng.

4. Quan hệ giữa Thanh tra Bộ Quốc phòng với các cơ quan thanh tra Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước, Ban Cơ yếu Chính phủ; Thanh tra các tỉnh, thành phố là mối quan hệ phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng.

### **Chương III**

## **THANH TRA VIÊN QUỐC PHÒNG**

### **Điều 13. Thanh tra viên quốc phòng**

1. Thanh tra viên quốc phòng là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được bổ nhiệm vào các ngạch Thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của thủ trưởng cơ quan thanh tra.
2. Thanh tra viên quốc phòng phải có đủ tiêu chuẩn theo Điều 12 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và khoản 2 Điều 8 Luật Thanh tra.
3. Thanh tra viên quốc phòng sử dụng trang phục theo quy định của Quân đội nhân dân Việt Nam; được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.
4. Các ngạch Thanh tra viên quốc phòng
  - a) Thanh tra viên;
  - b) Thanh tra viên chính;
  - c) Thanh tra viên cao cấp.

### **Điều 14. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra**

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên theo đề nghị của Hội đồng xét duyệt chức danh sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật - nghiệp vụ cấp Bộ Quốc phòng.

### **Điều 15. Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên**

1. Là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.
2. Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác.
3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.
4. Có ít nhất 02 năm làm việc tại cơ quan thanh tra hoặc có ít nhất 05 năm công tác trở lên đối với sĩ quan Quân đội nhân dân công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác chuyển sang cơ quan thanh tra.

### **Điều 16. Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên chính**

1. Là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.
2. Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác.

3. Tốt nghiệp đào tạo cán bộ cấp trung, lữ đoàn tại các học viện chuyên ngành quân sự, quốc phòng phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác hoặc tốt nghiệp sau đại học.
4. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên chính và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.
5. Đã được bổ nhiệm ngạch thanh tra viên ít nhất 04 năm hoặc đã qua chỉ huy cấp trung đoàn (hoặc tương đương) hoặc sĩ quan đang giữ ngạch tương đương ngạch thanh tra viên chính chuyển sang cơ quan thanh tra và phải có thời gian công tác tại cơ quan thanh tra tối thiểu là 01 năm.

#### **Điều 17. Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên cao cấp**

1. Là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.
2. Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác.
3. Tốt nghiệp đào tạo tham mưu tác chiến chiến dịch - chiến lược tại Học viện Quốc phòng.
4. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên cao cấp và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.
5. Có trình độ cao cấp lý luận chính trị.
6. Đã được bổ nhiệm thanh tra viên chính ít nhất 04 năm hoặc đã qua chỉ huy cấp sư đoàn (hoặc tương đương) hoặc sĩ quan đang giữ ngạch tương đương ngạch thanh tra viên cao cấp chuyển sang cơ quan thanh tra và phải có thời gian công tác tại cơ quan thanh tra tối thiểu là 01 năm.

#### **Điều 18. Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quản lý người làm công tác thanh tra quốc phòng**

Việc tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quản lý người làm công tác thanh tra quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

#### **Chương IV**

#### **MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA QUỐC PHÒNG**

#### **Điều 19. Đối tượng thanh tra của Thanh tra quốc phòng**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành quy định pháp luật về quân sự, quốc phòng; thực hiện nhiệm vụ và các quy định về chuyên môn - kỹ thuật, các quy định quản lý trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có liên quan đến pháp luật về quân sự, quốc phòng của Việt Nam.

#### **Điều 20. Xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra năm**

1. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra phải căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của cơ quan thanh tra cấp trên và yêu cầu công tác quản lý của Bộ Quốc phòng, yêu cầu nhiệm vụ và công tác quản lý thuộc phạm vi quản lý của cấp mình.

2. Chậm nhất là ngày 30 tháng 10 hằng năm, căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra và hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ hướng dẫn Thanh tra Quân khu xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của cơ quan, đơn vị mình.

3. Chậm nhất là ngày 20 tháng 11 hằng năm, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra.

Chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hằng năm, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản đối với kế hoạch thanh tra; Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cho ý kiến.

Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ Quốc phòng được gửi ngay đến Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ, cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan, tổ chức có liên quan và thông báo đến đối tượng thanh tra.

4. Chậm nhất là ngày 05 tháng 12 hằng năm, Chánh Thanh tra Quân khu trình Tư lệnh Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng xem xét, cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra.

Chậm nhất là ngày 10 tháng 12 hằng năm, Tư lệnh Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản đối với kế hoạch thanh tra; Chánh Thanh tra Quân khu ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Tư lệnh Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng cho ý kiến.

Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Quân khu được gửi ngay đến Thanh tra Bộ Quốc phòng, Tư lệnh Quân khu, Kiểm toán Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức có liên quan và thông báo đến đối tượng thanh tra.

### **Điều 21. Thanh tra lại và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra quốc phòng**

1. Khi có căn cứ theo quy định tại Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành, Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Quân khu. Trình tự, thủ tục thanh tra lại thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra quốc phòng thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### **Điều 22. Bảo đảm cho hoạt động thanh tra**

1. Kinh phí bảo đảm cho hoạt động thanh tra quốc phòng được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Quốc phòng và các nguồn kinh phí khác theo quy

định của pháp luật. Việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

2. Việc bảo đảm vật chất, phương tiện phục vụ cho tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng các cấp do người chỉ huy cùng cấp chịu trách nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 11 năm 2025.

2. Nghị định số 33/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 24. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Hòa Bình**